

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ THANH HOÁ	2
1.1. Mục đích:.....	2
1.2. Yêu cầu:.....	3
1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án	4
1.4. Bố cục của báo cáo.....	4
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hoá	4
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	11
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	11
1.2. Địa hình	11
1.3. Khí hậu, thủy văn	12
1.4. Các nguồn tài nguyên.....	13
1.4.1. Tài nguyên đất:.....	13
1.4.2. Tài nguyên nước:.....	13
1.4.3. Tài nguyên rừng:	14
1.4.4. Tài nguyên khoáng sản:	14
1.4.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch	15
1.4.6. Phân tích hiện trạng môi trường.....	15
1.5 Đánh giá chung	17
1.5.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển	17
1.5.2. Những tồn tại, hạn chế.....	18
2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	18
2.1. Lĩnh vực kinh tế	18
2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.2.1. Giao thông:	21
2.2.2.Thủy lợi	23
2.2.3. Giáo dục - Đào tạo	23
2.2.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao.....	24
2.2.5. Y tế - Chính sách xã hội	25
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	26
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	26
2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện.....	26
2.1.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Thanh Hoá.....	26

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2021	43
2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	44
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	44
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	46
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	46
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	47
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	48
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	55
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	63
3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp	66
3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp	70
3.3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.....	83
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	84
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	84
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	85
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	85
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	88
3.8.1. Cơ sở tính toán.....	88
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	89
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	89
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	91
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	91
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	91
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	92
4.4. Các giải pháp khác.	92
4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	92
4.4.2. Giải pháp về khoa học- công nghệ.....	93
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	94
1. KẾT LUẬN	94
2. KIẾN NGHỊ.....	95

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc quản lý, sử dụng đất phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững. Tại Chương II, mục 2, Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một yêu cầu đặc biệt để các địa phương đề xuất hướng sử dụng đất hợp lý cho tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, tránh được sự chồng chéo, gây lãng phí trong sử dụng đất. Điều này, sẽ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tiềm năng đất đai của địa phương. Đây là một nội dung quan trọng để quản lý Nhà nước về đất đai và được thể chế hóa trong Luật đất đai năm 2013 đồng thời được hướng dẫn thực hiện chi tiết tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển đô thị với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

Thành phố Thanh Hóa có 34 đơn vị hành chính với tổng diện tích tự nhiên 14.534,59 ha. Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông, cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hoá và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế,

chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh. Trong những năm qua trên địa bàn thành phố đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn. Vì vậy, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần thường xuyên được thực hiện theo quy định để đáp ứng và phân bổ hợp lý nhu cầu sử dụng đất hợp lý cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, thúc đẩy nền kinh tế xã hội của thành phố phát triển ổn định và bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa. Trên cơ sở đó UBND thành phố đã triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch và tiến độ đã đề ra.

Thực hiện theo Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công văn số 9495/STNMT-CSĐĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa trên nguyên tắc để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số: 3761/QĐ-UBND, thành phố cần thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Đây sẽ là căn cứ mang tính pháp lý và khoa học, làm cơ sở sử dụng đất, phân bổ hợp lý quỹ đất, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả cao và bền vững đất đai, thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2022.

1. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ THANH HOÁ

1.1. Mục đích:

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của thành phố, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong năm 2022.

- Đề xuất hướng sử dụng đất hợp lý, hiệu quả cho tất cả các ngành trên địa bàn thành phố trong năm 2022, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trên địa bàn.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng phường, xác định đến từng số tờ, số thửa ngoài thực địa cho nên đảm bảo độ chính xác cao trong thực tế.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Yêu cầu:

- Phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

- Đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế của thành phố.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố.

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố, cấp phường trong kỳ quy hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã (phường).

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố.

1.3. Sản phẩm giao nộp của dự án

Hồ sơ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thanh Hóa bao gồm những sản phẩm sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (kèm theo biểu số liệu)

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Hệ thống Bản đồ chuyên đề;

- Bản vẽ trích lục, trích sao công trình, dự án;

- Các tài liệu, văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

1.4. Bố cục của báo cáo

Ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thanh Hóa bao gồm các phần sau:

- Phần thứ nhất: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần thứ hai: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2021).

- Phần thứ ba: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phần thứ tư: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ THANH HOÁ

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/06/2001;

- Luật đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa ngày 18/06/2009;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;

- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;

- Luật Xây dựng năm 2015;

- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội;

- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 08 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 29/2/2012 của Chính phủ về Điều chỉnh địa giới hành chính các thành phố Hoàng Hóa, Thiệu Hóa, Đông Sơn và Quảng Xương để mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa và thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 24 NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/04/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cao cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc Tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1108/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Thường vụ Quốc hội khóa 14 về việc thành lập các phường thuộc thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/07/2020 của Bộ Chính trị (khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND Tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Nghị quyết 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019;

- Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2019;

- Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất đợt 3, năm 2019;

- Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

- Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2020;

- Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2020;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2020;

- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 05/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 872/QĐ- TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ- TTg ngày 8/6/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 16/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 606/QĐ-UBND ngày 6/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1190/QĐ-UBND, ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 3230/2017/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 4804/QĐ- UBND ngày 03/12/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND Tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ-TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/04/2020 của UBND Tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa.
- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa.
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ- TTg ngày 31/10/2021 về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030,- tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện

- Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2022;

- Công văn số 13628/UBND-CN ngày 30/9/2020 điều chỉnh, bổ sung quy hoạch một số trục giao thông vào quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt trên địa bàn Thành phố Thanh Hóa;

- Công văn số 9495/STNMT-CSĐĐ ngày 29/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa về Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh thông qua.

- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2021 của thành phố Thanh Hóa

- Báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 của UBND thành phố Thanh Hóa;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường....vv.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý 105045'00'' kinh độ Đông, 19045'20''-19050'08'' vĩ độ Bắc. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa, Thiệu Hóa;
- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa, Thành phố Sầm Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Quảng Xương, Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Đông Sơn.

Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông - vị trí trung tâm trên các tuyến giao thông huyết mạch bao gồm đường bộ, đường sắt và đường sông. Cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hoá và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu,...

Thành phố Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

1.2. Địa hình

Thành phố Thanh Hóa nằm gọn trong khu vực đồng bằng với địa hình khá bằng phẳng có hướng nghiêng dần từ Tây sang Đông, độ cao trung bình từ 5 - 10 m so với mực nước biển, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải cũng như các hoạt động thương mại,...

Phía Bắc có núi Hàm Rồng chạy từ huyện Thiệu Hóa men theo Hữu Ngạn sông Mã đến chân cầu Hàm Rồng; phía Nam có núi Một và núi Ngọc Long (phường Đông Vệ).

1.3. Khí hậu, thủy văn

Theo tài liệu của Trạm Dự báo khí tượng thủy văn Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa (tiểu vùng Ib). Có đặc trưng về khí hậu như sau:

*** Nhiệt độ**

- Tổng nhiệt độ trung bình năm khoảng 8.600°C , nhiệt độ trung bình năm từ $23,3 - 23,6^{\circ}\text{C}$, trong đó có những ngày lên tới 40°C , hoặc có ngày nhiệt độ xuống thấp lạnh tới 5°C .

Do tính chất của vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng rõ rệt của hai mùa nóng, lạnh: Mùa lạnh thường kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình khoảng 20°C . Mùa nóng kéo dài 5 tháng: Từ tháng 5 đến tháng 9, có nhiệt độ trung bình khoảng 25°C .

*** Độ ẩm không khí**

Độ ẩm trung bình cả năm khá cao khoảng 80 - 85%, độ ẩm xuống thấp cực điểm khi có gió mùa Đông Bắc hanh heo 50% vào những ngày có gió Tây khô nóng 45%; đồng thời có lúc độ ẩm lên cao tới 90%.

*** Lượng mưa**

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.730 - 1.980 mm, tuy nhiên có năm lượng mưa đạt 2.560 mm và cũng có năm lượng mưa chỉ thấp 870 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, còn lại từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ chiếm 15%; trung bình hàng năm có 140 ngày mưa; tính biến động liên tục về mưa đã dẫn tới rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước cũng như trong việc tổ chức sản xuất, sinh hoạt và gây trở ngại cho việc cấp thoát nước trong thành phố.

* Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình cả năm 1.730 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt 280 - 320 cal/cm²/ngày.

*** Gió bão:**

- Thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của gió bão, từ biển Đông thổi vào; tốc độ gió trung bình khoảng 1,8 m/s. Hướng gió chính là hướng gió Đông và Đông Nam. Hàng năm có khoảng trên 20 ngày có gió Tây khô nóng, mang theo hơi nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

- Hàng năm thành phố Thanh Hóa thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 1- 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Tốc độ gió ở đây khá mạnh, trung bình năm đạt từ 1,8 - 2,2 m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão lớn tới 40 m/s và trong gió mùa Đông Bắc là 25 m/s.

1.4. Các nguồn tài nguyên

1.4.1. Tài nguyên đất:

Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO thổ nhưỡng thành phố Thanh Hóa có 3 nhóm đất chính đó là: Nhóm đất phù sa; nhóm đất cát và nhóm đất tầng mỏng được phân bố như sau:

+ Nhóm đất phù sa: chiếm 39,56% tổng diện tích đất tự nhiên và 83% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở đất 2 lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác bên trong đô của tất cả các xã trên địa bàn. Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ, ít chua, giàu chất dinh dưỡng nên có chất lượng tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây ngắn ngày.

+ Nhóm đất cát: chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên và 10% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Quảng Cát, Quảng Tâm và các khu đất bãi ven sông Quảng Phú, Hoàng Quang, Hoàng Đại...; Đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhóm đất tầng mỏng: chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và khoảng 4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xung quanh chân các núi trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ sỏi đá, trên cần được đầu tư, cải tạo và đưa vào khai thác; thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp.

+ Nhóm đất glây: chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và khoảng 3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp hầu hết đã bị bạc màu cần cải tạo.

1.4.2. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt.

Thành phố Thanh Hóa nằm trong lưu vực hai con sông là sông Mã và sông Chu. Khu vực đô thị thành phố Thanh Hóa có các sông: Thọ Hạc, Kênh Vinh và sông nhà Lê chảy theo các hướng từ Tây Bắc, Tây Nam xuống Đông Nam. Sông Mã có trữ lượng nước khá lớn, hàng năm đổ ra biển khoảng 17 tỷ m³ nước. Ngoài nguồn nước mặt là các con sông, thành phố còn có hệ thống ao, hồ cũng có khả

năng cung cấp nước tại chỗ và điều tiết nguồn nước thải của thành phố như Hồ Thành, hồ Đồng Chiệc...

b. Nước ngầm.

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa nguồn nước ngầm rất dồi dào, người dân dễ khai thác ở độ sâu 1,5 đến 3m; theo kết quả đánh giá của Cục Khảo sát Địa chất Việt Nam cho thấy tầng ngầm với trữ lượng khá lớn ở khu vực Hàm Rồng cách thành phố 5 km về phía Tây Bắc, tầng nước ngầm sâu 30 m trong giới hạn có đá gốc và dự kiến có công suất khai thác ổn định khoảng 6.000 m³/ngày đêm; số liệu hiện có cho thấy thành phố Thanh Hóa không có tầng bồi tích ngầm nước với trữ lượng lớn.

1.4.3. Tài nguyên rừng:

Diện tích rừng của thành phố Thanh Hóa hiện có 379,31 ha, chiếm 2.61% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Rừng sản xuất có diện tích là 44,5 ha chiếm 11,73% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích đất rừng trồng ở các đỉnh núi đã được chuyển đổi mục đích sang đất rừng sản xuất tại các xã Thiệu Vân và phường Thiệu Khánh.

- Rừng phòng hộ có diện tích là 122,2 ha chiếm 0,84% diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất rừng phòng hộ ở xã Đông Lĩnh.

- Rừng đặc dụng có diện tích là 212,7 ha chiếm 1,46% diện tích đất tự nhiên, là đất rừng của khu thắng cảnh đồi Quyết Thắng phường Hàm Rồng.

Diện tích rừng Thành phố không lớn nhưng có ý nghĩa to lớn về mặt cảnh quan, môi trường sinh thái và du lịch.

1.4.4. Tài nguyên khoáng sản:

Thành phố có một số loại khoáng sản, chủ yếu dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong đó: nhiều nhất là đá xây dựng có thể khai thác công nghiệp ở quy mô hợp lý.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường : Với diện tích thăm dò 27,4 ha; trữ lượng 6 triệu m³ trung tại khu vực núi Vức xã Đông Vinh, xã Đông Hưng thành phố Thanh Hoá.

- Sét, gạch ngói: rải rác ở nhiều nơi ngoại thành, tập trung ở các xã Đông Vinh, Đông Quang, Đông Phú thành phố Thanh Hoá.

- Đất san lấp tập trung ở Đông Nam.

- Cát xây dựng: có 2 mỏ thuộc địa bàn xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương. Tuy nhiên, hiện nay cả 2 mỏ đều không được cấp giấy phép khai thác.

1.4.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Nằm ở khu vực giao lưu giữa các không gian du lịch đồng bằng, du lịch biển đảo, du lịch rừng núi Thanh Hóa, trên địa bàn tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử và thắng cảnh đẹp.

- Tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc với 94 di tích đã được xếp hạng, các di tích văn hóa, lịch sử tiêu biểu của dân tộc và Xứ Thanh như Di chỉ khảo cổ thời kỳ đồ đá Núi Đọ, Di chỉ khảo cổ Văn hóa Đông Sơn, Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, di tích lịch sử, kiến trúc văn hóa đền, chùa, miếu mạo hấp dẫn (Thái Miếu nhà Lê, Đền thờ Trần Hưng Đạo, Đền Thờ Trần Khát Trân, Đền thờ Dương Đình Nghệ, Chùa Đại Bi, Chùa Phúc Lâm, Chùa Báo Ân,...).

Trên địa bàn có Khu Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng tích hợp các giá trị văn hóa Đông Sơn, lịch sử văn hóa dân gian và lịch sử cách mạng trong không gian danh thắng Hàm Rồng; Khu Di tích góp phần giáo dục, truyền bá trong và ngoài nước về một trong những cái nôi của người Việt cổ, về truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng của dân tộc và của Xứ Thanh và là khu du lịch văn hóa lịch sử và danh thắng tầm cỡ quốc gia có sức thu hút lớn đối với du khách.

Sông Mã chảy qua cũng tạo lợi thế cho Thành phố phát triển các hình thức du lịch sông nước (du lịch sinh thái, du lịch thăm quan, thể thao, giải trí,...), tổ chức các tour du lịch trên sông ngược về thượng nguồn thăm quan du lịch Vùng miền núi phía Tây Thanh Hóa hoặc xuôi vùng cửa sông ra biển thăm quan du lịch biển như Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa...

1.4.6. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Môi trường đất

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa, qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng HCBVTX xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong GHCP và ít có biến động giữa các đợt và so với giai đoạn 2011-2016, chỉ có As, Pb vượt ở một vài vị trí, nhưng không có ở Thành phố Thanh Hóa.

Nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất có phát sinh các chất hữu cơ, chất tẩy rửa, nước thải bệnh viện, các kim loại nặng, nước rỉ của bãi rác chôn lấp, chất thải nguy hại, dầu mỡ có nguồn gốc khác nhau từ đô thị, công nghiệp và làng nghề không được xử lý triệt để từ đó tác động đến môi trường đất.

b. Hiện trạng môi trường nước

- Môi trường nước mặt: tài nguyên nước mặt thành phố Thanh Hóa tương đối phong phú và đa dạng, ngoài Sông Mã là con sông chính cung cấp nước mặt cho toàn Thành phố, còn có hệ thống sông đào bao gồm sông Thọ Hạc, sông Cốc, sông Lai Thành, sông Nhà Lê, sông Kênh Bắc được xây dựng để cung cấp tưới tiêu, chống hạn, chống lụt cho nhân dân trên địa bàn Thành phố. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt. Tuy nhiên ở vùng trung lưu và hạ lưu một số nơi đã có dấu hiệu ô nhiễm như: hàm lượng Fe vượt GHCP từ 1,19-4,308 lần tại vị trí Ngã Ba Giàng phường Thiệu Dương; hàm lượng Coliform vượt GHCP ở mức từ 30,66 lần – 306,66 lần tại Cầu Cốc phường Đông Vệ, cầu Treo Đông Hương - phường Đông Hương, kênh Bắc tại núi Mật Sơn - phường Đông Vệ, cầu Bó - phường Đông Vệ.

- Môi trường nước ngầm: Trong giai đoạn 2011 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCCP), đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD vượt QCCP từ 1,1- 2,7 lần; NH_4^+ vượt QCCP từ 1,12-53,76 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,5 -20 lần; độ cứng vượt QCCP từ 1-2,2 lần; Amoni vượt QCCP từ 2,5-6,5 lần; Mn vượt QCCP từ 1-2 lần; Fe vượt QCCP từ 2-8 lần (tại CCN khai thác đá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, xã Đông Vinh, Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa các khu vực gần các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

c. Hiện trạng môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 50 vị trí quan trắc từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh cho thấy so với giai đoạn 2011-2015: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung còn tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số nút giao thông trọng điểm trong khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng bị ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải,

tiếng ồn phát sinh, cụ thể: Tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại KDC cạnh bệnh viện Đa Khoa tỉnh, KDC gần trường Hồng Đức, P.Đông Sơn) và có xu hướng dao động trong ngưỡng tại các khung giờ khác nhau.

- Tại các khu dân cư nằm cạnh các nhà máy sản xuất với quy mô lớn hoặc gần các khu công nghiệp có nguy cơ bị ô nhiễm môi trường tiềm tàng do bụi, khí thải, điển hình như: Hoạt động của Nhà máy sản xuất gạch Vicenza tại KCN Lễ Môn, TP Thanh Hóa phát sinh bụi do các phương tiện giao thông vận chuyển, tập kết nguyên liệu sản xuất ra vào nhà máy.

Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường do bụi tại các nút giao thông, tiếng ồn, khí thải gây mùi do các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh như đốt các nhiên liệu hoá thạch (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt rơm rạ ngoài đồng... cùng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí.

1.5 Đánh giá chung

1.5.1. Thuận lợi và cơ hội phát triển

Thành phố Thanh Hoá có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, việc xây dựng và phát triển nhanh, toàn diện thành phố có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với toàn vùng. Trong những năm tiếp theo thành phố sẽ có sự phát triển mạnh mẽ, sự phát triển đó dựa vào những thuận lợi sau:

- Thành phố Thanh Hóa có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ; là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, hệ thống giao thông tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh, thành phố Thanh Hoá có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố còn có cảng Lễ Môn ăn thông ra biển tạo điều kiện cho thành phố mở rộng giao lưu với các tỉnh trong nước và nước ngoài.

- Các khu điểm du lịch đã được quy hoạch, đầu tư phát triển đang ngày càng được khai thác có hiệu quả làm thay đổi bộ mặt kinh tế của thành phố.

- Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh Thanh Hóa cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, đặc biệt là trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Thành phố Thanh Hóa có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng trong độ tuổi có khả năng lao động cao so với dân số. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên.

- Tiềm năng phát triển nông nghiệp lớn, chủ yếu theo chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật (tăng năng suất và chất lượng cây trồng). Có điều kiện thuận lợi để hình thành các mô hình sản xuất rau chất lượng cao và trang trại chăn nuôi kết hợp.

1.5.2. Những tồn tại, hạn chế.

- Thành phố thường xuyên bị ảnh hưởng của khí hậu thời tiết khắc nghiệt như gió Tây khô nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Hàng năm thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp 1- 3 cơn bão, sự biến động về lượng mưa tương đối lớn gây trở ngại đến tổ chức sản xuất và sinh hoạt trong thành phố.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe của nhân dân. Một phần môi trường đất đang bị suy thoái do: Hệ thống thu gom rác thải các loại chưa hợp lý; hệ thống sử dụng đất nông lâm nghiệp tiến bộ chưa được phổ biến rộng rãi.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH còn chậm. Khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa có bước đột phá lớn, công nghệ, trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất còn thấp. Các dự án đầu tư nước ngoài vào thành phố Thanh Hóa so với các đô thị khác trong nước còn ít.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa mang lại hiệu quả cao.

2. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lĩnh vực kinh tế

Năm 2021, Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố ước đạt 12,1%, đạt 99,6% kế hoạch, trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 14,2%; dịch vụ tăng 8,9%; nông, lâm, thủy sản tăng 4,6%. Cơ cấu giá trị sản xuất trong các ngành chuyển dịch đúng định hướng, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 63,8%, ngành dịch vụ chiếm 33,1%, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 3,1%; đây là mức tăng trưởng cao trong điều kiện ảnh hưởng bởi dịch

Covid-19. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 82 triệu đồng, đạt 97,6% kế hoạch, tăng 17,1% so với cùng kỳ.

a) Nông, lâm, thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt kết quả tích cực, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với khai thác và phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 3,2% giảm 1,4% so với giai đoạn 2011- 2015, sản lượng lương thực có hạt đạt 254,2 nghìn tấn tăng 4,2 nghìn tấn so với mục tiêu đề ra (Theo Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Thanh Hóa khóa XX tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025).

Năm 2021, thành phố tiếp tục định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố. Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định; giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 3.931 tỷ đồng, đạt 102,3% kế hoạch, tăng 4,6% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 43.764 tấn, đạt 104,3% kế hoạch, tăng 11,7% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng lúa ước đạt 41.666 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ; năng suất lúa suất cả năm đạt 61,3 Tạ/ha, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp được 54 ha, đạt 108% kế hoạch; xây dựng và triển khai thực hiện 03 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, nông nghiệp trải nghiệm, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

Duy trì ổn định tổng đàn gia súc, gia cầm và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch tả lợn Châu Phi, dịch viêm da nổi cục trên trâu, bò; hoàn thành công tác tiêm phòng đợt 1, đợt 2 cho gia súc, gia cầm theo kế hoạch, tiêm phòng vắc xin viêm da, nổi cục trên trâu, bò đạt 99% diện tiêm.

Sản xuất thủy sản phát triển ổn định, tổng khối lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.078 tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ.

Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được quan tâm chỉ đạo. Hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao tại xã Đông Vinh và hiện nay đang trình Hội đồng thẩm định công nhận; phát triển 04 sản phẩm COCP được công nhận, đạt 133% kế hoạch.

(Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021 mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022).

b) Công nghiệp - xây dựng

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng cơ bản bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 16,8%, cao hơn 0,8% so với giai đoạn 2011 – 2015. Trong đó:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 15%, cao hơn 0,5 điểm% so với giai đoạn 2011 – 2015; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 44.800 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2015. Một số mặt hàng, sản phẩm có sản lượng cao như: vật liệu xây dựng, thủy hải sản chế biến, hàng may mặc xuất khẩu. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì, một số làng nghề và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đã được khôi phục, phát huy như: nghề làm hương tại phường Trường Thi, nghề làm hoa giấy ở Đông Vệ, nghề chế tác đá ở các phường như An Hưng, Quảng Thắng...

Năm 2020 khu vực kinh tế công nghiệp, TTCN và xây dựng có tốc độ tăng trưởng khá, phát triển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, phát triển các sản phẩm có lợi thế, thị trường ổn định. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 38.625 tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ, một số sản phẩm tăng khá so với cùng kỳ như: Quần áo may sẵn đạt 97.698 nghìn cái, tăng 12,4% so với cùng kỳ; giày các loại đạt 84.368 ngàn đôi, tăng 19,5% so với cùng kỳ; sữa Milat đạt 24.230 ngàn lít, tăng 16,7% so với cùng kỳ; gạch men Viceza đạt 42.367 ngàn viên, tăng 27,3% so với cùng kỳ.

Năm 2021, Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào của một số ngành công nghiệp tăng cao, hoạt động sản xuất gián đoạn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 44.583 tỷ đồng, đạt 101,8% kế hoạch, tăng 11,8% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của thành phố duy trì sản lượng tăng khá, như: quần áo ước đạt 102 triệu cái, tăng 13,7% so với cùng kỳ; giày thể thao các loại ước đạt 93,7 triệu đôi, tăng 12,7% so với cùng kỳ. thực trạng đầu tư xây dựng, môi trường, tình hình sử dụng đất tại các CCN, CCN làng nghề trên địa bàn; đề xuất thành lập, quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn.

(Theo Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm

2021 mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022).

c) Thương mại, dịch vụ

Năm 2021, trên địa bàn thành phố luôn duy trì ổn định về quy mô, chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại có thể mạnh được nâng lên, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống của Nhân dân; khẳng định vai trò là đầu mối thương mại, dịch vụ trong và ngoài tỉnh. Tổng giá trị sản xuất các ngành dịch vụ ước đạt 43.262 tỷ đồng, đạt 94,9% kế hoạch, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh thương nghiệp, cung cấp các dịch vụ thiết yếu duy trì ổn định, thị trường hàng hóa dồi dào, phong phú về chủng loại, giá cả ổn định, thương mại điện tử tăng mạnh, đáp ứng nhu cầu mua, bán của Nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong năm ước đạt 65.131 tỷ đồng, bằng 100,2% kế hoạch, tăng 14,8% so với cùng kỳ. Lực lượng chức năng tăng cường kiểm soát, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, đầu cơ, tích trữ hàng hóa, tăng giá, nhất là các mặt hàng thiết yếu, vật tư y tế, khẩu trang, nước khử khuẩn. Trong năm đã kiểm tra 423 cơ sở sản xuất, kinh doanh, xử lý 391 cơ sở vi phạm, phạt tiền 801,4 triệu đồng.

Giá trị xuất khẩu hàng hoá trực tiếp nước ngoài có mức tăng cao so với cùng kỳ, vượt kế hoạch đề ra, duy trì 46 doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp với 28 mặt hàng. Tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 1.863 triệu USD, tăng 6,5% so với kế hoạch, tăng 22,6% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có giá trị tăng trưởng cao nhất (tăng 23,2%), một số doanh nghiệp có giá trị xuất khẩu cao như: Công ty TNHH Sakura đạt 650 triệu USD, Công ty Giấy SunJade đạt 539 triệu USD.

Hoạt động vận tải hàng hoá duy trì mức tăng trưởng, ước đạt 25 triệu tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ; vận chuyển hành khách dần được hồi phục hồi, ước đạt 11,2 triệu lượt khách, giảm 10,2% so với cùng kỳ.

2.2. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.1. Giao thông:

Thành phố tập trung đầu mối của tất cả các loại hình giao thông quan trọng: đường sắt Bắc - Nam chạy qua, đường quốc lộ 1A xuyên Việt chạy qua, bên cạnh đó còn có các trục giao thông chính đã và đang được mở rộng góp phần hạn chế ùn tắc, tai nạn giao thông, đồng thời mở rộng không gian đô thị, góp phần phát triển mạnh mẽ thành phố lên hướng Bắc, đưa sông Mã vào lòng thành phố.

* **Đường bộ:** thành phố Thanh Hóa có mạng lưới giao thông đường bộ

tương đối đầy đủ, phát triển và cơ bản đã đáp ứng được năng lực vận chuyển hàng khách cũng như hàng hóa của một điểm trung chuyển nối giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và bắc trung bộ.

+ Tuyến quốc lộ: hiện nay trên địa bàn thành phố có 2 tuyến quốc lộ chạy qua là Quốc lộ 10 và Quốc lộ 1A đã được cấm mốc giới và bàn giao cho UBND thành phố quản lý. Tuyến Quốc lộ 1A chạy qua thành phố với tổng chiều dài gần 20km là tuyến giao thông huyết mạch quan trọng của tỉnh Thanh Hóa nói chung và thành phố nói riêng. Bên cạnh đó, thành phố còn có tuyến Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 chạy qua.

+ Tuyến đường tỉnh bao gồm: đường tỉnh 501 nối Trường Thi – Hàm Rồng, đường tỉnh 502 nối Đình Hương – Giàng – Thiệu Đò, đường tỉnh 503 nối Quốc lộ 47 – Cảng Thanh Hóa, đường tỉnh 510 nối Hoàng Long – Hoàng Đại – Ngã tư Goòng – Chợ Vực, đường tỉnh 511 từ Ngã Ba Môi – Núi Chẹt, đường tỉnh 517 nối Cầu Trâu – Nưa.

+ Các tuyến đường nội đô, nội thị của thành phố khá dày đặc kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới với gần 40 nút giao cắt. Tuy nhiên, có đến 31 điểm giao cắt được đánh giá là rất phức tạp, thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm. Các trục giao thông chính là: Đại lộ Hùng Vương (đường tránh quốc lộ 1A qua địa phận thành phố); đại lộ Nguyễn Hoàng, đại lộ Nam sông Mã, đại lộ CSEDP, đường quốc lộ 47 nối thành phố với Sầm Sơn, Đại lộ Ngã ba Voi- Sầm Sơn, Đại lộ Đông Tây - đường vành đai tây thành phố.

* **Giao thông đường thủy:** Hiện thành phố có cảng sông Lê Môn, tàu 1.000 tấn có thể cập cảng; đang xúc tiến lập dự án xây dựng các bến cảng du lịch tại Hàm Rồng, Nam Ngạn...

- Giao thông đường sắt: Thành phố có tuyến đường sắt Bắc Nam chạy qua, ga Thanh Hoá có năng lực vận chuyển 400 l-ượt hành khách, bốc dỡ 600 tấn hàng hoá/ngày đêm.

- Đường hàng không:

Sân bay Sao Vàng cách thành phố 45km về phía Tây; dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn đã giúp tăng cường năng lực vận chuyển và khả năng kết nối giữa thành phố Thanh Hóa với các địa phương khác trong tỉnh và các tỉnh khác.

2.2.2. Thủy lợi

Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định. Trong nhiều năm qua các công trình thủy lợi của thành phố đã được làm mới và nâng cấp cải tạo đã mang lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất nông nghiệp như: Tạo ra cơ cấu cây trồng thay đổi, diện tích đất một vụ bị thu hẹp, năng suất cây trồng tăng, hệ số sử dụng đất tăng,...

Nhìn chung công tác thủy lợi trong những năm qua được đầu tư lớn. Các công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống kênh mương cơ bản được đầu tư cải tạo và nâng cấp. Song do địa hình của của thành phố nên hàng năm tình trạng ngập úng cục bộ vẫn xảy ra ở một số địa phương ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân

2.2.3. Giáo dục - Đào tạo

Công tác giáo dục đào tạo ngày càng được chú trọng đầu tư phát triển. Công tác xã hội hoá giáo dục ngày càng cao dẫn đến đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị ngày càng hiện đại. Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, coi trọng giáo dục nhân cách, lối sống, đạo đức và kỹ năng sống cho học sinh.

Năm 2021, Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2020-2021, học kỳ 1 năm học 2021-2022, xây dựng 05 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (trong đó: 01 trường đã được công nhận, 03 đã trình UBND tỉnh xem xét công nhận, 01 trường trình Đoàn kiểm định, đánh giá của tỉnh). Chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, giáo dục Tiểu học và THCS được nâng lên; giáo dục toàn diện, chất lượng giáo dục mũi nhọn xếp tốt đầu toàn tỉnh; đội tuyển thi học sinh giỏi THCS đạt 71/89 giải xếp thứ 2 toàn tỉnh, đội tuyển thi khoa học kỹ thuật có 4/4 sản phẩm đạt giải, xếp thứ nhất toàn đoàn cấp tỉnh, trong đó có 01 sản phẩm của tỉnh tham dự thi quốc gia. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,97%; tỷ lệ học sinh đậu vào lớp 10 THPT đạt 76,93% số học sinh đăng ký thi, trong đó học sinh đỗ vào trường THPT chuyên Lam Sơn chiếm 58,44% tổng học sinh lớp 10 của trường; tỷ lệ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS đạt 17%.

Công tác phát triển mạng lưới trường, lớp học, xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm. Trong năm, đã xây dựng và triển khai Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025, Đề án nâng cao chất lượng Trường THCS Cù Chính Lan được nhân dân đánh giá cao, chuẩn bị phê duyệt đề án xây dựng trường THCS Trần Mai Ninh thành trường chất lượng

cao, có 03 trường ngoài công lập được thành lập. Công tác xã hội hóa được tổ chức thực hiện công khai, đúng quy định, đã huy động được các nguồn đầu tư để xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học tiên tiến đạt chuẩn cho các nhà trường; hưởng ứng phát động Cuộc vận động Sóng và máy tính cho em đã huy động được 542,94 triệu đồng triển khai cuộc vận động. Phát huy hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng; tổ chức xây dựng, công nhận Cộng đồng học tập cấp xã 05 đơn vị, nâng tổng số phường, xã được công nhận Cộng đồng học tập cấp xã lên 20 phường, xã.

2.2.4. Văn hoá Thông tin - Thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao phát triển mạnh mẽ và góp phần nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho nhân dân.

Hoạt động văn hóa đã đáp ứng kịp thời được nhiệm vụ tài chính trên địa bàn thành phố, tuyên truyền kịp thời chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, chủ trương nhiệm vụ của địa phương.

Công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích được chú trọng. Trong giai đoạn 2016 – 2020 đã có 4 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh; khôi phục và quản lý chặt chẽ các lễ hội truyền thống trên địa bàn thành phố. Song song với đó, công tác quản lý di tích, danh lam thắng cảnh, quản lý dịch vụ văn hóa được quan tâm hơn.

Trong năm 2021, Thành Phố đã tập trung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước, quê hương; các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của Trung ương, của tỉnh và thành phố; trọng tâm là tuyên truyền Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Cuộc bầu cử Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026, công tác tuyên truyền phòng, chống dịch Covid -19...

Triển khai thực hiện Chương trình phát triển Du lịch thành phố Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030; thực hiện Chỉ thị số 19/CT- UBND của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thực hiện tốt Chương trình Xây dựng đô thị văn minh - công dân thân thiện, trọng tâm là Cuộc vận động Người dân Thành phố Thanh Hóa nói lời hay, làm việc tốt, hành động thân thiện năm 2021, đến nay 34/34 phường, xã đã triển khai hội nghị cấp phường, xã, phố

thôn; thực hiện tuyên truyền trực quan tại Công sở, nhà văn hoá, công khu dân cư, trường học. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa được quan tâm chỉ đạo thực hiện, trong năm đã công nhận 41 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, nâng tổng số khu dân cư văn hoá đạt 81%, gia đình văn hoá đạt 84,3%. Tổ chức thành công các hoạt động nhân Kỷ niệm 60 năm kết nghĩa thành phố Thanh Hóa - thành phố Hội An.

2.2.5. Y tế - Chính sách xã hội

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân chuyên biến tích cực. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; làm tốt công tác phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, số người tham gia BHXH bắt buộc tính đến tháng 9 năm 2020 là 110.507 người, đạt 90,4% kế hoạch, (giảm 8.032 người); tham gia BHXH tự nguyện là 2.254 người đạt 57,21% kế hoạch (tăng 88 người) và bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 105.402 người, đạt 90,03% kế hoạch (giảm 7.800 người), số người tham gia bảo hiểm y tế 386.638 người, đạt 97,61% kế hoạch (tăng 1.732 người). Tính đến tháng 9/2020 đã hoàn thiện hồ sơ, công nhận 35 bếp ăn tập thể đạt bảo đảm an toàn thực phẩm; tổ chức thanh tra, kiểm tra 707 cơ sở thực phẩm, xử lý vi phạm hành chính 35 cơ sở, phạt nộp ngân sách nhà nước 115,8 triệu đồng.

Công tác tuyên truyền, vận động và giáo dục về chủ trương, chính sách, pháp luật dân số - kế hoạch hoá gia đình, sức khỏe sinh sản được tăng cường.

Năm 2021, Tập trung cao nhất cho công tác phòng chống dịch Covid-19; chú trọng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch không để dịch bệnh theo mùa xảy ra. Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng, trong năm đã kiểm tra 1.360/3.629 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, xử lý vi phạm hành chính 57 cơ sở vi phạm, phạt tiền 70,25 triệu đồng.

Triển khai đồng bộ các giải pháp để phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, nhất là phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, trong năm có 337.560 người tham gia BHYT, đạt tỷ lệ 92,5%; giải quyết các chế độ, chính sách bảo hiểm cho người lao động đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố được phê duyệt 251 công trình với tổng diện tích là 1.519,43 ha. Tính đến hết năm 2021, thành phố thực hiện được 26/251 công trình, dự án đạt tỷ lệ 10,36%.

Như vậy có thể thấy rằng năm 2021 thành phố còn 225 công trình chưa thực hiện (chiếm tới 89,64%). Điều này cho thấy kết quả thực hiện năm 2021 của thành phố chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính của kết quả này là do một số lý do như: thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu sử dụng trong kế hoạch hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cũng là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

Bảng 01: Đánh giá các công trình trong năm 2021

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Các công trình đã thực hiện năm 2021				
1	Cải tạo, mở rộng phòng làm việc phòng cảnh sát cơ động phường Đông Thọ và Hàm Rồng	0,43	CAN	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
		0,22	CAN	Phường Hàm Rồng	Đã thực hiện
2	Trụ sở Công an phường Quảng Thắng	0,4	CAN	Phường Quảng Thắng	Đã thực hiện
3	Trụ sở Công an phường Tào Xuyên	0,18	CAN	Phường Tào Xuyên	Đã thực hiện
4	Xưởng sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,5	SKK	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
5	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại M&T	0,21	SKK	Phường Long Anh	Đã thực hiện
6	Chợ Vòm	1,2	DCH	Phường Thiệu Khánh	Đã thực hiện
7	Khu đô thị Núi Long kết hợp Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường vành Đông - Tây (gđ4)	1,49	ODT	Phường Đông Vệ	Đã thực hiện
8	Khu dịch vụ thương mại và đào tạo giáo dục Thăng Long phường Đông Tân	4,9	DGD	Phường Đông Tân	Đã thực hiện
9	Trung tâm thể dục thể thao tại phường Quảng Thắng	1,13	DTT	Phường Quảng Thắng	Đã thực hiện
10	Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp, khu văn phòng	0,68	TMD	Phường Đông	Đã thực hiện

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	và dịch vụ khác tại phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa (tên cũ: Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp, khu vui chơi giải trí, bể bơi và các dịch vụ khác)			Thọ	
11	Khu thương mại tổng hợp Hoàng Hà Sơn	0,05	TMD	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện
12	Khu thương mại dịch vụ và văn phòng làm việc Hoa Dừng	0,85	TMD	Phường Quảng Thịnh	Đã thực hiện
14	Khu dịch vụ tổng hợp Thanh Thanh Tùng	0,6	TMD	Phường An Hưng	Đã thực hiện
15	Khu thương mại dịch vụ tại phường Quảng Thành	0,04	TMD	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện
16	Khu thương mại dịch vụ phường Quảng Thành	0,06	TMD	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện
17	Khu sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, kết cấu thép	1,1	SKC	Phường Thiệu Dương	Đã thực hiện
18	Khu dân cư thôn 5 xã Thiệu Văn	2,4	ONT	Xã Thiệu Văn	Đã thực hiện
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2, xã Thiệu Văn	2,5	ONT	Xã Thiệu Văn	Đã thực hiện
20	Khu xen cư phố Phương Đình 2, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa (MBQH 1535/QĐ-UBND, ngày 28/2/2017)	0,54	ODT	Phường Tào Xuyên	Đã thực hiện
21	Khu chung cư thuộc MBQH kèm theo Quyết định số 7180/QĐ-UBND thành phố Thanh Hóa	0,82	ODT	Phường Quảng Thắng	Đã thực hiện
22	Đầu tư xây dựng nhà xưởng gia công, sản xuất nội ngoại thất nhà thép tiền chế	0,96	SKK	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
23	Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất vật liệu xây dựng, đóng gói bao bì, thuốc Đông y và thực phẩm chức năng (Lô D6-4, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga)	1,4	SKK	Phường Đông Thọ	Đã thực hiện
24	Trụ sở văn phòng công ty và trung tâm giới thiệu sản phẩm	0,36	TMD	Phường Nam Ngạn	Đã thực hiện
25	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	0,41	TMD	Phường Quảng Thành	Đã thực hiện
26	Trụ sở làm việc kết hợp dịch vụ thương mại tổng hợp Dũng Hoa	1,32	TMD	Phường Đông Lĩnh	Đã thực hiện
II	Các công trình chuyển tiếp sang năm 2022				
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
2	Các công trình, dự án còn lại				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
2.1.1	Đất khu công nghiệp	6,00			
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
		0,25	SKK	Phường Phú Sơn	
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
		0,24	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,21	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,27	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,31	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,20	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,40	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,50	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,40	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
11	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,89	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
12	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,58	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất cụm công nghiệp				
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoằng Quang)	19,50	SKN	Xã Hoằng Quang, phường Long Anh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất giao thông	35,62			
1	Dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	9,56	DGT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
		0,51	DGT	Phường An Hưng	
		1,30	DGT	Phường Đông Tân	
2	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	6,48	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,42	DGT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
4	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,11	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
5	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga)	0,22	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,13	DGT	Phường Nam Ngạn, Đông Hương	Chuyển tiếp
7	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,32	DGT	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
8	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,34	DGT	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,70	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
10	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,50	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
11	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,40	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
12	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,13	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,40	DGT	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
14	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Văn, thành phố Thanh Hoá	0,44	DGT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
15	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,64	DGT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
16	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,39	DGT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,00	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
18	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm	1,40	DGT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	văn hóa Quảng Thịnh			Thịnh	
19	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,23	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất cơ sở văn hóa	0,85			
1	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,85	DVH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	92,37			
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,06	DGD	Phường Đông Vệ Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,45	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
3	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thăng	0,38	DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
4	Mở rộng trường THCS Đông Tân	0,28	DGD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
5	Thành phố Giáo dục Quốc tế	34,90	DGD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		3,05	TMD		
		1,84	DKV		
		10,16	DGT		
		0,37	ODT	Phường Quảng Phú	
		19,67	DGD		
14,21	DGT				
2.1.5	Đất năng lượng	2,45			
1	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Chuyển tiếp
3	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,02	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
4	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,16	DNL	Thành phố Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,04	DNL	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
		0,04	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
6	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,01	DNL	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
7	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
8	Công trình đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn	0,10	DNL	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
9	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,03	DNL	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
		0,54	DNL	Phường Quảng Thành	
		0,48	DNL	Phường Quảng Đông	
		0,70	DNL	Phường Quảng Cát	

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,28	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở tôn giáo	1,46			
1	Mở rộng Chùa Long Nhưong (chùa Đông Tác)	0,22	TON	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,19	TON	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	1,05	TON	Xã Thiệu Văn	Chuyển tiếp
2.1.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19,50			
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn vũ Phúc Lạc Viên tại phố Minh Trại, Tân Trọng	18,50	NTD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
		1,00	NTD	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
2.1.8	Đất ở tại nông thôn	8,15			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	1,99	DGT	Xã Hoàng Đại	Chuyển tiếp
		0,08	DKV		
		1,85	ONT		
2	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoàng Quang MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,97	ONT	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	1,03	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
		0,08	DVH		
		0,06	DTT		
		0,30	DKV		
		0,93	DGT		
4	Khu dân cư Thôn Đa Sỹ, Thôn Tam Thọ (MBQH số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	0,86	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
2.1.9	Đất ở tại đô thị	305,20			
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Long (nay là xã Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,71	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Chuyển tiếp
		0,33	DGT		
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	6,94	ODT	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		2,07	TMD		
		0,38	DGD		
		0,16	DVH		
		5,73	DKV		
		8,52	DGT		
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	DGT	2,11	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		DKV			
		TMD			
		ODT			
4	Khu dân cư xóm Bắc Sơn 1	0,19	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	1,53	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
		1,36	DGT		
		0,11	DKV		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,60	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
7	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	1,21	ODT	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
		1,73	DGT		
		0,24	DVH		
8	Dự án số 4 thuộc KĐT mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	0,85	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
9	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	19,20	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
		5,69	DKV		
		4,65	TMD		
		3,20	DTT		
		15,26	DGT		
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày	0,23	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
		0,20	DGT		

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	01/6/2020)				
11	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc nam	0,87	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
12	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,25	ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
13	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,45	ODT	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
		0,23	DGT		
14	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	0,63	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
		0,47	DGT	Phường Quảng Hưng	
15	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,62	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
16	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thăng	7,04	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
		0,25	DVH		
		13,32	DGD		
		11,71	DKV		
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	14,38	DGT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
		8,09	DGT		
		1,12	DGD		
		0,05	DVH		
		5,53	DKV		
6,32	ODT				
18	HTKT Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,50	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
19	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	0,45	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
		0,03	DKV		
		0,55	DGT		
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,32	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
		0,20	DGT		
21	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	1,91	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
		0,19	DKV		
		0,07	DVH		
		1,56	DGT		
22	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	2,47	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
		2,44	TMD		
		0,53	DKV		
		6,56	DGT		
23	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	1,47	ODT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
		0,03	DKV		
		1,74	DGT		
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	0,86	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
		0,07	DKV		
		1,07	DGT		
25	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt Quảng Phú vị trí tại các thôn MB 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	1,64	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		0,24	DKV		
		1,52	DGT		
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	1,30	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		0,07	DVH		
		0,99	DKV		
		1,35	DGT		
27	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	0,44	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		0,05	DVH		
		0,57	DGT		
28	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	0,88	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		0,13	DVH		
		0,73	ODT		
29	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,80	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
30	Khu đô thị phía Đông đại lộ Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	0,87	ODT	Phường Hàm Rồng và phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
31	Xen cư Hoàng Long (gồm 4 vị trí tại các thôn 1, 6)	2,49	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
32	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,46	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
33	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	14,77	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		10,60	DGT		
		0,13	DVH		
		0,43	DGD		
		4,44	DKV	Phường Quảng Hưng	
		0,40	ODT		
		1,34	DKV		
		5,53	TMD		
2,06	DGT				
34	Khu dân cư thuộc 2 bên đường QL1A thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND)	2,45	ODT	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Chuyển tiếp
35	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND)	0,45	TMD	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Chuyển tiếp
36	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,14	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
37	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	4,59	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
38	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,16	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
39	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (MBQH 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	3,50	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
40	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,43	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
41	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,90	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
42	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,70	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
		0,74	DKV		
43	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,42	ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
44	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,36	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
45	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,22	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
46	Khu dân cư HĐ-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	0,85	ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
		0,03	DVH		
		0,28	DTT		
		1,53	DGT		
47	Nhà ở xã hội khu đô thị Núi Long	1,76	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
48	Nhà ở khu đô thị Núi Long	0,07	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
49	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,23	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
50	Khu đất thu hồi của công ty chế biến thủy sản Thanh Hóa tại phường Đông Sơn	0,15	ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
51	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,30	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
52	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,07	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
53	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại	0,10	ODT	Phường Điện	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên			Biên	
54	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,02	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
55	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,33	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
56	Dự án Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Đức Lợi, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,26	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
57	Khu thương mại dịch vụ, Khu chung cư, phường Quảng Hưng (MBQH 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 (điều chỉnh MBQH 1279)	0,81	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
58	Khu dân cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2672, ngày 29/3/2019)	0,20	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
59	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,60	ODT	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
60	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,75	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
61	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Thành (giai đoạn 2,3)	15,00	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,36			
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,36	TIN	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất				
3.1	Đất giáo dục đào tạo	2,22			
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,02	DGD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,42	DGD	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,05	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
4	Trường mầm non tư nhân	0,53	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
5	Trường mầm non Đỗ Đại	0,50	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
6	Trường mầm non Happy House	0,70	DGD	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
3.2	Đất bưu chính viễn thông	1,26			
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	0,14	DBV	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
		0,14	DBV	Xã Đông Vinh	
		0,14	DBV	Phường An Hưng	
		0,14	DBV	Phường Đông Hương	
		0,14	DBV	Phường Tân Sơn	
		0,14	DBV	Phường Đông Vệ	
		0,14	DBV	Phường Long Anh	
		0,14	DBV	Phường Đông Thọ	
0,14	DBV	Phường Hàm Rồng			
3.3	Đất giao thông	146,82			
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiên viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,49	DGT	Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
3.4	Đất thương mại dịch vụ	4,07			
1	Cửa hàng thực phẩm an toàn và khu dịch vụ thương mại Nhật Quang Minh	0,85	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
2	Chợ kết hợp bãi đỗ xe tại phường Phú Sơn và Đông Thọ	0,03	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Điều chỉnh quy hoạch chợ Phú Thọ	0,04	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
4	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Sơn	0,01	TMD	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Vệ	0,04	TMD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
6	Dịch vụ thương mại tổng hợp Hồ Thành	0,99	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
7	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Lĩnh	0,08	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,11	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
9	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ Đông Tân	0,80	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
10	Khu thương mại dịch vụ tại phường Quảng Thịnh	0,12	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,81			
1	Nhà máy chế biến đá ốp lát, chế tác đá mỹ nghệ nội địa và xuất khẩu Trường Đạt (2 khu)	2,70	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
2	Xưởng gia công chế biến đá ốp lát, mỹ nghệ Tự Lập	1,21	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
3	Trạm sản xuất bê tông nhựa đường và sản xuất bê tông xi măng	3,70	SKC	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện BT đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,20	SKC	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
III	Dự án hủy bỏ				
1	Trường THPT Nguyễn Trãi mới tại xã Hoàng Long cũ	2,34	DGD	Phường Long Anh	Đưa vào KHSDD quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
2	Chợ Rạm	0,38	DCH	Phường Long Anh	Kế hoạch chuyển đổi đầu tư xây dựng năm 2024
3	Chuyển đổi mô hình chợ Hoàng Anh	0,31	DCH	Phường Long Anh	Đã đưa vào KHSDD quá 03 năm nhưng chưa thực hiện
4	Chợ Quảng Thịnh	0,58	DCH	Phường Quảng Thịnh	Đã được bàn giao đất đợt 1 là 0,85 ha. phần còn lại giai đoạn 2 chưa thực hiện, đề xuất đăng ký vào KHSDD các năm tiếp theo
5	Khu đô thị Mật Sơn 2 thuộc khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa	5,97	DGT	Phường Quảng Thắng, Đông Vệ	Không phù hợp với Quy hoạch chung
		3,80	DKV		
		0,09	DVH		
		0,21	MNC		
		6,43	ODT		
6	Khu đô thị mới khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa	3,93	DGT	Phường Tân Sơn	Không phù hợp với Quy hoạch chung
		0,00	MNC		
		0,18	DKV		
		2,66	ODT		
7	Khu dân cư tái định cư số 1 xã Hoàng Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hoá	0,48	ODT	Phường Long Anh	Không phù hợp với Quy hoạch chung
		0,58	DGD		
8	Khu dân cư trung tâm Đông Tân thành phố Thanh Hóa MBQH 5303	19,12	ODT	Phường Đông Tân	Không phù hợp với Quy hoạch chung
		1,07	DYT		
		0,67	DVH		
		2,36	DKV		
		11,92	DGT		
		2,42	TMD		
0,75	DGD				
9	Khu dân cư Đông Tân, phường Đông Tân, thành	12,40	DGT	Phường Đông	Không phù hợp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	phố Thanh Hóa	0,47	TMD	Tân	với Quy hoạch chung
		9,82	ODT		
		0,69	DVH		
		3,64	DKV		
		0,71	DGD		
		0,20	DYT		
		0,73	DCH		
10	Khu dân cư phố 6 tại phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hoá	1,23	ODT	Phường Quảng Phú	Không phù hợp với Quy hoạch chung
		0,10	DKV		
		3,25	DGT		
11	Khu dân cư tái định số 2 xã Hoàng Anh (nay là phường Long Anh), thành phố Thanh Hoá	0,70	ODT	Phường Long Anh	Đề xuất sang giai đoạn sau
		0,10	DKV		
		1,16	DGT		
12	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Gia Lộc 1	13,11	ODT	Phường Quảng Thịnh	Đề xuất sang giai đoạn sau
13	Bến thủy nội địa	4,00	DGT	Xã Hoàng Đại	Đề xuất sang giai đoạn sau

2.1.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 thành phố Thanh Hoá

Đánh giá việc thực hiện công tác chuyển mục đích đất lúa thành phố Thanh Hoá dựa trên việc đánh giá thực hiện các Nghị quyết chuyển mục đích đất lúa còn hiệu lực gồm: Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022, cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019

Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 159,47 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 23,45 ha (tương ứng 14,70 %), còn lại 136,02 ha chưa thực hiện (tương ứng 85,30%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020

Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 35,25 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 1,64 ha (tương ứng 4,65%), còn lại 33,61 ha chưa thực hiện (tương ứng 95,35%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

3. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020

Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, thành phố Thanh Hoá

được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 51,809 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0,52 ha (tương ứng 0,97%), còn lại 51,304 ha chưa thực hiện (tương ứng 99,03%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

4. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020

Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 1,668 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp trong năm 2022.

5. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021

Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 5,03 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp trong năm 2022.

6. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021

Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 9,13 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 1,92 ha (tương ứng 21,03%), còn lại 7,21 ha chưa thực hiện (tương ứng 78,97%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

7. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 3,04 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp trong năm 2022.

8. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022

Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 6,54 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp trong năm 2022.

9. Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022

Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022, thành phố Thanh Hoá được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 0,69 ha, tuy nhiên chưa thực hiện được, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp trong năm 2022.

Kết luận: Tổng diện tích đất lúa được phép chuyển mục đích trên địa bàn thành phố là 269,63 ha, đến nay thành phố đã chuyển mục đích là 27,53 ha (tương ứng 10,21 %), còn lại 242,01 (tương ứng 89,79 %) chưa thực hiện, tiếp tục đề xuất chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022.

2.1.3. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất

Tính theo chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Thông tư 01/TT/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố thực hiện đạt kết quả như sau: Đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 115,84%, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 89,65%, đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 104,55%. Chi tiết số liệu được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.624,63	6.515,65	891,02	115,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.882,90	4.613,10	730,20	118,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.840,45</i>	<i>4.572,29</i>	<i>731,84</i>	<i>119,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	620,54	683,64	63,10	110,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	345,89	367,05	21,16	106,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	211,59	4,54	102,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	287,03	347,30	60,27	121,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,57	126,32	9,75	108,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.698,84	7.798,22	-900,62	89,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,91	48,30	2,39	105,21
2.2	Đất an ninh	CAN	31,59	31,98	0,39	101,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	248,40	244,13	-4,27	98,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50		-19,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	242,62	186,10	-56,52	76,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,95	286,72	7,77	102,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,22	19,68	0,46	102,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.383,50	3.128,23	-255,27	92,46
-	Đất giao thông	DGT	2.157,13	1.925,58	-231,55	89,27
-	Đất thủy lợi	DTL	357,22	413,89	56,67	115,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,38	110,35	-1,03	99,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	67,86	1,77	102,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	324,66	254,44	-70,22	78,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,36	50,22	-9,14	84,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,90	12,63	-0,27	97,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,58	2,30	-1,28	64,25
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,14	55,43	4,29	108,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,16	7,08	1,92	137,21

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,78	16,19	-1,59	91,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,31	178,23	-2,08	98,85
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,85	11,80	-0,05	99,58
-	Đất chợ	DCH	24,94	22,23	-2,71	89,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,17	131,75	-133,42	49,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,22	182,52	-77,70	70,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.813,99	2.471,80	-342,19	87,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,88	65,87	0,99	101,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,68	18,33	-12,35	59,75
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,23	4,43	-0,80	84,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,40	784,94	0,54	100,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	143,35	132,69	-10,66	92,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,31	10,83	1,52	116,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	211,10	220,72	9,62	104,56

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: hiện trạng năm 2021 là 6.515,65 ha, tương ứng 115,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.624,63 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 891,02 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

1) Đất trồng lúa: hiện trạng năm 2021 là 4.613,1 ha, tương ứng 118,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.882,90 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 730,20 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt. (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: hiện trạng năm 2021 là 4.572,29 ha, tương ứng 119,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.840,45 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 731,84 ha), để thực hiện các công trình dự án như: Thành phố giáo dục quốc tế; Đại lộ Bắc sông Mã, Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long (vị trí tại xã Hoàng Quang - Euro window),...

2) Đất trồng cây hàng năm khác: hiện trạng năm 2021 là 683,64 ha, tương ứng 110,17 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (620,54 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 63,10 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt, cụ thể các công trình như sau: Khu đô thị Bắc sông Mã, Khu dân cư, tái định cư Quảng Cát, phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa, Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3),...

3) Đất trồng cây lâu năm: hiện trạng năm 2021 là 367,05 ha, tương ứng 106,12% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (345,89 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 21,16 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện việc chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện việc chuyển mục đích từ đất vườn liền thửa đất ở sang đất ở của các xã, phường và một số công trình: Khu dân cư phía bắc đường Nguyễn Công Trứ, Khu đô thị Hưng Hải thành phố Thanh Hóa trên địa bàn phường Đông Hải,...

4) Đất rừng phòng hộ: hiện trạng năm 2021 là 122,19 ha, tương ứng 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

5) Đất rừng đặc dụng: hiện trạng năm 2021 là 211,59 ha, tương ứng 102,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (207,05 ha), thấp hơn 4,54 ha do trong năm 2021 có bố trí giảm đất rừng đặc dụng sang đất giao thông tuy nhiên chưa thực hiện được.

6) Đất rừng sản xuất: hiện trạng năm 2021 là 44,46 ha, tương ứng 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021.

7) Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng năm 2021 là 347,3 ha, tương ứng 121 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (287,03 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 60,27 ha sang các loại đất phi nông nghiệp cụ thể các công trình dự án như sau: Dự án số 4 thuộc KĐT mới trung tâm thành phố Thanh Hóa, Khu dân cư kết hợp công viên thể thao Đình Hương thành phố Thanh Hóa, Dự án khu dân cư phường Nam Ngạn MBQH 1171 thôn Nam Ngạn,...

8) Đất nông nghiệp khác: hiện trạng năm 2021 là 126,32 ha, tương ứng 108,36 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 (116,57 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 9,75 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt cụ thể các công trình dự án như sau: Mở rộng đài hóa thân hoàn vũ Phúc Lạc Viên tại phố Minh Trại, Tân Trọng, Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc thành phố Thanh hóa (MBQH 5436/QĐ-UBND ngày 20/12/2019),..

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2021 là 7.798,22 ha, đạt 89,65 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8.698,84 ha), thấp hơn 900,62 ha.

1) Đất quốc phòng: hiện trạng năm 2021 là 48,3 ha, tương ứng 105,21 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (45,91 ha);

Diện tích chênh lệch do trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có bố trí chuyển mục đích 2,39 ha đất quốc phòng sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt (an ninh, thương mại dịch vụ, giao thông, y tế, khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở) tuy nhiên chưa thực hiện được.

2) Đất an ninh: hiện trạng năm 2021 là 31,98 ha, tương ứng 101,23 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (31,59 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 0,39 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt (giao thông, đất ở).

Trong năm 2021, thành phố thực hiện được 03 dự án đất an ninh: Cải tạo, mở rộng phòng làm việc phòng cảnh sát cơ động phường Đông Thọ và Hàm Rồng, Trụ sở Công an phường Quảng Thắng, Trụ sở Công an phường Tào Xuyên

3) Đất khu công nghiệp: hiện trạng năm 2021 là 244,13 ha, đạt 98,28 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (248,4 ha), thấp hơn 4,27 ha.

Trong năm 2021, thành phố thực hiện được 02 dự án: Xưởng sản xuất cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga tại Đông Thọ và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại M&T tại Long Anh

4) Đất cụm công nghiệp: hiện trạng năm 2021 là , ha, đạt 0 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,5 ha), thấp hơn 19,5 ha, do có công trình Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn P. Long Anh và X. Hoằng Quang) chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022.

5) Đất thương mại, dịch vụ: hiện trạng năm 2021 là 186,1 ha, đạt 76,7 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (242,62 ha), thấp hơn 56,52 ha. Do trong KHSDĐ năm 2021 có bố trí các công trình dự án: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp, Khu hỗn hợp TMDV Đông Tân (công ty Hoàng Minh Vũ), Cửa hàng thực phẩm an toàn và khu DVTM Nhật Quang Minh, Khu thương mại dịch vụ phường Đông Hải,...tuy nhiên chưa thực hiện được, đề xuất chuyển tiếp sang năm 2022.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: hiện trạng năm 2021 là 286,72 ha, tương ứng 102,79% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (278,95 ha), cao hơn 7,77 ha;

Trong năm 2021 thực hiện được 01 dự án Khu sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, kết cấu thép diện tích 1,10 ha tại phường Thiệu Dương;

Còn lại phần diện tích chênh lệch do trong phương án kế hoạch được duyệt có bố trí giảm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang các loại đất khác để thực hiện dự án, tuy nhiên trong năm 2021 chưa thực hiện được (Thương mại, giao thông, văn hóa, đất ở, khu vui chơi giải trí công cộng).

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: hiện trạng năm 2021 là 49,92 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (49,92 ha).

8) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: hiện trạng năm 2021 là 19,68 ha, tương ứng 102,39 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,22 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 0,46 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt. (đất giao thông, văn hóa, khu vui chơi giải trí công cộng).

9) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (TP) , cấp xã (phường): hiện trạng năm 2021 là 3.128,23 ha, đạt 92,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.383,50 ha), thấp hơn 255,27 ha.

- Đất giao thông: hiện trạng năm 2021 là 1.925,58 ha, đạt 89,27 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.157,13 ha), thấp hơn 231,55 ha.

- Đất thủy lợi: hiện trạng năm 2021 là 413,89 ha, tương ứng 115,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (357,22 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 56,67 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: hiện trạng năm 2021 là 110,35 ha, đạt 99,08 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (111,38 ha), thấp hơn 1,03 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: hiện trạng năm 2021 là 67,86 ha, tương ứng 102,68 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (66,09 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 1,77 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt (giao thông, đất ở, đất khu vui chơi giải trí công cộng).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: hiện trạng năm 2021 là 254,44 ha, đạt 78,37 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (324,66 ha), thấp hơn 70,22 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: hiện trạng năm 2021 là 50,22 ha, đạt 84,6 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (59,36 ha), thấp hơn 9,14 ha.

- Đất công trình năng lượng: hiện trạng năm 2021 là 12,63 ha, đạt 97,91 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (12,9 ha), thấp hơn 0,27 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: hiện trạng năm 2021 là 2,3 ha, đạt 64,25 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3,58 ha), thấp hơn 1,28 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: hiện trạng năm 2021 là 55,43 ha, đạt 108,39 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (51,14 ha), cao hơn 4,29 ha, nguyên nhân do điều chỉnh lại số liệu hiện trạng đầu kỳ năm 2021 theo số liệu thống kê đất đai, trong năm 2021 đất di tích không có sự biến động.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: hiện trạng năm 2021 là 7,08 ha, tương ứng 137,21 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,16 ha), chưa thực hiện việc

chuyển mục đích 1,92 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt. (giao thông, khu vui chơi giải trí công cộng).

- Đất cơ sở tôn giáo: hiện trạng năm 2021 là 16,19 ha, đạt 91,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (17,78 ha), thấp hơn 1,59 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: hiện trạng năm 2021 là 16,19 ha, đạt 91,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (17,78 ha), thấp hơn 1,59 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: hiện trạng năm 2021 là 178,23 ha, đạt 98,85 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (180,31 ha), thấp hơn 2,08 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: hiện trạng năm 2021 là 11,8 ha, đạt 99,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (11,85 ha), thấp hơn 0,05 ha.

- Đất chợ: hiện trạng năm 2021 là 22,23 ha, đạt 89,13 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (24,94 ha), thấp hơn 2,71 ha.

10) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: hiện trạng năm 2021 là 131,75 ha, đạt 49,69 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (265,17 ha), thấp hơn 133,42 ha.

11) Đất ở tại nông thôn: hiện trạng năm 2021 là 182,52 ha, đạt 70,14 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (260,22 ha), thấp hơn 77,7 ha.

12) Đất ở tại đô thị: hiện trạng năm 2021 là 2.471,8 ha, đạt 87,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.813,99 ha), thấp hơn 342,19 ha.

13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: hiện trạng năm 2021 là 65,87 ha, tương ứng 101,53 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (64,88 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 0,99 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt (an ninh, giao thông, thương mại, đất ở).

14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: hiện trạng năm 2021 là 18,33 ha, đạt 59,75 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (30,68 ha), thấp hơn 12,35 ha.

15) Đất tín ngưỡng: hiện trạng năm 2021 là 4,43 ha, đạt 84,7 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,23 ha), thấp hơn 0,8 ha.

16) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: hiện trạng năm 2021 là 784,94 ha, tương ứng 100,07 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (784,4 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 0,54 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt cụ thể các công trình dự án như sau: Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, TP. Thanh Hóa, Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng,...

17) Đất có mặt nước chuyên dùng: hiện trạng năm 2021 là 132,69 ha, đạt 92,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (143,35 ha), thấp hơn 10,66 ha, do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang các loại đất khác, cụ thể các công trình

dự án như sau: Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 2558 ngày 06/7/2018), Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020),...

18) Đất phi nông nghiệp khác: hiện trạng năm 2021 là 10,83 ha, tương ứng 116,33 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9,31 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 1,52 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang các loại đất khác, cụ thể các công trình dự án như sau: Khu đô thị mới khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa (Phường Tân Sơn), Khu đô thị Phú Sơn thuộc Khu đô thị Tây Ga (vị trí tại P. Phú Sơn), Khu xen cư phố 5 (vị trí 01) phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020),...

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: hiện trạng năm 2021 là 220,72 ha, tương ứng 104,55 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (211,10 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 9,62 ha sang các loại đất khác để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện việc chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp, cụ thể các công trình dự án như sau: Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam sông Mã, Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã Thiệu Vân, Khu đô thị Tây Nam đường CSERP,...

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2021

2.2.1. Tổng số tiền thu trong năm 2021:

Tổng thu tiền sử dụng đất năm 2021: 1.713.689 triệu đồng, đạt 106,1% dự toán tỉnh và 100% dự toán thành phố giao

Trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách tỉnh: 547.395 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách thành phố: 1.007.851 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách phường, xã: 158.443 triệu đồng.

Ngoài ra số tiền cần phải thu nợ tiền sử dụng đất là 639.423 triệu đồng (552.032 triệu đồng tiền tiền sử dụng đất của các dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, 87.391 triệu đồng tiền sử dụng đất: đấu giá, giao đất đến ngày 31/12/2021.

2.2.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:

- Tổng tiền sử dụng đất điều tiết cho ngân sách thành phố: 1.007.851 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất đã chi đến 31/01/2022: 881.925 triệu đồng.
- Tiền sử dụng đất chưa chi: 125.926 triệu đồng.

2.3. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hóa, các công trình dự án đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021, tuy nhiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm 2022 (đường giao thông, các khu dân cư mới;...).

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn tiến độ, nhất là các hạng mục quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Các công trình chưa có nguồn vốn để thực hiện nhưng vẫn đăng ký danh mục kế hoạch thực hiện trong năm vì vậy dẫn đến các hạng mục phải chuyển tiếp sang năm sau, đặc biệt một số công trình đã đăng ký đưa vào danh mục thu hồi 3 năm nhưng chưa triển khai.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

(1) Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai.

(2) Việc giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do người dân chưa đồng tình với cơ chế chính sách đền bù, một số dự án chậm giải phóng mặt bằng nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

(3) Thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Thanh Hoá cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện dự án trong năm trên địa bàn thành phố

(4) Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

(5) Huyện Nga Sơn có các dự án phụ thuộc vào nguồn vốn từ trung ương hoặc các nhà đầu tư có năng lực tài chính, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện không đạt là do các dự án công trình như trên đã đăng ký danh mục nhưng chưa triển khai. Do thiếu vốn nên nhiều công trình dự án đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến đa số các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

(6) Tác động của dịch bệnh Covid 19 diễn ra phức tạp cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Thanh Hoá nói riêng và của cả tỉnh Thanh Hóa nói chung.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa đang trong quá trình triển khai thực hiện và chưa được phê duyệt chính thức. Do đó, chỉ tiêu được phân bổ từ cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện, Chi tiết chỉ tiêu phân bổ như sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thanh Hoá

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Cơ cấu
	Tổng diện tích tự nhiên		14.534,58	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.583,09	31,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.929,66	27,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*</i>	<i>LUC</i>	<i>3.929,65</i>	<i>27,04</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,31	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,45	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	0,31
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>0,00</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.899,12	68,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	141,46	0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	45,09	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	310	2,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	104,5	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,6	2,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	285,58	1,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	0,34
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.460,79	23,81
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.253,90</i>	<i>15,51</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>328,17</i>	<i>2,26</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>151,29</i>	<i>1,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>90,26</i>	<i>0,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>351,75</i>	<i>2,42</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>97,47</i>	<i>0,67</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>17,26</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>3,95</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,04</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>115,59</i>	<i>0,80</i>

2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	56,06	0,39
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	0,03
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	430	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.446,20	23,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	79,55	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,2	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	52,36	0,36

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phải phù với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong năm 2022, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể:

- Công trình, dự án mục đích quốc phòng: 01 dự án, diện tích 0,29 ha;
- Công trình, dự án mục đích an ninh: 01 dự án, diện tích 0,06 ha;
- Đất khu công nghiệp: 14 dự án, diện tích 7,23 ha;
- Đất giao thông: 31 dự án, diện tích 63,47 ha;
- Đất thủy lợi: 03 dự án, diện tích 0,59 ha;
- Đất cơ sở văn hóa: 03 dự án, diện tích 9,70 ha;
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 15 dự án, diện tích 98,41 ha;
- Đất y tế: 01 dự án, diện tích 0,40 ha;
- Đất năng lượng: 10 dự án, diện tích 2,45 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 05 dự án, diện tích 1,63 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 01 dự án, diện tích 19,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 09 dự án, diện tích 69,03 ha;
- Đất ở tại đô thị: 93 dự án, diện tích 663,69 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 05 dự án, diện tích 5,19 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 01 dự án, diện tích 3,10 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 02 dự án, diện tích 0,71 ha;
- Đất bưu chính viễn thông: 01 dự án, diện tích 1,26 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 34 dự án, diện tích 32,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 06 dự án, diện tích 12,86 ha;
- Đất khai thác vật liệu: 01 dự án, diện tích 4,00 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 01 dự án, diện tích 3,50 ha;

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Những công trình trong năm kế hoạch 2021 của thành phố Thanh Hóa chưa được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan và chủ quan sẽ tiếp tục xem xét trên cơ sở tiềm năng, tính phù hợp, tính khả thi, nguồn vốn sẽ cho tiếp tục đề xuất chuyển sang thực hiện trong năm kế hoạch 2022. Việc này sẽ đảm bảo tính thống nhất, đáp ứng đầy đủ và tính phù hợp trong năm kế hoạch 2022 của thành phố. Danh mục công trình chuyển tiếp từ năm 2021 được thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH (ghi chú chuyển tiếp) trong phần phụ lục. Cụ thể:

Bảng 04: Danh mục những công trình, dự án chuyển tiếp từ KHSDĐ 2021:

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
2	Các công trình, dự án còn lại				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
2.1.1	Đất khu công nghiệp	6,00			
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
		0,25	SKK	Phường Phú Sơn	
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
		0,24	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,21	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,25	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,27	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,31	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,20	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,40	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,50	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,40	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
11	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,89	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
12	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,58	SKK	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
2.1.2	Đất cụm công nghiệp				
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoằng Quang)	19,50	SKN	Xã Hoằng Quang, phường Long Anh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất giao thông	35,62			
1	Dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ	9,56	DGT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	0,51	DGT	Phường An Hưng	
		1,30	DGT	Phường Đông Tân	
2	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	6,48	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,42	DGT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
4	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,11	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
5	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga	0,22	DGT	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
6	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,13	DGT	Phường Nam Ngạn, Đông Hương	Chuyển tiếp
7	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,32	DGT	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
8	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,34	DGT	Phường Tân Sơn	Chuyển tiếp
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,70	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
10	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,50	DGT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
11	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,40	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
12	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,13	DGT	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc dê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,40	DGT	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
14	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân, thành phố Thanh Hoá	0,44	DGT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
15	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,64	DGT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
16	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,39	DGT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,00	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
18	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,40	DGT	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
19	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,23	DGT	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất cơ sở văn hóa	0,85			
1	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,85	DVH	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
2.1.4	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	92,37			
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,06	DGD	Phường Đông Vệ Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành	0,45	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	phố Thanh Hóa				
3	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thắng	0,38	DGD	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
4	Mở rộng trường THCS Đông Tân	0,28	DGD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
5	Thành phố Giáo dục Quốc tế	34,90	DGD	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		3,05	TMD		
		1,84	DKV		
		10,16	DGT		
		0,37	ODT	Phường Quảng Phú	
		19,67	DGD		
		14,21	DGT		
2.1.5	Đất năng lượng	2,45			
1	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Chuyển tiếp
3	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,02	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
4	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,16	DNL	Thành phố Thanh Hóa	Chuyển tiếp
5	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,04	DNL	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
		0,04	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
6	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,01	DNL	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
7	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,02	DNL	Phường Quảng Thắng	Chuyển tiếp
8	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,10	DNL	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
9	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,03	DNL	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
		0,54	DNL	Phường Quảng Thành	
		0,48	DNL	Phường Quảng Đông	
		0,70	DNL	Phường Quảng Cát	
10	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,28	DNL	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
2.1.6	Đất cơ sở tôn giáo	1,46			
1	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,22	TON	Phường Đông Thọ	Chuyển tiếp
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,19	TON	Phường Long Anh	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Vân	1,05	TON	Xã Thiệu Vân	Chuyển tiếp
2.1.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19,50			
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn vũ Phúc Lạc Viên tại phố Minh Trại, Tân Trọng	18,50	NTD	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
		1,00	NTD	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
2.1.8	Đất ở tại nông thôn	8,15			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	1,99	DGT	Xã Hoàng Đại	Chuyển tiếp
		0,08	DKV		
		1,85	ONT		
2	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoàng Quang MBQH 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,97	ONT	Xã Hoàng Quang	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	1,03	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
		0,08	DVH		
		0,06	DTT		
		0,30	DKV		
		0,93	DGT		
4	Khu dân cư Thôn Đa Sỹ, Thôn Tam Thọ (MBQH số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	0,86	ONT	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp
2.1.9	Đất ở tại đô thị	305,20			
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Long (nay là xã Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,71	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Chuyển tiếp
		0,33	DGT		
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	6,94	ODT	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		2,07	TMD		
		0,38	DGD		
		0,16	DVH		
		5,73	DKV		
		8,52	DGT		
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	DGT	2,11	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		DKV			
		TMD			
		ODT			
4	Khu dân cư xóm Bắc Sơn 1	0,19	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	1,53	ODT	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
		1,36	DGT		
		0,11	DKV		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,60	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
7	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	1,21	ODT	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
		1,73	DGT		
		0,24	DVH		
8	Dự án số 4 thuộc KĐT mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	0,85	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
9	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	19,20	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
		5,69	DKV		
		4,65	TMD		
		3,20	DTT		

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
		15,26	DGT		
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,23	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
		0,20	DGT		
11	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc nam	0,87	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
12	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,25	ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
13	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,45	ODT	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
		0,23	DGT		
14	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	0,63	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
		0,47	DGT	Phường Quảng Hưng	
15	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,62	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
16	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thăng	7,04	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
		0,25	DVH		
		13,32	DGD		
		11,71	DKV		
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	14,38	DGT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
		8,09	DGT		
		1,12	DGD		
		0,05	DVH		
		5,53	DKV		
6,32	ODT				
18	HTKT Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,50	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
19	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	0,45	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
		0,03	DKV		
		0,55	DGT		
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)	0,32	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
		0,20	DGT		
21	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	1,91	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
		0,19	DKV		
		0,07	DVH		
		1,56	DGT		
22	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	2,47	ODT	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
		2,44	TMD		
		0,53	DKV		
		6,56	DGT		
23	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020)	1,47	ODT	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp
		0,03	DKV		
		1,74	DGT		
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	0,86	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
		0,07	DKV		
		1,07	DGT		
25	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt Quảng Phú vị trí tại các thôn MB 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	1,64	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		0,24	DKV		
		1,52	DGT		
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ,	1,30	ODT	Phường Quảng	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	0,07	DVH	Tâm	
		0,99	DKV		
		1,35	DGT		
27	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	0,44	ODT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		0,05	DVH		
		0,57	DGT		
28	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	0,88	DGT	Phường Quảng Tâm	Chuyển tiếp
		0,13	DVH		
		0,73	ODT		
29	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,80	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
30	Khu đô thị phía Đông đại lộ Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa	0,87	ODT	Phường Hàm Rồng và phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
31	Xen cư Hoàng Long (gồm 4 vị trí tại các thôn 1, 6)	2,49	ODT	Phường Long Anh	Chuyển tiếp
32	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,46	ODT	Phường Quảng Đông	Chuyển tiếp
33	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	14,77	ODT	Phường Quảng Phú	Chuyển tiếp
		10,60	DGT		
		0,13	DVH		
		0,43	DGD		
		4,44	DKV	Phường Quảng Hưng	
		0,40	ODT		
		1,34	DKV		
		5,53	TMD		
		2,06	DGT		
34	Khu dân cư thuộc 2 bên đường QL1A thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND)	2,45	ODT	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Chuyển tiếp
35	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND)	0,45	TMD	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Chuyển tiếp
36	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,14	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
37	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	4,59	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
38	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,16	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
39	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (MBQH 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	3,50	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
40	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,43	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
41	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,90	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
42	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,70	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
		0,74	DKV		
43	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,42	ODT	Phường Lam Sơn	Chuyển tiếp
44	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,36	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
45	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,22	ODT	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
46	Khu dân cư HĐ-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	0,85	ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
		0,03	DVH		
		0,28	DTT		
		1,53	DGT		
47	Nhà ở xã hội khu đô thị Núi Long	1,76	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
48	Nhà ở khu đô thị Núi Long	0,07	ODT	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
49	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phần hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,23	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
50	Khu đất thu hồi của công ty chế biến thủy sản Thanh Hóa tại phường Đông Sơn	0,15	ODT	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
51	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,30	ODT	Phường Thiệu Khánh	Chuyển tiếp
52	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,07	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
53	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,10	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
54	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,02	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
55	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,33	ODT	Phường Điện Biên	Chuyển tiếp
56	Dự án Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Đức Lợi, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,26	ODT	Phường Đông Hải	Chuyển tiếp
57	Khu thương mại dịch vụ, Khu chung cư, phường Quảng Hưng (MBQH 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 (điều chỉnh MBQH 1279)	0,81	ODT	Phường Quảng Hưng	Chuyển tiếp
58	Khu dân cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2672, ngày 29/3/2019)	0,20	ODT	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
59	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,60	ODT	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
60	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,75	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
61	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Thành (giai đoạn 2,3)	15,00	ODT	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
2.1.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,36			
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,36	TIN	Phường Thiệu Dương	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất				
3.1	Đất giáo dục đào tạo	2,22			
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,02	DGD	Phường Đông Hương	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,42	DGD	Phường Nam Ngạn	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,05	DGD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
4	Trường mầm non tư nhân	0,53	DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
5	Trường mầm non Đỗ Đại	0,50	DGD	Phường Quảng Thăng	Chuyển tiếp
6	Trường mầm non Happy House	0,70	DGD	Phường Quảng Cát	Chuyển tiếp

STT	Tên dự án	Tăng thêm		Xã, Phường	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3.2	Đất бру chính viễn thông	1,26			
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	0,14	DBV	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
		0,14	DBV	Xã Đông Vinh	
		0,14	DBV	Phường An Hưng	
		0,14	DBV	Phường Đông Hương	
		0,14	DBV	Phường Tân Sơn	
		0,14	DBV	Phường Đông Vệ	
		0,14	DBV	Phường Long Anh	
		0,14	DBV	Phường Đông Thọ	
3.3	Đất giao thông	146,82			
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,49	DGT	Phường Hàm Rồng	Chuyển tiếp
3.4	Đất thương mại dịch vụ	4,07			
1	Cửa hàng thực phẩm an toàn và khu dịch vụ thương mại Nhật Quang Minh	0,85	TMD	Phường Đông Cương	Chuyển tiếp
2	Chợ kết hợp bãi đỗ xe tại phường Phú Sơn và Đông Thọ	0,03	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
3	Điều chỉnh quy hoạch chợ Phú Thọ	0,04	TMD	Phường Phú Sơn	Chuyển tiếp
4	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Sơn	0,01	TMD	Phường Đông Sơn	Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Vệ	0,04	TMD	Phường Đông Vệ	Chuyển tiếp
6	Dịch vụ thương mại tổng hợp Hồ Thành	0,99	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
7	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Lĩnh	0,08	TMD	Phường Đông Lĩnh	Chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,11	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
9	Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ Đông Tân	0,80	TMD	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
10	Khu thương mại dịch vụ tại phường Quảng Thịnh	0,12	TMD	Phường Quảng Thịnh	Chuyển tiếp
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,81			
1	Nhà máy chế biến đá ốp lát, chế tác đá mỹ nghệ nội địa và xuất khẩu Trường Đạt (2 khu)	2,70	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
2	Xưởng gia công chế biến đá ốp lát, mỹ nghệ Tự Lập	1,21	SKC	Phường An Hưng	Chuyển tiếp
3	Trạm sản xuất bê tông nhựa đường và sản xuất bê tông xi măng	3,70	SKC	Phường Đông Tân	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện BT đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,20	SKC	Xã Đông Vinh	Chuyển tiếp

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Thanh Hoá, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện được đề xuất sử dụng đất trong năm 2022, các công trình, dự

án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm các công trình, dự án, Chi tiết như sau:

Bảng 05: Danh mục các công trình dự án đăng ký mới thực hiện năm 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng					
1	Cơ quan Điều tra Hình sự Khu vực 1/Phòng điều tra Hình sự Quận khu 4		CQP	Phường Quảng Thành, phường Quảng Hưng	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của TTr HĐND tỉnh; (Đã GPMB)	
1.2	Công trình, dự án mục đích an ninh	0,06				
1	Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng	0,06	CAN	Phường Trường Thi	Công văn số 19692/UBND-KTTC ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v đề nghị điều chuyển cơ sở nhà, đất trụ sở làm việc (cũ)	
2	Các công trình, dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1.1	Đất khu công nghiệp	1,23				
1	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,65	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Nhà xưởng sản xuất, gia công VLXD nội, ngoại thất công trình	0,58	SKK	Phường Đông Thọ	NQ 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021	
2.1.2	Đất giao thông	25,36				
1	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đông	2,15	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Mở rộng đại lộ Lê Lợi	4,80	DGT	Phường An Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
3	Đường giao thông từ MB 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,18	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
4	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,15	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
5	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với MBQH 199	0,21	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
6	Nâng cấp cải tạo đường Thành Thái, phường Đông Thọ (đoạn từ Đông Tác đến khu đô thị bắc cầu Hạc)	0,02	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
7	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,19	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					17/7/2021 của HĐND tỉnh	
8	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,91	DGT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
9	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc ga với đường vành đai phía Tây	2,00	DGT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
10	Di chuyển và mở rộng đường giao thông phố Tân Dân để thực hiện việc mở rộng trường THCS sang khu công sở cũ phường Đông Tân	0,12	DGT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa V/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của chủ tịch UBND tỉnh V/v phê duyệt QH điều chỉnh cục bộ tỷ lệ 1/200 Khu vực Đông ga đường sắt cao tốc Bắc Nam	
11	Đại lộ Nam Sông Mã (GD 2): Từ cầu Hàm Rồng đến hết địa phận TPTH tại phường Quảng Tâm)	11,64	DGT	Phường Hàm Rồng, Phường Nam Ngạn, Phường Đông Hải, Phường Quảng Hưng	Nghị Quyết 303/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	
2.1.3	Đất thủy lợi	0,59				
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn TP Thanh Hóa	0,24	DTL	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu - Cồn Trâu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,30	DTL	Phường Đông Cương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,05	DTL	Phường Tân Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	8,85				
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa	2,05	DVH	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,80	DVH	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
2.1.5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,73				
1	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc MBQH 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh MBQH 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,96	DGD	Phường Quảng Thăng	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					Giải phóng mặt bằng)	
2	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	0,77	DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phương án Đấu giá QSDĐ (Đã GPMB)	
2.1.6	Đất y tế	0,40				
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH KDC dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc KĐT Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,40	DYT	Phường Quảng Thành	Khu đất đã hoàn thành GPMB, đưa vào DM Kế hoạch đề đấu giá QSD đất	
2.1.8	Đất cơ sở tôn giáo	0,17				
1	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,17	TON	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2.1.10	Đất ở tại nông thôn	60,87				
1	Khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	5,32	ONT	Xã Hoàng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		1,46	DGT			
2	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoàng Đại	18,40	ONT	Xã Hoàng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,11	DVH			
		0,57	DGD			
		0,11	DYT			
		0,36	TMD			
		16,46	DGT			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	4,78	ONT	Xã Hoàng Quang	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,08	DVH			
		0,50	DKV			
		4,81	DGT			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,45	ONT	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
5	Khu dân cư thôn Kiều Tiến, xã Hoàng Đại (MBQH 6454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	0,06	ONT	Xã Hoàng Đại	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng	
2.1.11	Đất ở tại đô thị	351,95				
1	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long	41,52	ONT	Xã Hoàng Quang	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		7,06	DKV			
		3,42	TMD			
		1,94	MNC			
		39,82	DGT	Phường Long Anh		
		20,16	ODT			
		11,95	DKV			
		2,07	TMD			
		1,25	MNC			
		2,11	DTL			
		2,89	DVH			
		6,18	DTS			
		1,67	DGD			
		33,96	DGT			
2	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	1,57	TMD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của	
		0,08	DVH			
		0,47	DKV			

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
		3,60	ODT	Phường Quảng Thịnh	HĐND tỉnh	
		5,64	DGT			
		1,69	ODT			
		0,50	TMD			
		0,46	DGD			
		0,05	DVH			
		1,27	DKV			
		5,67	DGT			
3	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lê Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	2,25	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,01	DKV			
		1,00	DGT			
4	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,42	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,18	DGT			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,30	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
6	HTKT khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,35	ODT	Phường Tào Xuyên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
7	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kết phường Đông Hương (MBQH số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,06	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ- UBND ngày 11/02/2022)	0,16	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
		0,05	DGT			
		0,08	DKV			
9	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,32	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,10	DYT			
		0,02	DKV			
		0,76	DGT			
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	1,89	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,09	DKV			
		1,52	DGT			
11	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lê Môn	3,96	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
12	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,32	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,03	DVH			
		0,01	DKV			
		0,37	DGT			
13	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,97	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
14	Khu đô thị Tây Nam đường CSERP	16,45	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		14,24	DKV			
		2,00	TMD			
		10,34	DGT			
15	HTKT khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành	21,15	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
16	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND)	0,12	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	ngày 17/8/2005)				HĐND tỉnh	
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	3,76	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		1,44	DGD			
		1,46	DCV			
		1,46	DTT			
		5,08	DGT			
		1,00	DHH			
18	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	2,73	ODT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
		0,06	DVH			
		0,28	DKV			
		2,53	DGT			
19	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022),	2,55	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
		2,26	DGT			
		0,34	DKV			
20	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,28	ODT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
21	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải	0,27	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
		0,18	DGT	Phường Đông Hải		
		0,01	DKV	Phường Đông Hải		
22	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	2,83	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
		0,86	TMD			
		0,18	DKV			
		4,63	DGT			
23	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,7	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
24	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
25	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	0,19	ODT	Phường Phú Sơn	Công văn số 2464/UBND-TNMT ngày 27/5/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v xác nhận diện tích đã chỉ trả bồi thường, GPMB dự án Đã hoàn thiện GPMB	
		0,18	ODT+TMD			
		0,05	DVH			
		0,03	DTT			
		0,03	DGD			
		0,70	DGT			
		0,05	ODT			
0,12	DGT	Phường Đông Tân				
26	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)		ODT	Phường Đông Hương	Đã hoàn thiện GPMB	
			ODT	Phường Đông Sơn		
			ODT	Phường Đông Thọ		
			ODT	Phường Quảng Hưng		
			ODT	Phường Đông Vệ		
			ODT	Phường Long Anh		
			ODT	Phường Nam Ngạn		
			ODT	Phường Quảng Phú		
			ODT	Phường Quảng Thắng		
			ODT	Phường Đông Hải		
	ODT	Phường Tân Sơn				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
			ODT	Phường Thiệu Khánh		
			ODT	Phường Trường Thi		
27	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,18	ODT	Phường Đông Hương	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá	
28	Khu công viên nước Đông Hương	2,01	ODT	Phường Đông Hương	Biên bản xác nhận đất đã thực hiện xong công tác bồi thường - GPMB ngày 26/5/2022 giữa Ban giải phóng mặt bằng, UBND phường Đông Hương và Công ty CP Hoàng Kỳ, Công ty CP trung tâm đầu tư thương mại Bờ Hồ	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá
		0,75	DTT			
		1,60	MNC			
		0,92	TMD			
		0,35	DGT			
29	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,63	ODT	Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá
		0,87	DGT			
30	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	1,57	ODT	Phường Quảng Thịnh	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá	
		0,46	DKV			
		1,93	DGT			
31	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,00	ODT	Phường Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá	
32	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư để tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoằng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	2,87	ODT	Phường Long Anh	Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. đăng ký để đấu giá	
		0,77	DVH			
		3,02	DGT			
2.1.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,19				
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,70	TSC	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,48	TSC	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,01	TSC	Phường Đông Hải	Đã bồi thường giải phóng mặt bằng	
4	Trụ sở làm việc của Đội kiểm soát phòng chống ma túy thuộc Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa		TSC	Phường Điện Biên	Quyết định số 971/QĐ-BTC ngày 19/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính V/v giữ lại các cơ sở nhà đất để tiếp tục quản lý và sử dụng Đăng ký để giao đất	
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,10				
1	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,10	DTS	Phường Quảng Thăng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
2.1.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,35				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,35	TIN	Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
3.1	Đất giáo dục đào tạo	2,09				
1	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lan, thôn Vinh Ngọc	1,09	DGD	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	
2	Trường mầm non Mùa Xuân	1,00	DGD	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
3.4	Đất thương mại dịch vụ	28,20				
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,11	TMD	Phường An Hưng	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,58	TMD	Phường Đông Cương		
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,56	TMD	Phường Đông Cương		
4	Chuyển mục đích từ đất ở sang đất Tru sở ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn	0,01	TMD	Phường Quảng Hưng		
5	Khu dịch vụ thương mại phường Quảng Thăng	0,95	TMD	Phường Quảng Thăng		
6	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại Phường Quảng Thành	0,46	TMD	Phường Quảng Thành		
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp tại phường Quảng Thành	0,70	TMD	Phường Quảng Thành		
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50	TMD	Phường Quảng Thành		
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,51	TMD	Phường Quảng Thành		
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,99	TMD	Phường Quảng Thành		
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,77	TMD	Phường Quảng Thịnh		
12	Khu dịch vụ tổng hợp thương mại phường Quảng Thịnh	1,42	TMD	Phường Quảng Thịnh		
13	Khu dịch vụ tổng hợp thương mại phường Quảng Thịnh	1,13	TMD	Phường Quảng Thịnh		
14	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Quảng Thịnh	0,60	TMD	Phường Quảng Thịnh		
15	Khu dịch vụ thương mại phường Quảng Thành	0,35	TMD	Phường Quảng Thành		
16	Khu dịch vụ thương mại tại phường Quảng Tâm	0,90	TMD	Phường Quảng Tâm		
17	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Cương	2,240	TMD	Phường Đông Cương		
18	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Quảng Thành	0,810	TMD	Phường Quảng Thành		
19	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Phú Sơn và Đông Lĩnh	1,434	TMD	Phường Phú Sơn, Đông Lĩnh		
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp phường Đông Tân	0,470	TMD	Phường Đông Tân		
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510	TMD	Phường Quảng Thành		
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	TMD	Phường Đông Cương		

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	phường Đông Cương					
23	Khu trung tâm thương mại (TM-DV02DC) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,50	TMD	Phường Quảng Thành	Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu tư quyền sử dụng đất năm 2022 NQ số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 V/v danh mục 19 dự án khai thác quỹ đất áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	
24	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,260	TMD	Phường Đông Hải	Đã GPMB	
3.7	Đất nông nghiệp khác	3,50				
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,50	NKH	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thanh Hoá tạm thời so sánh với chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 06: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 và so sánh với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thanh Hoá

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021 (ha)	Diện tích Kế hoạch SD đất năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu SD đất được phân bổ đến năm 2030 (ha)	So sánh KH SD đất năm 2022 với hiện trạng	So sánh KHSD đất năm 2022 với chỉ tiêu phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5-4)	(8)=(5)-(6)
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59	14.534,58		0,01
I	Đất nông nghiệp	NNP	6.515,65	5.740,32	4.583,09	-775,33	1.157,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.613,10	4.081,44	3.929,66	-531,66	151,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2021 (ha)	Diện tích Kế hoạch SD đất năm 2022 (ha)	Chỉ tiêu SD đất được phân bổ đến năm 2030 (ha)	So sánh KH SD đất năm 2022 với hiện trạng	So sánh KHSD đất năm 2022 với chỉ tiêu phân bổ (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.572,29	4.040,63	3.929,65	-531,66	110,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,05	294,51	24,31	-72,54	270,20
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19	113,45		8,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59	211,59	201,34		10,25
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46	44,46		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.798,22	8.584,02	9.899,12	785,80	-1.315,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30	48,30	141,46		-93,16
2.2	Đất an ninh	CAN	31,98	31,58	45,09	-0,40	-13,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	247,37	310,00	3,24	-62,63
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,50	104,50	19,50	-85,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,10	246,17	343,60	60,07	-97,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,72	284,05	285,58	-2,67	-1,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92	49,92		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.065,72	3.351,91	3.460,79	286,19	-108,88
-	Đất giao thông	DGT	1.925,58	2.121,16	2.253,90	195,58	-132,74
-	Đất thủy lợi	DTL	413,89	403,63	328,17	-10,26	75,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	110,35	125,30	151,29	14,95	-25,99
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,86	68,45	90,26	0,59	-21,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	254,44	330,22	351,75	75,78	-21,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,22	54,85	97,47	4,63	-42,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,63	15,06	17,26	2,43	-2,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,30	3,54	3,95	1,24	-0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,19	17,82	19,04	1,63	-1,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,23	177,90	115,59	-0,33	62,31
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	55,43	55,43	56,06		-0,63
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	4,96	4,96	-2,12	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,52	260,59	430,00	78,07	-169,41
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	2.471,80	2.722,39	3.446,20	250,59	-723,81
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	65,87	70,47	79,55	4,60	-9,08
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,20	20,20	1,87	
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	220,72	210,25	52,36	-10,47	157,89

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phù hợp với chỉ tiêu

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thanh Hóa được phân bổ. Tuy nhiên có 01 số chỉ tiêu cần giải trình thêm như sau:

- Đất thủy lợi: Diện tích theo chỉ tiêu phân khai đến năm 2030 là 328,17 ha, diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 404,25 ha, cao hơn 76,08 ha, tuy nhiên, trong phương án KHSDD 2022, thành phố đang đề xuất giảm 9,64 ha so với hiện trạng năm 2021 (413,89 ha), diện tích chênh lệch do trong phương án phân bổ có đề xuất giảm đất thủy lợi để chuyển sang các loại đất khác nhưng trong phương án 2022 chưa thực hiện hết được;

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích tích theo chỉ tiêu phân khai đến năm 2030 là 115,59 ha, diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 177,90 ha, cao hơn 62,31 ha, tuy nhiên, trong phương án KHSDD 2022, thành phố mới đang đề xuất giảm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2021 (115,59 ha), diện tích chênh lệch do trong phương án phân bổ có đề xuất giảm đất nghĩa trang nghĩa địa để chuyển sang các loại đất khác nhưng trong phương án 2022 chưa thực hiện hết được;

Bảng 07: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		
				Diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu %
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	14.534,59		100,00
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.515,65	5.740,32	-775,33	39,49
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.613,10	4.081,44	-531,66	28,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.572,29</i>	<i>4.040,63</i>	<i>-531,66</i>	<i>27,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	683,64	600,79	-82,85	4,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,05	294,51	-72,54	2,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		0,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59	211,59		1,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		0,31
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,30	272,47	-74,83	1,87
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,32	112,87	-13,45	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.798,22	8.584,02	785,80	59,06
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30	48,30		0,33
2.2	Đất an ninh	CAN	31,98	31,58	-0,40	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13	247,37	3,24	1,70
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,50	19,50	0,13
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,10	246,17	60,07	1,69
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,72	284,05	-2,67	1,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		
				Diện tích (ha)	Biến động Tăng + giảm -	Cơ cấu %
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		0,34
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		0,14
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.065,72	3.351,91	286,19	23,06
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.925,58	2.121,16	195,58	14,59
-	Đất thủy lợi	DTL	413,89	403,63	-10,26	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	110,35	125,30	14,95	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,86	68,45	0,59	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	254,44	330,22	75,78	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,22	54,85	4,63	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,63	15,06	2,43	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,30	3,54	1,24	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,19		-16,19	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	178,23	11,80	-166,43	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		22,18	22,18	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80		-11,80	
-	Đất chợ	DCH	22,23	55,43	33,20	0,38
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		4,96	4,96	0,03
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	55,43	17,82	-37,61	0,12
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	177,90	170,82	1,22
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	131,75	215,66	83,91	1,48
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,52	260,59	78,07	1,79
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	2.471,80	2.722,39	250,59	18,73
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	65,87	70,47	4,60	0,48
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	20,20	1,87	0,14
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	4,43	5,14	0,71	0,04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,94	784,37	-0,57	5,40
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	132,69	135,50	2,81	0,93
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	220,72	210,25	-10,47	1,45

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

1) Đất trồng lúa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng lúa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4081,44 ha chiếm 28,08 % diện tích tự nhiên, thực giảm 531,66 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4081,44 ha

* Chu chuyển giảm: 531,66 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 2,82 ha
- Đất khu công nghiệp: 1,63 ha
- Đất cụm công nghiệp: 17,81 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 44,49 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,87 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 2,89 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,11 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 63,41 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 1,46 ha
- Đất giao thông: 132,38 ha
- Đất công trình năng lượng: 1,63 ha
- Đất ở tại nông thôn: 72,81 ha
- Đất ở tại đô thị: 111,27 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,67 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,01 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,3 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9,42 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 59,49 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,36 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,83 ha

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 600,79 ha chiếm 4,13 % diện tích tự nhiên, thực giảm 82,85 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 600,79 ha

* Chu chuyển giảm: 82,85 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,63 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 9,86 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 7,32 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,48 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,55 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 1,51 ha
- Đất giao thông: 23,1 ha
- Đất thủy lợi: 0,3 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,38 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,51 ha
- Đất ở tại đô thị: 22,21 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,48 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,17 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 3,86 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,49 ha

3) Đất trồng cây lâu năm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 294,51 ha chiếm 2,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 72,54 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 294,51 ha
- * Chuyển giảm: 72,54 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,84 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,71 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 3,75 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,89 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,81 ha
 - Đất giao thông: 10,75 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,05 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 2,47 ha
 - Đất ở tại đô thị: 42,57 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,19 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,56 ha
 - Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,35 ha
 - Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,6 ha

4) Đất rừng phòng hộ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất rừng phòng hộ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 122,19 ha chiếm 0,84 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

5) Đất rừng đặc dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất rừng đặc dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 211,59 ha chiếm 1,46 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

6) Đất rừng sản xuất

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất rừng sản xuất của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 44,46 ha chiếm 0,31 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

7) Đất nuôi trồng thủy sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 272,47 ha chiếm 1,87 % diện tích tự nhiên, thực giảm 74,83 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 272,47 ha

* Chuyển giảm: 74,83 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,01 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 4,86 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,01 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,47 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 2 ha
- Đất giao thông: 13,02 ha
- Đất thủy lợi: 2,35 ha
- Đất công trình năng lượng: 0,1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,77 ha
- Đất ở tại đô thị: 37,22 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 4,01 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,03 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,94 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 6,79 ha

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,25 ha

8) Đất nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 112,87 ha chiếm 0,78 % diện tích tự nhiên, thực giảm 13,45 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 109,7 ha

* Chu chuyển tăng: 3,17 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,82 ha

- Đất chưa sử dụng: 0,35 ha

* Chu chuyển giảm: 16,62 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 2,08 ha

- Đất ở tại đô thị: 13,39 ha

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,15 ha

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

1) Đất quốc phòng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất quốc phòng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 48,3 ha chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

2) Đất an ninh

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất an ninh của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 31,58 ha chiếm 0,22 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,4 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 31,52 ha

* Chu chuyển tăng: 0,06 ha, do lấy từ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

3) Đất khu công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 247,37 ha chiếm 1,7 % diện tích tự nhiên, thực tăng 3,24 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 243,99 ha

* Chu chuyển tăng: 3,38 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,63 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,63 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha
- Đất giao thông: 0,59 ha
- Đất thủy lợi: 0,04 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,48 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,14 ha, do chuyển sang Đất công trình bưu chính, viễn thông.

4) Đất cụm công nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,5 ha chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên, thực tăng 19,5 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0 ha
- * Chu chuyển tăng: 19,5 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 17,81 ha
 - Đất giao thông: 1,11 ha
 - Đất thủy lợi: 0,58 ha

5) Đất thương mại, dịch vụ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 246,17 ha chiếm 1,69 % diện tích tự nhiên, thực tăng 60,07 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 183,88 ha
- * Chu chuyển tăng: 62,29 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 44,49 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 9,86 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 1,84 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 4,86 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,35 ha
 - Đất giao thông: 0,64 ha
 - Đất thủy lợi: 0,08 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,02 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,22 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông: 0,35 ha

- Đất ở tại nông thôn: 0,35 ha
- Đất ở tại đô thị: 1,5 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 284,05 ha chiếm 1,95 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,67 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 278,2 ha
- * Chu chuyển tăng: 5,85 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 4,87 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,71 ha
 - Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,2 ha
 - Đất giao thông: 0,07 ha
- * Chu chuyển giảm: 8,52 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,35 ha
 - Đất giao thông: 5,65 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 2,5 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

7) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 49,92 ha chiếm 0,34 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3351,91 ha chiếm 23,06 % diện tích tự nhiên, thực tăng 480,61 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

7.1. Đất giao thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất giao thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2121,16 ha chiếm 14,59 % diện tích tự nhiên, thực tăng 195,58 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1889,01 ha

* Chuyển tăng: 232,15 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 132,38 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 23,1 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 10,75 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 13,02 ha
- Đất nông nghiệp khác: 2,08 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,35 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,65 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,06 ha
- Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,41 ha
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,95 ha
- Đất thủy lợi: 9,08 ha
- Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
- Đất chợ: 0,05 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,12 ha
- Đất ở tại nông thôn: 3,2 ha
- Đất ở tại đô thị: 6,6 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,21 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 16,96 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,5 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,21 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,98 ha
- Đất chưa sử dụng: 2,46 ha

* Chuyển giảm: 36,57 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp: 0,59 ha
- Đất cụm công nghiệp: 1,11 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,64 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,07 ha
- Đất cơ sở văn hóa: 0,24 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,69 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,21 ha
- Đất ở tại nông thôn: 1,88 ha
- Đất ở tại đô thị: 25,71 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,69 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,6 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha

7.2. Đất thủy lợi

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất thủy lợi của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 403,63 ha chiếm 2,78 % diện tích tự nhiên, thực giảm 10,26 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 400,98 ha
- * Chu chuyển tăng: 2,65 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,3 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2,35 ha
- * Chu chuyển giảm: 12,91 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất khu công nghiệp: 0,04 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0,58 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,08 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,58 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,05 ha
 - Đất giao thông: 9,08 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,29 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,99 ha
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,4 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,1 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,38 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,34 ha

7.3. Đất cơ sở văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở văn hóa của

thành phố Thanh Hóa dự kiến là 125,3 ha chiếm 0,86 % diện tích tự nhiên, thực tăng 14,95 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 110,22 ha

* Chu chuyển tăng: 15,08 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,89 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,32 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 3,75 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha
- Đất giao thông: 0,24 ha
- Đất thủy lợi: 0,58 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,29 ha

* Chu chuyển giảm: 0,13 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 0,06 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha

7.4. Đất cơ sở y tế

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở y tế của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 68,45 ha chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 67,84 ha

* Chu chuyển tăng: 0,61 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,11 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,48 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha

* Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang đất giao thông

7.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 330,22 ha chiếm 2,27 % diện tích tự nhiên, thực tăng 75,78 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 253,72 ha

* Chu chuyển tăng: 76,5 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 63,41 ha

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,55 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,89 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,47 ha
- Đất giao thông: 0,69 ha
- Đất thủy lợi: 0,05 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,07 ha
- Đất chưa sử dụng: 5,37 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,72 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông: 0,41 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,01 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,28 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,02 ha

7.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 54,85 ha chiếm 0,38 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4,63 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 49,07 ha
- * Chu chuyển tăng: 5,78 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 1,46 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 1,51 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,81 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 2 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,15 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,2 ha
 - Đất giao thông: 0,95 ha

7.7. Đất công trình năng lượng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình năng lượng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 15,06 ha chiếm 0,1 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,43 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 12,6 ha
- * Chu chuyển tăng: 2,46 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,63 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,38 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,1 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,01 ha
- Đất giao thông: 0,21 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,08 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,03 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất ở tại đô thị: 0,03 ha

7.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 3,54 ha chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,24 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2,28 ha
- * Chu chuyển tăng: 1,26 ha, do lấy từ các loại đất:
- Đất khu công nghiệp: 0,14 ha
- Đất ở tại nông thôn: 0,14 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,98 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,02 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất giao thông: 0,01 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha

7.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 55,43 ha chiếm 0,38 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

7.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 4,96 ha chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, thực giảm 2,12 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,96 ha
- * Chu chuyển giảm: 2,12 ha, do chuyển sang đất giao thông

7.11. Đất cơ sở tôn giáo

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 17,82 ha chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,63 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 16,19 ha
- * Chu chuyển tăng: 1,63 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,3 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,17 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 0,19 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha
 - Đất thủy lợi: 0,1 ha
 - Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,08 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,11 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,43 ha

7.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 177,9 ha chiếm 1,22 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,33 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 158,68 ha
- * Chu chuyển tăng: 19,22 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 9,42 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 3,86 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 1 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 1,94 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 1,15 ha
 - Đất giao thông: 1 ha
 - Đất thủy lợi: 0,38 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,32 ha
- * Chu chuyển giảm: 19,55 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông: 16,96 ha

- Đất ở tại đô thị: 1,44 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,04 ha

7.13. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 11,8 ha chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

7.14. Đất chợ

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chợ của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 22,18 ha chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 22,18 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang đất giao thông

8) Đất ở tại nông thôn

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 260,59 ha chiếm 1,79 % diện tích tự nhiên, thực tăng 78,07 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 178,96 ha
- * Chu chuyển tăng: 81,63 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 72,81 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,51 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 2,47 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 0,77 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,35 ha
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,5 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,05 ha
 - Đất giao thông: 1,88 ha
 - Đất thủy lợi: 0,29 ha
- * Chu chuyển giảm: 3,56 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông: 3,2 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,14 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,22 ha

9) Đất ở tại đô thị

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất ở tại đô thị của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 2722,39 ha chiếm 18,73 % diện tích tự nhiên, thực tăng 250,59 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2462,92 ha

* Chu chuyển tăng: 259,47 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 111,27 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 22,21 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 42,57 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 37,22 ha
 - Đất nông nghiệp khác: 13,39 ha
 - Đất an ninh: 0,46 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 1,5 ha
 - Đất cơ sở văn hóa: 0,02 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,28 ha
 - Đất giao thông: 25,71 ha
 - Đất thủy lợi: 0,99 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,03 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,01 ha
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,38 ha
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,17 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,44 ha
 - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,07 ha
 - Đất chưa sử dụng: 0,75 ha
- * Chu chuyển giảm: 8,88 ha, do chuyển sang các loại đất:
- Đất khu công nghiệp: 0,48 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,15 ha
 - Đất cơ sở y tế: 0,02 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,07 ha
 - Đất giao thông: 6,6 ha
 - Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,98 ha

- Đất cơ sở tôn giáo: 0,08 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,15 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,35 ha

10) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 70,47 ha chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên, thực tăng 4,6 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 65,28 ha
- * Chu chuyển tăng: 5,19 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 0,67 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 0,48 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản: 4,01 ha
 - Đất giao thông: 0,03 ha
- * Chu chuyển giảm: 0,59 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất giao thông: 0,21 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,38 ha

11) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 20,2 ha chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, thực tăng 1,87 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

- * Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 17,1 ha
- * Chu chuyển tăng: 3,1 ha, do lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa: 2,01 ha
 - Đất giao thông: 0,69 ha
 - Đất thủy lợi: 0,4 ha
- * Chu chuyển giảm: 1,23 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất an ninh: 0,06 ha
 - Đất ở tại đô thị: 1,17 ha

12) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 19,68 ha chiếm 0,14 % diện

tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

13) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 215,66 ha chiếm 1,48 % diện tích tự nhiên, thực tăng 83,91 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 131,25 ha

* Chu chuyển tăng: 84,41 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 59,49 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 6,49 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 5,56 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 6,79 ha
- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,02 ha
- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,02 ha
- Đất giao thông: 3,6 ha
- Đất thủy lợi: 0,34 ha
- Đất ở tại đô thị: 0,35 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,04 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,69 ha

* Chu chuyển giảm: 0,5 ha, do chuyển sang đất giao thông

14) Đất cơ sở tín ngưỡng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 5,14 ha chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,71 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,43 ha

* Chu chuyển tăng: 0,71 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,36 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 0,35 ha

15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 784,37 ha chiếm 5,4 % diện tích tự nhiên, thực giảm 0,57 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 784,37 ha

* Chu chuyển giảm: 0,57 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở văn hóa: 0,29 ha

- Đất giao thông: 0,21 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,07 ha

16) Đất có mặt nước chuyên dùng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 135,5 ha chiếm 0,93 % diện tích tự nhiên, thực tăng 2,81 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 130,71 ha

* Chu chuyển tăng: 4,79 ha, do lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 1,83 ha

- Đất trồng cây lâu năm: 1,6 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,25 ha

- Đất giao thông: 0,11 ha

* Chu chuyển giảm: 1,98 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất giao thông: 1,98 ha

17) Đất phi nông nghiệp khác

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp khác của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 10,83 ha chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, không thay đổi so với hiện trạng.

3.3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của thành phố Thanh Hóa dự kiến là 210,25 ha chiếm 1,45 % diện tích tự nhiên, thực giảm 10,47 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, biến động chi tiết như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 210,25 ha

* Chu chuyển giảm: 10,47 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha

- Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,37 ha

- Đất giao thông: 2,46 ha

- Đất công trình năng lượng: 0,08 ha

- Đất ở tại đô thị: 0,75 ha
- Đất cơ sở tôn giáo: 0,43 ha
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,69 ha

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp của toàn huyện là **775,68 ha**, được phân bổ chi tiết như sau:*

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 528,84 ha (*Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp là 528,84 ha*);
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 82,85 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 72,54 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 74,83 ha;
- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 16,62 ha;

** Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 37,13 ha;*

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, diện tích các loại đất cần thu hồi như sau:

*- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là **646,75 ha**. Trong đó:*

- + Đất trồng lúa: 475,14 ha (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 475,14 ha*);
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 67,12 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 43,01 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 58,25 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 3,23 ha;

*- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là **92,12 ha**. Trong đó:*

- + Đất an ninh: 0,46 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,04 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,9 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 57,94 ha;
- + Đất giao thông: 19,41 ha;
- + Đất thủy lợi: 10,55 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 7,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,95 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,03 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,02 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 19,55 ha;
- + Đất chợ: 0,05 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,12 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,24 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 7,42 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 13,24 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,06 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,46 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,98 ha;

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- * Chuyển giảm: 10,47 ha, do chuyển sang các loại đất:
 - Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha
 - Đất thương mại, dịch vụ: 0,02 ha
 - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: 5,37 ha
 - Đất giao thông: 2,46 ha
 - Đất công trình năng lượng: 0,08 ha
 - Đất ở tại đô thị: 0,75 ha
 - Đất cơ sở tôn giáo: 0,43 ha
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,32 ha
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,69 ha

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục công trình dự án chi tiết trong kế hoạch sử dụng đất 2022 của thành phố Thanh Hóa được thể hiện chi tiết trong (biểu 10/CH – phần phụ lục), theo đó các nội dung chính trong danh mục như sau:

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch:

- Đối với các dự án quy định tại điều 61 Luật đất đai, trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có 01 dự án đó là Cơ quan Điều tra Hình sự Khu vực 1/Phòng điều tra Hình sự Quân khu 4; Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng

- Đối với các dự án Quy định tại Điều 62 của Luật đất đai:

+ Thực hiện theo Khoản 3, các dự án trên địa bàn thành phố Thanh Hóa đều căn cứ trên Nghị quyết thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và còn hiệu lực, cụ thể tại các Nghị quyết:

1) Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất đợt 3, năm 2019;

2) Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

3) Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chấp thuận bổ sung danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2020;

4) Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2020;

5) Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chấp thuận bổ sung danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2020;

6) Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

7) Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đợt 2 năm 2021;

8) Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

9) Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

10) Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch: cụ thể được thể hiện trong Quyết định chủ trương đầu tư của các dự án, Nghị quyết đầu tư công trung hạn của Tỉnh, thành phố và xã, phường;

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị

trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần phải thực hiện đầy đủ các vấn đề như: đền bù GPMB và tái định cư,...và các khoản thu chi từ đất đai được cập nhật khung pháp lý thực hiện theo các văn bản sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước,

- Quyết định số 3162/2014/QĐ- UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020-2024;

- Quyết định số 387/QĐ-UBND, ngày 30/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. *Dự kiến các khoản thu:* bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, phí và lệ phí sử dụng đất,...

b. *Dự kiến các khoản chi:* bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính toán

- Đất trồng lúa: 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây hàng năm 60.000 đồng/ m²;
- Đất trồng cây lâu năm (đất vườn): 30.000 đồng/ m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao): 60.000 đồng/ m²;
- Đất ở nông thôn: 1.900.000 đồng/ m²;
- Đất ở đô thị: 4.500.000 đồng/ m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (đất TMDV, đất SXKD): 300.000 đồng/ m²;

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích * Đơn giá

b. *Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất*

* Diện tích dự kiến thu hồi của các công trình, dự án:

- Đất trồng lúa: 491,78 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác: 67,45 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 41,34 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản: 53,32 ha
- * Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:
 - Đất ở tại nông thôn: 81,63 ha
 - Đất ở tại đô thị: 272,8 ha
 - Đất cụm công nghiệp: 0 ha
 - Đất thương mại dịch vụ: 61,58 ha
 - Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: 9,35 ha

c. Kết quả tính toán và cân đối thu chi của huyện được thể hiện chi tiết như sau

Bảng 08. Cân đối thu chi trong năm kế hoạch 2022

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
I	CÁC KHOẢN THU	341,1		13.227.120
1	Thu từ giao đất, cho thuê đất	341,10		13.227.120
1	Đất ở tại nông thôn	81,63	1.900.000	1.550.970
2	Đất ở tại đô thị	259,47	4.500.000	11.676.150
3	Thu tiền giao đất, cho thuê đất, sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	75,02	300.000	225.060
2	Thu từ tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí			
II	CÁC KHOẢN CHI	664,18		1.424.539
1	Chi bồi thường đất			
1.1	Đất nông nghiệp	643,52		687.759
-	Đất trồng lúa	475,14	60.000	285.084
-	Đất trồng cây hàng năm khác	67,12	60.000	40.272
-	Đất trồng cây lâu năm	43,01	30.000	12.903
-	Đất nuôi trồng thủy sản	58,25	600.000	349.500
1.2	Đất phi nông nghiệp	20,66		736.780
-	Đất ở tại nông thôn	7,42	1.900.000	140.980
-	Đất ở tại đô thị	13,24	4.500.000	595.800
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			11.802.581

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng tiến độ đề ra, đảm bảo tính khả thi và đạt hiệu quả cao, thành phố Thanh Hoá cần thực hiện đồng bộ nhóm các giải pháp sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Thành Phố cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực cải tạo, làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn để nâng cao độ che phủ, chống sạt lở, sạt lở, bảo vệ đất và bảo vệ môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định.

- Tăng cường, ưu tiên thực hiện các dự án công viên, cây xanh, hồ điều hoà tạo môi trường xanh, sạch đẹp góp phần cải tạo môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố trong năm kế hoạch và trong giai đoạn tương lai.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước vào thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ

đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 của thành phố.

- Cần ưu đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng quy hoạch, kế hoạch treo.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiến hành tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên công thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thành phố, UBND các xã, phường, công bố đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân địa phương biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã đề ra và quy định của Luật đất đai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đảm bảo cho thực hiện đúng tiến độ đề ra.

- Hỗ trợ đẩy nhanh thực hiện các thủ tục pháp lý cho thực hiện các dự án trong kế hoạch theo đúng quy định, đúng trình tự, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch cho thực hiện nhanh, hiệu quả kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch của thành phố nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác.

4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về chính sách tài chính đất đai*

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời đưa nội dung, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án quy hoạch;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn thành phố; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Đẩy mạnh đào tạo và có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật cho các ngành của thành phố. Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình trong quy hoạch, kế hoạch. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai.

** Chính sách thu hút đầu tư*

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Tăng cường các nguồn thu từ đất, xác định cụ thể quỹ đất có vị trí thuận lợi để đầu tư tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng, nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, phân loại đất.

4.4.2. Giải pháp về khoa học- công nghệ

- Thành phố cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai thực hiện và quản lý nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp trên địa bàn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1. Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu và có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Năm 2021, Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố ước đạt 12,1%, đạt 99,6% kế hoạch, trong đó: công nghiệp - xây dựng tăng 14,2%; dịch vụ tăng 8,9%; nông, lâm, thủy sản tăng 4,6%. Cơ cấu giá trị sản xuất trong các ngành chuyển dịch đúng định hướng, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 63,8%, ngành dịch vụ chiếm 33,1%, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 3,1%; đây là mức tăng trưởng cao trong điều kiện ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 82 triệu đồng, đạt 97,6% kế hoạch, tăng 17,1% so với cùng kỳ.

3. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Trong đó, đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 115,84%, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 89,65% và đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 104,55%.

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý gồm: Luật đất đai năm 2013, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNNTM nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Trong đó:

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là: 14.534,59 ha, trong đó đất nông nghiệp **chiếm 39,49%**, đất phi nông nghiệp **chiếm 59,06%** và đất chưa sử dụng **chiếm 1,45%**.

2. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thanh Hoá để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho thành phố Thanh Hoá những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã **hội cho địa phương**.

Phụ lục
Hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
thành phố Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 thành phố Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thanh Hóa
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hóa
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hóa
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Thanh Hóa
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của thành phố Thanh Hóa
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 thành phố Thanh Hóa
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Thanh Hóa
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thanh Hóa

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																				
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quang Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh			
(a)	(b)	(c)	(4)=(5)+...+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)			
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	653,71	70,17	67,63	654,12	670,42	347,86	360,26	431,37	92,84	257,08	182,86	86,55	569,33	85,96	99,76	476,31	53,78	572,26	354,35	854,03	874,17	466,86	630,26	564,34	571,05	532,92	369,30	442,24	435,91	665,79	533,45	650,61	367,54	489,51			
I	Loại đất																																							
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.515,65	169,13		416,12	114,76	9,28	27,99	189,37	1,12	26,35	14,97	0,01	238,24		10,55	23,84			161,45	139,14	411,12	622,72	328,05	410,02	357,34	246,77	316,95	263,60	204,19	258,42	449,85	373,75	337,63	172,67	220,26			
	<i>Trong đó:</i>																																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.613,10	141,26		170,77	67,11	0,26	16,77	14,96			18,93	11,94		141,32		14,51			98,10	118,66	368,59	438,87	126,05	283,84	337,95	186,97	203,77	234,44	163,32	243,84	347,95	328,68	196,85	142,28	195,11			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.572,29</i>	<i>141,26</i>		<i>170,77</i>	<i>67,11</i>	<i>0,12</i>	<i>16,77</i>	<i>14,96</i>			<i>18,93</i>	<i>11,94</i>		<i>139,76</i>		<i>14,51</i>			<i>98,06</i>	<i>118,55</i>	<i>368,59</i>	<i>438,87</i>	<i>115,26</i>	<i>283,84</i>	<i>337,95</i>	<i>186,97</i>	<i>198,41</i>	<i>234,44</i>	<i>163,32</i>	<i>243,84</i>	<i>326,51</i>	<i>328,68</i>	<i>196,85</i>	<i>140,91</i>	<i>195,11</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	683,64	1,78		98,54	21,56	2,47	6,25	17,17			2,46	0,53		69,13		1,08	0,13		21,60	6,53	9,04	15,72	140,68	55,50	7,15	22,52	52,45	0,56	5,74	1,27	76,26	5,95	25,05	16,52				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,05	13,12		50,21	3,32	5,40				13,84	1,12	0,08	0,86						5,94	3,98		14,42	3,37	0,26	23,23	17,72	41,30	6,49	17,82	6,55	3,32	7,96	7,37	14,67	29,29	59,68	4,10	9,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19																					122,19																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59			62,25					133,16																16,18													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46																										37,22	7,24										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>																																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,30	4,31		25,45	15,46	1,15	4,96	9,24			4,88	1,64	0,01	21,89		3,53	4,25		10,99	5,97	20,61	14,53	40,75	21,90	5,27	2,72	7,27	4,15	18,66	3,70	10,96	9,83	56,06	9,81	7,35			
1.8	Đất làm muối	LMU																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126,32	8,65		8,90	7,30			0,99					3,72			0,96			16,33	4,61	12,62	8,18	2,85	7,47	0,48	0,56	9,69	13,89	8,51	2,25						8,36		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.798,22	428,35	70,17	67,63	225,41	555,66	338,58	332,27	242,00	91,72	230,73	167,89	86,54	317,31	85,69	89,21	441,01	53,78	410,07	212,30	441,33	244,60	136,88	215,76	196,54	291,54	214,13	104,07	218,48	156,93	215,94	158,41	309,17	181,84	266,28			
	<i>Trong đó:</i>																																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30		0,15	0,88	1,10	2,58	4,81	5,60	3,22			2,99	1,81					1,64	0,64			7,05	7,76								2,70	2,37		3,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	31,98	8,33	3,85	0,66	0,18	5,40	0,20	2,38	4,63	0,05	0,17	0,03	0,34	0,18	0,12	0,16	0,08	0,04	0,21	0,20	0,17				2,78						1,37					0,45		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	244,13				35,02					58,03			7,36						76,27			13,02					6,76									2,25		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,10	4,16	1,96	6,19	5,73	7,31	10,73	10,88	14,06	3,78	10,66	5,17	1,99	0,12	2,49	2,10	12,57	4,69	3,35	4,43	29,91	2,92		14,02	2,30	0,37		0,21	15,27	0,41	0,17	0,80	0,15	2,88	4,32			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	286,72	88,99	0,22	1,31	7,02	9,93	2,84		16,70	0,98	0,32	9,15	3,16	12,75	1,14	0,21	9,24	4,41	16,24	4,09	2,14	5,08	0,15	2,01	11,59	14,15	8,61		5,09	33,14		0,21			0,06	15,79		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92													0,12													47,15						2,65					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	3,17				0,02		2,00					5,37												1,75			6,54								0,83		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.065,72	137,39	28,11	30,23	94,12	219,50	128,34	129,49	84,31	31,95	91,34	58,73	35,15	100,36	38,61	30,84	196,78	16,62	121,54	99,48	239,40	100,07	58,51	77,97	70,60	45,35	58,86	49,80	95,23	61,86	108,65	83,39	112,18	96,59	134,37			
	<i>Trong đó:</i>																																							
-	Đất giao thông	DGT	1.925,58	102,70	20,31	21,51	54,45	154,35	99,75	102,84	46,92	25,85	62,37	42,16	31,97	65,26	20,67	18,96	141,21	13,04	81,25	61,33	113,10	65,45	39,13	47,81	42,12	26,22	29,97	31,70	66,15	42,26	39,84	34,30	70,94	47,74	61,95			
-	Đất thủy lợi	DTL	413,89	7,35	0,35	0,30	13,88	17,15	0,48	3,27	5,74	0,33	12,27	4,98	0,89	20,83	0,62	0,34	4,36	0,63	14,90	10,22	14,10	18,98	11,34	21,33	12,45	9,73	13,59	8,77	14,97	7,64	54,78	36,19	24,41	18,94	27,78			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	110,35	4,43	0,16	4,38	0,64	30,56	10,03	3,11	18,08	2,20	5,13	0,35	0,29	1,44	1,56	0,23	3,71	0,19	1,27	1,24	2,57	1,19	1,34	0,57	1,65	0,41	1,81	0,69	0,64	0,91	2,02	1,25	1,33	1,94	3,03			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,86	0,37	0,02	0,19	0,22	0,14	3,83	2,11	0,50	0,13	0,64	0,49	0,17	0,88	1,73	0,05	8,60	0,02	0,25	8,18	0,53	1,15	0,14	0,32	0,33	0,10	0,12	0,19	5,30	0,15	0,56	0,24	0,39	8,11	21,71			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	254,44	5,32	4,77	1,83	10,24	6,84	6,53	7,81	1,40	1,60	4,40	6,82	1,13	3,47	6,26	10,63	32,93	2,64	10,72	11,68	62,12	2,93	1,52	1,62	6,32	1,46	1,87	1,62	1,62	1,18	2,40	4,03	6,28	12,10	10,35			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	50,22	2,42	2,49	1,23	0,72	3,65	4,43	5,40	1,13	0,70		1,39		0,35	2,51	0,06	2,91		1,04	2,70	1,75	1,16	0,12	0,70	1,67	1,03		0,67	1,72	2,25	0,77	0,70	1,10	1,40	2,05			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,63	0,28	0,01		7,57	0,01	0,04	0,01	0,51	0,03	0,08		0,01	0,36	0,01		0,01	0,83																				

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,57	14.534,59		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.624,63	6.515,65	891,02	115,84
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.882,90	4.613,10	730,20	118,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.840,45	4.572,29	731,84	119,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	620,54	683,64	63,10	110,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	345,89	367,05	21,16	106,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	207,05	211,59	4,54	102,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	287,03	347,30	60,27	121,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,57	126,32	9,75	108,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.698,84	7.798,22	-900,62	89,65
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,91	48,30	2,39	105,21
2.2	Đất an ninh	CAN	31,59	31,98	0,39	101,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	248,40	244,13	-4,27	98,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50		-19,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	242,62	186,10	-56,52	76,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	278,95	286,72	7,77	102,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92	49,92		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,22	19,68	0,46	102,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.383,50	3.128,23	-255,27	92,46
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.157,13	1.925,58	-231,55	89,27
-	Đất thủy lợi	DTL	357,22	413,89	56,67	115,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	111,38	110,35	-1,03	99,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	67,86	1,77	102,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	324,66	254,44	-70,22	78,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,36	50,22	-9,14	84,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,90	12,63	-0,27	97,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,58	2,30	-1,28	64,25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	51,14	55,43	4,29	108,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,16	7,08	1,92	137,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,78	16,19	-1,59	91,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,31	178,23	-2,08	98,85
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,85	11,80	-0,05	99,58
-	Đất chợ	DCH	24,94	22,23	-2,71	89,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	265,17	131,75	-133,42	49,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,22	182,52	-77,70	70,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.813,99	2.471,80	-342,19	87,84
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,88	65,87	0,99	101,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,68	18,33	-12,35	59,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,23	4,43	-0,80	84,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	784,40	784,94	0,54	100,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	143,35	132,69	-10,66	92,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,31	10,83	1,52	116,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	211,10	220,72	9,62	104,56

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																			
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)		
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59	653,70	70,17	67,63	654,11	670,41	347,87	360,26	431,36	92,84	257,08	182,85	86,55	569,33	85,96	99,76	475,96	53,78	572,26	354,37	854,03	873,89	466,86	630,25	564,35	571,60	532,94	369,33	442,25	435,93	665,78	533,44	650,62	367,52	489,54		
I	Loại đất																																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.740,32	163,24			407,21	41,26	2,48	19,64	188,73	0,43	19,93	11,97	0,01	229,85		6,08	19,14																				
	<i>Trong đó:</i>																																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.081,44	137,42			164,55	37,50	0,17	15,14	14,96		17,53	11,30		135,15			14,51			71,10	31,89	331,99	436,99	92,14	180,51	276,50	186,61	198,48	234,14	150,46	236,34	346,70	323,71	159,97	88,37	187,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.040,63	137,42			164,55	37,50	0,03	15,14	14,96		17,53	11,30		133,59			14,51			71,06	31,78	331,99	436,99	81,35	180,51	276,50	186,61	193,12	234,14	150,46	236,34	325,26	323,71	159,97	87,00	187,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	600,79	1,78			96,46	0,70	1,17	1,67	17,17		0,49	0,19		66,91		0,77	0,13		15,28	2,18	2,41	12,46	134,69	55,50	0,75	22,52	48,98	0,56	2,09	1,27	72,66	5,90	24,92	11,18			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	294,51	11,26			50,09	0,32			13,21	0,43	0,08	0,22		2,18		1,78	1,49		5,22	0,35	0,26	23,23	17,69	41,15	0,72	17,81	6,55	2,84	7,80	3,53	14,18	27,09	38,11	4,10	2,82		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19																																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	211,59				62,25				133,16																	16,18											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46																																				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	272,47	4,13			24,96	0,23	1,14	2,83	9,24		1,83	0,26	0,01	21,89		3,53	2,05		10,99	0,57		14,53	39,68	21,86	1,91	2,72	7,27	4,15	5,19	3,70	10,52	9,36	56,06	9,53	2,33		
1.8	Đất làm muối	LMU																																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,87	8,65			8,90	2,51				0,99																										8,36	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.584,02	434,36	70,17	67,63	234,32	629,15	345,38	340,61	242,63	92,41	237,15	170,89	86,54	325,70	85,69	93,68	445,70	53,78	452,59	312,72	517,37	249,74	177,88	319,87	273,52	291,91	222,89	105,28	248,87	165,45	221,72	166,10	367,75	248,84	285,73		
	<i>Trong đó:</i>																																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,30		0,15	0,88	1,10	2,58	4,81	5,60	3,22			2,99	1,81					1,64	0,64			7,05	7,76										2,70		2,37		3,00
2.2	Đất an ninh	CAN	31,58	8,33	3,85	0,20	0,18	5,40	0,20	2,38	4,63	0,05	0,17	0,03	0,34	0,18	0,18	0,16	0,08	0,04	0,21	0,20	0,17					2,78							1,37			0,45	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,37				35,02				61,27					7,36																						2,25	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50																																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	246,17	3,62	1,96	6,19	11,53	12,22	11,47	10,88	14,06	3,78	11,11	5,96	1,99	0,12	2,49	2,11	12,61	4,69	10,96	7,38	46,81	4,70	0,01	17,44	4,34	0,37		0,21	19,95	0,41	0,16	0,80	0,15	6,83	8,86		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	284,05	92,90	0,22	1,31	7,02	9,93	2,84		13,67	0,98	0,32	8,83	3,16	12,75	1,14	0,21	9,24	4,41	16,24	1,99	2,14	5,08	0,15	2,01	11,59	14,15	8,61		5,28	32,39		0,21		0,06	15,22		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,92													0,12																						2,65	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	3,17						0,02		2,00																										0,83	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.351,91	138,43	28,11	29,89	96,09	239,32	122,05	129,12	87,86	31,95	96,09	62,52	36,25	100,69	37,60	33,55	197,42	16,61	129,32	131,10	256,46	100,63	72,98	117,18	89,90	45,35	64,45	50,98	108,43	63,34	113,11	85,88	148,93	149,25	141,07		
	<i>Trong đó:</i>																																						
-	Đất giao thông	DGT	2.121,16	103,96	20,31	21,17	55,92	164,17	92,64	104,32	50,32	25,85	65,23	45,56	32,93	65,59	19,66	21,36	141,21	13,03	95,12	82,53	111,45	65,93	54,61	90,36	55,81	26,62	36,89	31,93	78,06	42,84	44,49	35,48	91,66	65,53	68,62		
-	Đất thủy lợi	DTL	403,63	7,24	0,35	0,30	14,14	17,14	0,48	3,22	5,74	0,33	11,69	5,18	0,89	20,83	0,62	0,34	4,36	0,63	13,89	8,66	13,57	18,98	9,59	20,82	14,36	9,73	13,59	8,67	14,42	7,41	53,69	36,13	20,56	18,78	27,30		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	125,30	4,43	0,16	4,38	0,88	37,36	10,03	3,11	18,08	2,20	7,18	0,40	0,29	1,44	1,56	0,26	3,71	0,19	1,46	1,54	2,65	1,19	1,40	0,65	5,37	0,41	1,81	0,69	0,64	1,84	1,95	1,25	1,46	2,25	3,08		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,45	0,37	0,02	0,19	0,22	0,14	3,83	2,21	0,50	0,13	0,64	0,49	0,17	0,88	1,73	0,05	8,60	0,02	0,25	8,18	0,93	1,15	0,25	0,32	0,33	0,10	0,12	0,19	5,30	0,15	0,56	0,24	0,39	8,09	21,71		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	330,22	5,32	4,77	1,83	10,24	6,84	6,55	7,26	1,40	1,60	4,82	6,85	1,13	3,47	6,26	10,63	33,42	2,64	11,10	26,27	62,12	2,97	2,09	1,62	7,99	1,46	1,87	1,62	4,34	1,18	2,50	4,03	26,38	46,84	10,81		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	54,85	2,22	2,49	1,23	0,72	6,85	5,18	5,40	1,13	0,70		1,42		0,35	2,51	0,34	2,91		1,04	1,75	1,75	1,16	0,12	0,70	1,67	1,03	0,67	3,18	2,31	0,77	0,70	1,10	1,40	2,05			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,06	0,28	0,01		7,57	0,02	0,13	0,02	0,52	0,03	0,08	0,08	0,01	0,36	0,01	0,02	0,01	0,88	0,12	0,56	1,30	0,01	0,01	0,23	0,11	0,06	0,02	0,50	0,06	0,70	0,65	0,11	0,59				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,54	0,21		0,49	0,02	0,02	0,16	0,15	0,75		0,06	0,04	0,15	0,23	0,10	0,02	0,19			0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,22	0,02	0,08	0,02	0,16	0							

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																					
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)				
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	775,68	5,88			8,91	73,49	6,80	8,34	0,63	0,69	6,42	3,00		8,39		4,47	4,69		42,52	99,54	75,67	5,14	41,00	103,52	76,98	0,37	8,76	0,78	30,14	8,52	5,78	7,69	58,58	59,53	19,45				
	Trong đó:																																								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	528,84	3,84			6,22	29,61	0,09	1,63			1,40	0,64		6,17						27,00	86,77	36,60	1,88	33,91	103,33	61,45	0,36	5,29	0,30	12,86	4,68	1,25	4,97	36,88	53,91	7,80			
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	528,84	3,84			6,22	29,61	0,09	1,63			1,40	0,64		6,17						27,00	86,77	36,60	1,88	33,91	103,33	61,45	0,36	5,29	0,30	12,86	4,68	1,25	4,97	36,88	53,91	7,80			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,85				2,08	20,86	1,30	4,58			1,97	0,34		2,22		0,31				6,32	4,35	6,63	3,26	5,99		6,40		3,47		3,65		3,60	0,05	0,13	5,34				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	72,54	1,86			0,12	3,00	5,40		0,63	0,69		0,64				4,16	2,49			9,20	3,02			0,03	0,15	5,77	0,01		0,48	0,16	3,84	0,49	2,20	21,57		6,63			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																																							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	74,83	0,18			0,49	15,23	0,01	2,13			3,05	1,38				2,20					5,40	20,61		1,07	0,04	3,36						13,47		0,44	0,47		0,28	5,02	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	16,62					4,79																																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																																								
	Trong đó:																																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																																							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a																																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	37,13	0,38		1,13	0,01	4,27	9,11	0,76					0,04	1,01				0,01	1,00	1,65	10,37		1,07	0,97	0,21						1,40	3,03	0,13	0,03		0,47	0,08		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

^a - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ THANH HÓA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																																		
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn	Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang	Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Văn	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	646,75	1,79			3,27	67,04	1,11	7,12	0,36	0,25	5,65	2,17		8,39			2,71		34,60	96,93	40,37	2,84	40,88	99,00	59,24	0,36	5,29	0,53	26,50	5,12	5,45	7,61	57,81	57,13	7,23	
	<i>Trong đó:</i>																																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	475,14	0,61			2,00	29,61	0,09	1,63			1,00	0,08		6,17					27,00	85,49	23,62	0,56	33,91	98,81	47,35	0,36	5,29	0,30	10,62	3,23	1,25	4,97	36,88	53,11	1,20	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	475,14	0,61			2,00	29,61	0,09	1,63			1,00	0,08		6,17					27,00	85,49	23,62	0,56	33,91	98,81	47,35	0,36	5,29	0,30	10,62	3,23	1,25	4,97	36,88	53,11	1,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,12			1,05	20,60	0,88	3,36				1,50	0,11		2,22					6,31	3,97	4,42	2,28	5,87		3,53						3,26	0,05	0,13	3,92		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,01	1,00			3,00	0,13			0,36	0,25		0,60						0,51	1,29	3,02			0,03	0,15	5,00		0,23	0,16	1,89	0,50	2,12	20,80		1,97		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,25	0,18			0,22	11,75	0,01	2,13			3,15	1,38					2,20			4,45	11,18		1,07	0,04	3,36							0,44	0,47		0,10	4,06
1.8	Đất làm muối	LMU																																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,23				2,08																															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92,12	6,48		0,60	0,13	5,07	0,18	4,67	2,91		1,18	2,48	1,04						7,85	10,41	13,82	0,01	9,72	4,97	2,43	0,40	1,63	0,32	5,88	0,58	1,69	0,39	4,66	0,84	1,71	
	<i>Trong đó:</i>																																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																				
2.2	Đất an ninh	CAN	0,46		0,46																																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,04	0,65																					0,35		0,03				1,00		0,01					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,90								2,91			0,32								2,10															0,57	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,94	0,22	0,14	0,03	4,32	0,18	3,41				0,76	0,04	0,04				0,01		7,74	8,26	11,76	0,01	0,72	4,48	2,23	0,40	1,33	0,10	3,76	0,58	1,23	0,33	4,63	0,63	0,60	
	<i>Trong đó:</i>																																					
-	Đất giao thông	DGT	19,41	0,06	0,14	0,03	4,31		1,09				0,18					0,01		1,03	0,81	7,76	0,01	0,61	1,48	0,16			0,41	0,35	0,07	0,06	0,43	0,29	0,12			
-	Đất thủy lợi	DTL	10,55	0,11			0,01		0,05				0,58	0,04	0,04					1,01	1,53	0,47		0,06	0,09	0,04		0,10	0,55	0,23	1,09	0,06	3,85	0,16	0,48			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13																						0,05		0,01							0,07				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02																																		0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,23							0,55												2,99	3,53													0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,95																																			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03																																			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02																								0,02											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,55						0,18	1,72											5,70	1,95				2,91	2,00	0,40	1,33		2,80			0,21	0,35			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																																				
-	Đất chợ	DCH	0,05	0,05																																		
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																				
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,12											2,12																								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																				
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																				
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,24																																			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,42																							6,95	0,25			0,22								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	13,24	5,61		0,10	0,72		1,13				0,13		1,00						0,11		1,71				0,17											

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022
CỬA THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng								
1	Cơ quan Điều tra Hình sự Khu vực 1/Phòng điều tra Hình sự Quận khu 4	0,290	0,290		CQP	Phường Quảng Thành, phường Quảng Hưng	Phường Quảng Hưng tờ 22 thửa 308, 309, 325, 315-317; Phường Quảng Thành tờ 13 thửa 134-136, 148, 149	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của TTr HĐND tỉnh; (Đã Giải phóng mặt bằng)	
1.2	Công trình, dự án mục đích an ninh								
1	Điều chuyển cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc (cũ) Đội kiểm tra quy tắc đô thị thuộc UBND thành phố Thanh Hóa cho Công An tỉnh Thanh Hóa quản lý, sử dụng	0,060		0,060	CAN	Phường Trường Thi	Thửa 55/17	Công văn số 19692/UBND-KTTC ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v đề nghị điều chuyển cơ sở nhà, đất trụ sở làm việc (cũ)	
2	Các công trình, dự án còn lại								
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
2.1.1	Đất khu công nghiệp								
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	4, 5, 6, 10, 11 (47); 7, 25 (48); 27, 28, 29, 30, 34, 36, 13 (5)	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	1 (47); 7 (48); 1, 4, 9, 10, 13, 18, 20 (5)	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn			
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 29 thửa 32-35; Tờ 39 thửa 8; Tờ 40 thửa 13-18; 61-66, 68, 69, 71-73, 117-124, 157-160, 162, 164, 213, 214, 212, 250, 251; Tờ 49 thửa 4; Tờ 50 thửa 3, 4, 33-35	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	37, 49, 55, 56, 57 (68)	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 47 thửa 25, 24, 7, 14-19, 12, 10, 27, 20, 23, 6; Tờ 57 thửa 2, 27, 26, 23, 10, 11, 12, 9, 8, 4, 3	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục BD ĐC khu đất số 216/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐK QSD đất Sở TN&MT Thanh Hóa lập ngày 07/5/2019	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 58 thửa 106; Tờ 67 thửa 1,7,6,5,14,19,15	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Phường Đông Thọ tờ 47 thửa 8, 7, 25, 15, 16, 17, 18, 19, 10; Phường Phú Sơn tờ 5 thửa 25, 26, 32, 33, 27, 28, 34, 36	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ	30, 41, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 64, 65, 67 (67)	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 67 thửa 19, 15, 30, 16, 17, 32, 31, 34, 48, 28, 29, 35, 47	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đầu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 68 thửa 49, 57, 56, 55, 59, 42, 58; Tờ 74 thửa 3, 4	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,890		0,890	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 914/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký QSDĐ tỉnh Thanh Hóa ngày 19/12/2017	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
							11, 12, 20, 21, 22, 23 (47); 7, 25, 39, 40 (48); 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (57); 1, 18 (58)	Kết luận số 327/KL-HĐND ngày 04/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh	
13	Nhà xưởng sản xuất, gia công VLXD nội, ngoại thất công trình	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 914/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký QSDĐ tỉnh Thanh Hóa ngày 19/12/2017	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
							11, 12, 20, 21, 22, 23 (47); 7, 25, 39, 40 (48); 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (57); 1, 18 (58)		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2.1.2	Đất Cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoàng Quang)	19,500		19,500	SKN	Xã Hoàng Quang, Phường Long Anh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 85/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hoá lập ngày 16/7/2020.	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.3	Đất giao thông								
1	Dự án đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn	8,480		8,480	DGT	Phường Đông Tân, An Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đinh Hương - Giảng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đông	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Đường giao thông từ Mặt bằng quy hoạch 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
6	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN Công an tỉnh đến đường Đông Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
7	Tuyến đường giao thông nối đường Đông Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
8	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBD ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	Nâng cấp cải tạo đường Thành Thái, phường Đông Thọ (đoạn từ Đông Tác đến khu đô thị bắc cầu Hạc)	0,020		0,020	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
10	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga)	0,215		0,215	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
11	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thê Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn, Đông Hương	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBD ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
13	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,320		0,320	DGT	Phường Phú Sơn	Thửa 245 (33)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
14	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
15	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàn	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Quảng Thành: Tờ 49, thửa số: 529, 530, 556, 558, 578, 578, 580, 581, 596, 597, 598, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 653, 655, 656, 671, 672, 691, 692, 702; Tờ 52, thửa số: 12, 15, 29, 44, 45.	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàn đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500		2,500	DGT	Phường Quảng Thành	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
18	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
19	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc ga với đường vành đai phía Tây	2,000		2,000	DGT	Phường Đông Lĩnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
20	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	thửa 801, 849, 802, 803, 780, 781, tờ 25	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
22	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Văn, thành phố Thanh Hoá	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo P. Quảng Cát thửa số 1, 2, 4, 5, 6 đến thửa số 54 (1); P. Quảng Tâm thửa số 1, 2, 3, 5, 6 đến thửa số 49 (1); từ 1, 2, 4, 5 đến 18 (2), từ 20 đến 59 (2) và từ 1 đến 61 (3)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
26	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
27	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Văn Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Văn	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Văn	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
28	Di chuyển và mở rộng đường giao thông phố Tân Dân để thực hiện việc mở rộng trường THCS sang khu công sở cũ phường Đông Tân	0,116		0,116	DGT	Phường Đông Tân	Phường Đông Tân tờ 10 thửa 846, 1048, 1047, 1046, 1049, 1089, 1088, 1087, 1086, 1706, 1050, 1154, 1226, 1227, 1294	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa V/v quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của chủ tịch UBND tỉnh V/v phê duyệt QH điều chỉnh cục bộ tỷ lệ 1/200 Khu vực Đông ga đường sắt cao tốc Bắc Nam	
2.1.4 Đất thủy lợi									
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Có trích lục vị trí kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Xử lý ngập úng khu vực Đông Mưu - Cồn Trầu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Có trích lục vị trí kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Có trích lục vị trí kèm theo	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2.1.5 Đất cơ sở văn hóa									
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa	2,050		2,050	DVH	Phường Nam Ngạn	Tờ 26 thửa 70; Tờ 27 thửa 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 15, 16, 22, 30, 31; Tờ 28 thửa 1, 2; Tờ 34 thửa 42; Tờ 35 thửa 3, 10	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Tờ 9 thửa 1457, 1399-1409, 1518, 1517, 1537; Tờ 11 thửa 9, 10	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021	Chuyển tiếp
3	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2.1.6 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo									
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060		7,060	DGD	Phường Đông Vệ Phường Quảng Thành	Phường Đông Vệ Tờ 119 thửa 52; Tờ 120 thửa 22,25; Tờ 121 thửa 13; Tờ 122 thửa 1; Phường Quảng Thành tờ 28 thửa 1,2; Tờ 29 thửa 26,150	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND Thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh QH cục bộ chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu tư giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thăng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thăng	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2014 của UBND Thành phố Thanh Hóa	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phương án Đấu giá Quyền sử dụng đất (Đã Giải phóng mặt bằng)	
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Thửa 02 (114)	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 Công văn số 5658/UBND-NN ngày 7/5/2020 của UBND tỉnh v/v phân hiệu ĐH Y Hà Nội xin sử dụng khu đất giáp ranh Công văn số 2449-CV/VPTU của Văn phòng Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 29/4/2022 V/v giải quyết các đề nghị của trường đại học y (đất đã được giải phóng mặt bằng hiện do phường Đông Vệ quản lý)	Chuyển tiếp
5	Trường học thuộc (mặt bằng quy hoạch 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thăng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thăng	Mặt bằng quy hoạch số 2424/UBND-QLĐT	Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 25/5/2019 tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
6	Mở rộng trường THCS Đông Tân	0,620	0,340	0,280	DGD	Phường Đông Tân	Phường Đông Tân tờ 10 thửa 846, 1048, 1047, 1046, 1049, 1089, 1088, 1087, 1086, 1706, 1050, 1154, 1226, 1227, 1294	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất; Quyết định số 4860/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tỷ lệ 1/2000	Chuyển tiếp
7	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,365	0,365		DGD	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
2.1.7	Đất y tế								
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,400	0,400		DYT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 và Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
2.1.8	Đất năng lượng								
1	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
5	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
6	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thăng	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Công trình đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
8	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
9	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	10, 19, 23/7; 43, 202, 204, 131, 132, 174/08; 27, 28, 29, 41, 42, 228/8 và 10 122, 132, 133, 160, 161, 162, 270, 273, 274, 359, 360, 361, 450, 451, 538, 539, 254, 255, 256, 322; 528, 547, 736, 780, 781, 799/11	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.9 Đất cơ sở tôn giáo									
1	Mở rộng Chùa Long Nương (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Thửa 57 (20); 110, 159, 160, 191, 192 (21); 42 (31); 1, 25, 63 (32)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,160	TON	Phường Long Anh	Thửa 216, 217, 218, 219, 220, 222, 223, 224, 225, 226, 231 (4) Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐ ĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 03/6/2022	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Thửa 303, 304, 305, 306, 312, 313, 314 - Tờ BĐ ĐC số 5 năm 1993 xã Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	1,050		1,050	TON	Xã Thiệu Văn	189, 233, 231, 269, 232, 278, 268, 279, 252, 280, 267, 214, 215, 230/08 đo vẽ năm 2011	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.10 Đất nghĩa trang, nghĩa địa									
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn vũ Phúc Lạc Viên tại phố Minh Trại, Tân Trọng	14,480		14,480	NTD	Phường Quảng Thành, Quảng Đông	Phường Quảng Đông tờ 16 thửa 291, 323, 282, 345, 363, 342, 424, 430, 407, 436, 443, Tờ 22 thửa 54, 1, 6, 19, 36, 31, 29, 42, 49, 80, 127 Phường Quảng Thành tờ 45, 45a, 46, 46a, 49, 50, 51, 51a, 52	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2.1.11 Đất ở tại nông thôn									
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kết xã Hoàng Đại (12 vị trí) mặt bằng quy hoạch số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,915		1,990 0,080 1,850	DGT DKV ONT	Xã Hoàng Đại	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch 3483/QĐ-UBND ngày 15.5.2020)	6,900	0,120	5,320 1,460	ONT DGT	Xã Hoàng Đại	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kết xã Hoàng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10) mặt bằng quy hoạch 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020	0,974		0,974	ONT	Xã Hoàng Quang	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3713/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoàng Đại	41,410		18,400 0,110 0,570 0,110 0,360 16,460 5,400	ONT DVH DGD DYT TMD DGT DKV	Xã Hoàng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBD tỷ lệ 1/1000 ngày 17/3/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (mặt bằng quy hoạch số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		4,780 0,080 0,500 4,810	ONT DVH DKV DGT	Xã Hoàng Quang	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
6	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		1,030 0,080 0,060 0,300 0,930	ONT DVH DTT DKV DGT	Xã Đông Vinh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (mặt bằng quy hoạch số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo quyết định số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
8	Khu dân cư Thôn Đa Sỹ, Thôn Tam Tho (mặt bằng quy hoạch số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	0,860	0,860		ONT	Xã Đông Vinh	(Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 8913/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013), xã Đông Vinh	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
9	Khu dân cư thôn Kiều Tiến, xã Hoàng Đại (mặt bằng quy hoạch 6454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016)	0,060	0,060		ONT	Xã Hoàng Đại	Mặt bằng quy hoạch số 6454/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	Nghị quyết 190/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2019 (Đã giải phóng mặt bằng)	
2.1.12 Đất ở tại đô thị									

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất						
1	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Long (nay là xã Long Anh) mặt bằng quy hoạch 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Lý (nay là phường Tào Xuyên) mặt bằng quy hoạch 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá Mặt bằng quy hoạch 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp		
				0,330	DGT						
2	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370		3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp	
				0,600	2,070	TMD					
					0,380	DGD					
					0,160	DVH					
					5,730	DKV					
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300	0,190	2,110		DGT	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp	
						DKV					
						TMD					
						ODT					
						DGT					
4	Khu đô thị mới tại xã Hoàng Quang và xã Hoàng Long	176,000		41,520		ONT	Xã Hoàng Quang	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa v/v chấp thuận danh mục thu hồi đất;		
						7,060					DKV
						3,420					TMD
						1,940					MNC
						39,820					DGT
						20,160					ODT
						11,950					DKV
						2,070					TMD
						1,250					MNC
						2,110					DTL
						2,890					DVH
						6,180					DTS
						1,670					DGD
						33,960					DGT
5	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360				1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 7813/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
						0,080	DVH				
						0,470	DKV				
						3,600	ODT				
						5,640	DGT				
		9,640				1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh			
						0,500	TMD				
						0,460	DGD				
						0,050	DVH				
						1,270	DKV				
	5,670	DGT									
6	Khu dân cư xóm Bắc Sơn 1	0,190		0,190	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 1330/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/8/2013	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940		1,530	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 28/7/2021 của Phòng Tài nguyên Môi trường Thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp		
				1,300	DGT						
				0,110	DKV						

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 222 (09)	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
9	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (mặt bằng quy hoạch 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	3,180		1,210 1,730 0,240	ODT DGT DVH	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
10	Dự án Khu xen cư số 03 + 04 phố Lê Môn, phường Đông Hải (mặt bằng quy hoạch số 1643/QĐ-UBND ngày 17/3/2016).	3,260		2,250 0,010	ODT DKV	Phường Đông Hải	Trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2020 ngày 18/3/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
11	Khu xen cư số 02 phố Đông Lễ	0,600		1,000 0,420 0,180	DGT ODT DGT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 91/TLBĐ ngày 14/8/2020 do Văn phòng đăng ký quyền sử	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
12	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360		3,830 2,080 2,450	ODT DGT DKV	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
13	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,000		19,200 5,690 4,650 3,200 15,260	ODT DKV TMD DTT DGT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
14	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (mặt bằng quy hoạch số 35 được điều chỉnh cục bộ tại Quyết định 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ 11 thửa 69-71, 43; Tờ 20 thửa 18-157; Tờ 21 thửa, 68-201	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
15	HTKT khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (mặt bằng quy hoạch 17500)	7,350		7,350	ODT	Phường Tào Xuyên	Mặt bằng quy hoạch số 17500/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (mặt bằng quy hoạch số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020)	0,429		0,230 0,199	ODT DGT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kẹt phường Đông Hương (mặt bằng quy hoạch số 1418/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương	Tờ 22 thửa 472-476	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
18	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (mặt bằng quy hoạch số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	0,158 0,052 0,083		0,158 0,052 0,083	ODT DGT DKV	Phường Đông Hương	Tờ 14 thửa 329, 328, 330, 390, 457, 496, 639, 362	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
19	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 294/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở TN&MT Thanh Hóa lập ngày 05/6/2019.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (mặt bằng quy hoạch 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	1,200		0,320 0,100 0,020 0,760	ODT DYT DKV DGT	Phường Đông Thọ	Trích lục mảnh đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 28/3/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MB731)	3,500		1,890 0,090 1,520	ODT DKV DGT	Phường Đông Thọ	Tờ 24: thửa số: 34, 10, 53, 61; Tờ số 35, thửa số: 3- 52,...; Tờ 38: thửa 1, 2,-30,...; Tờ số 39: thửa số: 34- 80,... Tờ số 49, Thửa số: 2-345,...; Tờ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (mặt bằng quy hoạch 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,250		0,250	ODT	Phường Lam Sơn	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 12233/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
23	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,680		0,450 0,230	ODT DGT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 92/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
24	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lê Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 11/TĐHT, tỷ lệ 1/2000 do phòng TN&MT thành phố Thanh Hóa lập ngày 23/6/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
25	Khu dân cư phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	0,730		0,320 0,030 0,010 0,370	ODT DVH DKV DGT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Ha tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (mặt bằng quy hoạch 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,095		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Vị trí kèm theo Mặt bằng quy hoạch 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,470	DGT	Phường Quảng Hưng			
27	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
28	Khu đô thị Tây Nam đường CSED P	43,030		16,450	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đô thị Tây Nam đường CSED P, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				14,240	DKV				
				2,000	TMD				
				10,340	DGT				
29	Dự án khu dân cư phía đông đường CSED P thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620		0,620	ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
30	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ địa chính số 93/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do VPKDD Thanh Hoá lập	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,250	DVH				
				13,320	DGD				
				11,710	DKV				
				14,380	DGT				
31	Ha tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mặt Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110		8,090	DGT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ số 415/TLBĐ ngày 21/7/2021, Tờ bản đồ số 2; thửa số: 7,14,15,21,22.....28, 32.....59, 71.....83, 103.....117, 136.....144, 165.....173, 186.....193, 206.....243, 251.....261, 267.....279, 282.....297, 302.....318, 326.....334,	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				1,120	DGD				
				0,050	DVH				
				5,530	DKV				
				6,320	ODT				
32	HTKT Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ số 29/TLBĐ ngày 16/7/2019, do VPKDD Thanh Hoá lập	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
33	HTKT khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành)	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch được duyệt theo Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 07/5/2018	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
34	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,030	DKV				
				0,550	DGT				
35	Khu tái định cư phường Quảng Thành (mặt bằng quy hoạch 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ mặt bằng quy hoạch 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120		0,120	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ 37 thửa, 225, 224, 223, 222, 226, 221, 227, 250, 251, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 261, 262, 263, 264, 265; Tờ 38 thửa, 29-326.....	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
36	Ha tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch số 3450/QĐ-	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/1000 số 177/TLBĐ ngày 18/4/2019 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,200	DGT				
37	Ha tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730		1,910	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,190	DKV				
				0,070	DVH				
				1,560	DGT				
38	Ha tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (mặt bằng quy hoạch 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 5303/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				1,440	DGD				
				1,460	DCV				
				1,460	DTT				
				5,080	DGT				
1,000	DHH								
39	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (mặt bằng quy hoạch số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục số 168/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 ngày 08/3/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				2,440	TMD				
				0,530	DKV				
				6,560	DGT				
40	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				0,860	TMD				
				0,180	DKV				
				4,630	DGT				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
41	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kết trên địa bàn xã Quảng Cát (mặt bằng quy hoạch 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,030	DKV				
				1,743	DGT				
42	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kết trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01,	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,070	DKV				
				1,070	DGT				
43	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kết Quảng Phú vị trí tại các thôn MB 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020	3,400		1,640	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,240	DKV				
				1,520	DGT				
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (mặt bằng quy hoạch số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,070	DVH				
				0,990	DKV				
				1,350	DGT				
45	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (mặt bằng quy hoạch số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,050	DVH				
				0,570	DGT				
46	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (mặt bằng quy hoạch số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				0,130	DVH				
				0,730	ODT				
47	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (mặt bằng quy hoạch 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm	Mặt bằng quy hoạch 7258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				0,060	DVH				
				0,280	DKV				
				2,530	DGT				
48	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (mặt bằng quy hoạch số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022),	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ 1 thửa 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 81, 21, 23, 24, 20, 22, 19, 27, 28, 29, 35, 33, 32, 34, 36, 42, 41; Tờ 2 thửa 11-282,...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				2,260	DGT				
				0,336	DKV				
49	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ 24 thửa, 200, 199, 198, -514,....; Tờ 25 thửa 480, 461, 501, 535, 623, 617, 566, 567, 590, 619, 620	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
50	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kết tại phường Đông Hải	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 phê duyệt kèm theo Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
				0,184	DGT	Phường Đông Hải			
				0,011	DKV	Phường Đông Hải			
51	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3241/QĐUBND ngày 07/6/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
52	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800		3,800	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
53	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
54	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
55	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (mặt bằng quy hoạch 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690		14,770	ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				10,590	DGT				
				0,130	DVH				
				0,430	DGD				
				4,440	DKV	Phường Quảng Hưng			
				0,400	ODT				
				1,340	DKV				
				5,530	TMD				
2,060	DGT								
56	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 115/ tờ 96 và thửa 67, 79/ tờ 103 tỷ lệ 1/500 đo vẽ năm 2011	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
				0,190	ODT				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
57	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,350		0,180	ODT+TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 461/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 23/6/2022	Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 Công văn số 2464/UBND-TNMT ngày 27/5/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v xác nhận diện tích đã chi trả bồi thường, GPMB dự án (Đã Giải phóng mặt bằng)	
				0,050	DVH				
				0,030	DTT				
				0,030	DGD				
				0,700	DGT	Phường Đông Tân			
				0,050	ODT				
0,120	DGT								
58	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (mặt bằng quy hoạch 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	
				0,100	DKV				
				0,940	ODT				
				1,940	DGT				
59	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đồng Hương	Mặt bằng quy hoạch 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá	
60	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch số 414/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
61	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	Mặt bằng quy hoạch số 12257/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND thành phố Thanh Hóa Mặt bằng quy hoạch 1886/QĐ-UBND		
62	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND thành phố Thanh Hóa		
63	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	Mặt bằng quy hoạch 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
64	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	Mặt bằng quy hoạch 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 8199/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa		
65	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,600	0,600		ODT	Phường Nam Ngạn	Mặt bằng quy hoạch 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa Mặt bằng quy hoạch 08		
66	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	Mặt bằng quy hoạch 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa, Mặt bằng quy hoạch 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa		
67	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa		
68	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	Mặt bằng quy hoạch 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thành phố Thanh Hóa		
69	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	Mặt bằng quy hoạch 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa		
70	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	Mặt bằng quy hoạch 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa		
71	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	Mặt bằng quy hoạch 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa		
72	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	Mặt bằng quy hoạch 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa		
73	Khu dân cư thuộc 2 bên đường QL1A thuộc mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND)	2,450	2,450		ODT	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND)	Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
74	Đất công trình thương mại thuộc mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450	0,450		TMD	Nam Ngạn, Hàm Rồng	Mặt bằng quy hoạch 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch số 1130/QĐ-UBND)	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
75	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140	0,140		TMD	Phường Đông Cương	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
76	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-KĐT mới Trung tâm TPTH)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
77	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-KĐT mới Trung tâm TPTH)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
78	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (mặt bằng quy hoạch 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	3,500	3,500		ODT	Phường Đông Hương	(Mặt bằng quy hoạch 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
79	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (mặt bằng quy hoạch 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch 3241/UBND-QLĐT	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
80	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Thửa 101 (16)	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
81	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700 0,740	ODT DKV		Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
82	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 66 (25)	Đã Giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
83	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (mặt bằng quy hoạch 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 48 tờ 64	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
84	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ 48, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19; Tờ 15, thửa 10, 11, 17, 15, 16, 18, 20, 19, 7, 10, 11, 16, 15, 20, 17, 21, 22, 23, 18, 19	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
85	Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Công văn 106/TTg-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2014 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
				0,030	DVH				
				0,280	DTT				
				1,530	DGT				
86	Nhà ở xã hội khu đô thị Núi Long	1,760	1,760		ODT	Phường Đông Vệ	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
87	Nhà ở khu đô thị Núi Long	0,070	0,070		ODT	Phường Đông Vệ	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 02/5/2020	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
88	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500	Kết luận 149/KL-HĐND ngày 6 tháng 3 năm 2018 họp phiên thứ 9 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét tờ trình số 09/TT-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
89	Khu đất thu hồi của công ty chế biến thủy sản Thanh Hóa tại phường Đông Sơn	0,153	0,153		ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 119 (05)	Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 31/5/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất của Công ty CP Chế biến thủy sản Thanh Hóa tạo phường Đông Sơn giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
90	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300	3,300		ODT	Phường Thiệu Khánh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 498/TLBD, tỷ lệ 1/200 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở TN&MT Thanh Hóa lập ngày 10/9/2007	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa tại xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý theo quy định của pháp luật (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
91	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070	0,070		ODT	Phường Điện Biên	Thửa 55, 104 (13)	Công văn số 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
92	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thăng, phường Điện Biên	0,104	0,104		ODT	Phường Điện Biên	Thửa 09 (18)	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý	Chuyển tiếp
93	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023	0,023		ODT	Phường Điện Biên	Thửa 62 (13)	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý	Chuyển tiếp
94	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,330	0,330		ODT	Phường Điện Biên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 273/TLBD tỷ lệ 1/500 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT Thanh Hóa lập ngày 28/5/2015	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
95	Dự án Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Đức Lợi, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,258	0,258		ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 221/TLBD, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT lập ngày 18/4/2008.	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hóa quản lý theo quy định (Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
96	Dự án chung cư cao tầng (mặt bằng quy hoạch số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	477, 480, 481/15; 3-5/19	Đã Giải phóng mặt bằng	
97	Khu thương mại dịch vụ, Khu chung cư, phường Quảng Hưng (mặt bằng quy hoạch 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 (điều chỉnh mặt bằng quy hoạch 1279)	0,810	0,810		ODT	Phường Quảng Hưng	Mặt bằng quy hoạch 10610/QĐ-UBND, ngày 25/12/2013 (điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1279)	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
98	Khu dân cư phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (mặt bằng quy hoạch số 2672, ngày 29/3/2019)	0,203	0,203		ODT	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo Quyết định số 2672 ngày 29/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
99	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thắng	Mặt bằng quy hoạch phê duyệt kèm theo quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2015; Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá	Công văn 743/CV-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2017 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
100	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành mặt bằng quy hoạch 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh mặt bằng quy hoạch 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Mặt bằng quy hoạch 3446/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 (điều chỉnh từ Mặt bằng quy hoạch số 1820/UBNDQLĐT ngày 19/10/2010)	Đã Giải phóng mặt bằng	Chuyển tiếp
101	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Quảng Thành (giai đoạn 2,3)	15,000	15,000		ODT	Phường Quảng Thành	Trích lục tờ đồ đạc chính lý số 120/ĐĐCL, tỷ lệ 1/1000, thuộc tờ bản đồ địa chính số 12, 13, 16, 17 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	Chuyển tiếp
102	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	13,910	2,008	ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 227/TLBD tỷ lệ 1/1000 ngày 12/4/2018 của Văn phòng Đăng ký Quyền Sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa	Công văn số: 233/CV-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2015 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015 (đợt 2) Biên bản xác nhận đất đã thực hiện xong công tác bồi thường - GPMB ngày 26/5/2022 giữa Ban giải phóng mặt bằng, UBND phường Đông Hương và Công ty CP Hoàng Kỳ, Công ty CP trung	
				0,753	DTT				
				1,597	MNC				
				0,923	TMD				
0,349	DGT								
103	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Mặt bằng Quy hoạch số 3718/SXD-PTĐT ngày 13/7/2017 Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐDC-2020 trích đo từ bản đồ số 04 phường Đông Sơn tỷ lệ 1/500 do vẽ năm 2021 ngày 30/12/2020 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)	
					DGT				
104	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh	Mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 19/1/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã Giải phóng mặt bằng	
					DKV				
					DGT				
105	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Phường Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Đã Giải phóng mặt bằng	
106	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đê tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoàng Long (mặt bằng quy hoạch kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Mảnh trích đo số 01/TĐDC-2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt năm 13/12/2018 trích đo bản đồ địa chính số 07 tỷ lệ 1/2000 do vẽ năm 1996 xã Hoàng Long	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
				0,770	DVH				
				3,020	DGT				
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 258/TLBD tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 18/5/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Tờ 18 thửa 285-288, 332, 341, 283, 334, 339, 338, 337, 282, 393-405, 410-417; Tờ 22 thửa 1, 34, 35, 320	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Khu đô thị số 01 Trung tâm thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
4	Trụ sở làm việc của Đội kiểm soát phòng chống ma túy thuộc Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa	0,076	0,076		TSC	Phường Điện Biên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 79/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa nay là Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/2/2019	Quyết định số 971/QĐ-BTC ngày 19/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính V/v giữ lại các cơ sở nhà đất để tiếp tục quản lý và sử dụng (Đăng ký để giao đất)	
5	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 lập tháng 8/2012	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt dự án đầu tư công trình; Công văn số 3976/UBND-TNMT ngày 05/8/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá xác nhận hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án.	Đã hoàn thành ĐTXD, đưa vào KH để giao đất
2.1.14 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
1	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Tờ 9 thửa 340, 297, 132	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2.1.15 Đất cơ sở tín ngưỡng									
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,350		0,350	TIN	Phường Hàm Rồng	Tờ 33 thửa 73	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Thửa 32, 38, 39, 40, 44, 52 (05)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
3.1 Đất giáo dục đào tạo									
1	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Tờ 09 thửa 57, 66, 75, 65, 76, 77, 78, 79, 96, 94, 95, 92, 93, 112, 111, 144, 145, 143, 167, 168, 169, 142, 141, 113, 140, 139, 170	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Thửa 19, 21, 78 (38); 65, 76, 79, 80 (39); 01, 02, 12, 15, 16, 30 (40); 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 18, 19, 24 (50) Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 78/QLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa lập ngày 08/12/2021	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Tờ 85 thửa 3; tờ 86 thửa 26, 28, 29, 30, 35, 34, 37, 36, 38, 39	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
4	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thắng	Thửa 55, 72, 85, 84, 102, 103, 104, 106, 107, 127, 89, 108, 90, 59, 58, 57, 56, 74, 73, 86, 87, 88, 75 (4)	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
5	Trường mầm non Đỗ Đại	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng	Thửa 50, 23, 21, 22, 01, 24, 25, 859, 858, 830, 831, 832, 833, 861, 860, 25 (17)	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản gia hạn số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
6	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đông Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Thửa 741, 740, 764, 763, 762, 782, 781, 780, 829, 805, 806, 807, 783, 765, 870, 871, 872, 873, 874, 661, 713, 830, 804 (25)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
7	Trường mầm non Mùa Xuân	1,000		1,000	DGD	Phường Đông Tân	Tờ 11 thửa 131, 132, 133, 134, 109-143, 146, 145, 144, 161-165, 1111, 1077, 174-176, 215, 191, 192, 214, 210, 209, 246, 266, 211-213, 243-245, 268, 267.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
8	Trường mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Thửa 13, 14, 15, 16, 17, 133, 139, 141, 142, 134, 135, 136, 137, 138 (5)	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				34,900	DGD				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
9	Thành phố Giáo dục Quốc tế	50,320		3,050	TMD	Phường Quảng Tâm	Trích do địa chính tỷ lệ 1/2000 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 22/4/2020.	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/04/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
				1,840	DKV				
				10,160	DGT				
				0,370	ODT				
		33,880		19,670	DGD	Phường Quảng Phú			
				14,210	DGT				
3.2	Đất bưu chính viễn thông								
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thu động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Thửa 72 (14)	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai	Chuyển tiếp
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	Thửa 850 (2)		
				0,140	DBV	Phường An Hưng	Thửa 185 (6)		
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	Thửa 263 (17)		
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	Thửa 8 (20)		
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	Thửa 87 (40)		
				0,140	DBV	Phường Long Anh	Lô 12 khu B3 Mặt bằng quy hoạch chi tiết KCN&ĐT Hoàng Long		
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	Thửa 272 (61)		
0,140	DBV	Phường Hàm Rồng	Thửa 44 (73)						
3.3	Đất giao thông								
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng	Thửa 8 (48); 60 (82); Thửa 01 (01)	Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3.4	Đất thương mại dịch vụ								
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	426, 457/07; 12, 13, 25, 131/13 xã Đông Hưng cũ nay là phường An Hưng	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hòa Bình xin thuê đất thực hiện dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.	
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 531, 529, 528, 563, 564, 559, 565, 562, 561, 560, 603, 601, 604, 602, 600, 598, 599, 558, 527, 526, 525, 597 (12); Thửa 08, 09, 10, 11, 12, 13, 115, 141-143, 145, 159-167, 186-190, 210-214, 216, 218, 306/19 do vẽ năm 2010 (Trích lục số 956/TLBĐ ngày 21/12/2021 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	301-304, 315-318, 336-338, 351-353, 378, 397- 404, 420-425, 439-468, 486-491, 530, 532/12 do vẽ năm 2011		
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ khu đất số 866/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT lập ngày 07/12/2018		Chuyển tiếp
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 557/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do VP ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 25/8/2020		Chuyển tiếp
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	Thửa 92 (9)		Chuyển tiếp
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	Thửa 242 (14)		Chuyển tiếp
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,040		0,040	TMD	Phường Đông Vệ	Thửa 04/10 (bản đồ ĐC năm 2012)		
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	251, 252, 271, 272, 293-296, 315-318/3; 14-17, 34- 38, 54-57, 79/9		
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thắng	364, 393, 394, 421, 424-426, 461-465, 496, 498, 534, 497, 499, 500, 533, 535-537, 196, 235, 420, 460/38 BĐĐC năm 2012		
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,460		0,460	TMD	Phường Quảng Thành	21, 35, 67, 55, 66, 79, 65, 77, 78/38 do năm 2012		
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	33-35, 57, 58, 93, 77, 92, 91, 88, 75, 76, 90, 56, 32, 117/39 do vẽ năm 2012		
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Có trích lục vị trí kèm theo		
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	220, 243, 263, 264, 203, 202, 244, 245, 242, 219, 265, 262, 281, 282, 280, 303, 302, 279, 278, 301, 300, 329, 351, 350, 349, 348, 328, 315, 316, 317, 37/39 bản đồ năm 2012		
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Thửa 850, 851, 874, 875, 877, 878, 879, 876, 873, 909, 906, 939, 938, 967, 907, 941, 940, 969, 968, 1002, 1001, 942, 971, 970, 1004, 1003, 1036, 1035, 1762, 910, 693, 965, 943, 802, 963 (21)	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,080		0,080	TMD	Phường Đông Lĩnh	Một phần các thửa 625, 668, 669, 670, 671 (24)		Chuyển tiếp
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 9 thửa, 916, 915, 958, 959, 960, 961, 1015, 1017	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 9 thửa 917, 918, 913, 912, 1012, 1011, 962, 963, 964, 965, 966, 1010, 1056, 1052, 1053.	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 20 thửa 21, 26, 20, 19, 20		Chuyển tiếp
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,770		0,770	TMD	Phường Quảng Thịnh	275, 271, 278, 282, 291, 288, 308, 315, 312, 318, 321, 348, 358, 379/11		
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 15 thửa 4, 11, 6, 2, 7, 21, 22, 18, 28, 34, 47, 54, 48, 33, 39, 27, 26, 13, 41, 46, 32, 45, 29, 23, 17, 10, 35, 31, 16; Tờ 12 thửa 806, 811, 808, 799, 789, 797, 787, 682; Tờ 33 thửa 57; Tờ 39 thửa 47		
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 12 thửa 784, 785, 801, 792, 805, 812, 810, 802, 796, 788, 783, 778, 777, 780, 799, 806, 682; Tờ 15 thửa 3, 21, 7, 2, 6,		
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	329, 313-315, 537, 538, 546/12 tỷ lệ 1/2000		
25	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	Tờ 38 thửa 196, 235-238, 253-256, 273-277, 288, 289, 314, 315		
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	Thửa 141, 142, 150-155, 166-172, 174-176, 912-917 tờ 01 năm 2002		
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	318, 319, 319, 290, 289, 246-249, 200, 199, 156, 201, 250-253, 255, 291-294, 321, 322 191-163, 204-208, 160, 83, 57-59, 286, 110, 84-88, 133, 135, 136, 111, 137-139, 189, 190, 165, 166, 90, 317, 347, 346, 320, 188, 221, 190-193, 167, 114, 113, 60, 30-35, 111-116, 158, 259, 110, 155, tờ bản đồ số 24, 25 đo năm 2010		
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,810		0,810	TMD	Phường Quảng Thành	216, 230, 236-238, 240, 241, 258-261, 275-277, 196, 217, 218, 262, 274, 278, 279, 299-301, 315-317/39		
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn, Đông Lĩnh	Thửa 3, 6, 1, 2, 5, 7, 8, 11, 12/ tờ 16; Thửa 1, 2, 10, 11, 24/17 (phường Phú Sơn) 7,990, 991/Tờ 25 (phường Đông Lĩnh)		
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 395/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/6/2022		
31	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 604/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/8/2022		
32	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 402/19		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
33	Khu trung tâm thương mại (TTTM-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hóa	10,499		10,499	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 682/TLBD, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT Thanh Hoá lập ngày 06/12/2018	Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2022 Nghị quyết số 303/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 V/v danh mục 19 dự án khai thác quỹ đất áp dụng chính sách đặc thù trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	
34	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc mặt bằng quy hoạch dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 93/TLBD ngày 11/03/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)	
35	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,260		0,260	TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 221/TLBD, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở TN&MT lập ngày 18/4/2008.	Đã Giải phóng mặt bằng	
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
1	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Thửa 236-242, 244, 245, 268, 272, 274, 364, 271, 270, 243, 273, 269, 362, 363, 364, 271, 270, 365, 366, 367, 368, 369, 441, 442, 359 (3)	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	- Một phần thửa số 76, 77, 78, 79, 80, 86, 85, 84, 83, 52, 51, 30, 31, 28, 29, 33, 32, 53 ; một phần thửa số 285, 284, 283, 15, 18, 17, 45, 46, 44, 52, 51, 50, 16, 53, 251 - tờ số 12, bản đồ địa chính xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng), tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2012.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,700		3,700	SKC	Phường Đông Tân	Thửa 19, 34, 36, 39 (16)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ọp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Tờ 7 thửa 361, 336, 363, 339, 311, 310, 338, 72-390,....	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp
3.7	Đất nông nghiệp khác								
1	Cum trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Tờ 12 thửa 307, 250, 252, 253, 254, 306, 347, 310, 348, 7, 351, 309, 349, 350, 381, 308, 382, 380, 379, 378, 384, 383; Tờ 15 thửa 28, 1, 27, 2, 26, 25, 29, 24, 23, 3, 22, 21, 30, 48, 54, 53, 71, 514, 81, 101, 526, 157, 149, 153, 180, 154, 155, 156, 151, 132, 150, 131, 130, 126, 125, 109, 97, 98, 108, 99, 100, 79	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3.8	Chuyển mục đích đất vườn, ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở								
1	Lê Thiều Quỳnh	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường An Hưng	Thửa 94(5), tờ 8	CL 011496	
2	Phạm Đình Hoan	0,137	0,020	0,117	ODT	Phường An Hưng	Thửa 182, tờ 3	BK 750933	
3	Lê Thị Hương	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường An Hưng	Thửa 934 tờ 4	AB 657373	
4	Đình Hoan	0,130	0,020	0,110	ODT	Phường An Hưng	thửa 182 tờ 3	BK 750933	
5	Nguyễn Văn Hợp	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường An Hưng	Thửa 776 tờ 12	CL 028659	
6	Lê Xuân Tuấn	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường An Hưng	Thửa 392 tờ 15	BB 346833	
7	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	Thửa 234(2), tờ 09 bản đồ địa chính phường An Hưng	BR 488155	
8	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường An Hưng	Thửa 233, tờ 09 bản đồ địa chính phường An Hưng	BB 290978	
9	Mai Văn Chuyển	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường An Hưng	Thửa 4, tờ 1 Bản đồ địa chính xã Đông Hưng, nay là	A 869441	
10	Phạm Thị Yên	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Ba Đình	Thửa 264, tờ 6	BE 148340	
11	Phạm Thị Yên	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Ba Đình	Thửa 264 tờ 6	BE 148340	
12	Lê Văn Dưa	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 978, tờ 3	E 0278092	
13	Lê Đăng Quỳnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 446, tờ 18	DD 951066	
14	Lê Văn Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 153, tờ 31; Thửa 1852, tờ 3	D 0890610	
15	Trần Đình Tuấn	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 1102 tờ 03	X 634920	
16	Lê Thị Luy	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Đông Cương	Thửa 533 tờ 13	CL 174292	
17	Đỗ Huy Cán	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 152, tờ 6	DD 951325	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
18	Lê Thị Xinh	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 654 tờ 5	CV 298168	
19	Lê Đình Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 24 tờ 4	CX 751146	
20	Lê Chí Hùng- Lê Thị Oanh	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 194, tờ 3	BL 331434	
21	Lê Chí Thành- Nguyễn Thị Thu	0,028	0,008	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 62 tờ 3	CY 589270	
22	Đỗ Huy Hán- Nguyễn Thị Thảo	0,032	0,012	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 314 tờ 4	CB 685995	
23	Nguyễn Thị Hà- Nguyễn Văn Thuật	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 1112, tờ 4	DB620720	
24	Trần Ngọc Cương - Vũ Thị Gấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 266(2), tờ 3	BM 094759	
25	Trần Xuân Hải - Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 166, tờ 6	DE 335060	
26	Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750(1)-1, tờ 4	CE 500978	
27	Nguyễn Văn Kiên - Nguyễn Thị Khôi	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 476, tờ số 04	BX 733908	
28	Lê Văn Dũng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750-1, tờ 04	CE 500978	
29	Nguyễn Thế Bắc - Hoàng Thị Châu Loan	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 499, tờ 18	DB 620560	
30	Nguyễn Xuân Thu	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395234	
31	Nguyễn Thị Thúy	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395247	
32	Nguyễn Thị Thảo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395277	
33	Nguyễn Xuân Đạt - Nguyễn Thị Phúc	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BB 315695	
34	Nguyễn Mạnh Hùng	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 771, tờ 9	BC 980452; DD 812751	
35	Nguyễn Mạnh Thành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 772, tờ 9	BE 138010; DD 812774	
36	Nguyễn Mạnh Việt	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 774, tờ 9	BE 138011; DD 812744	
37	Nguyễn Mạnh Vinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 773, tờ 9	BE 138012; DD 812773	
38	Nguyễn Thị Huệ	0,068	0,048	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BG 506027	
39	Đặng Hùng Thắng	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36+37, tờ 4	BG 506416	
40	Lê Minh Tiến	0,057	0,033	0,024	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BB 285885	
41	Nguyễn Quang Trung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	Đ 957552	
42	Kiều Văn Cường	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 31, tờ 36	AL 740400	
43	Nguyễn Văn Tuấn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 12, tờ 14	AE 717397	
44	Triệu Huy Tao	0,029	0,017	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 28(1), tờ 14	BN 581161	
45	Hoàng Xuân Khôi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	BM 046604	
46	Lê Bá Nghênh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 28(2), tờ 14	BN 581141	
47	Đặng Hùng Thắng	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36+37 tờ 04	BG 506416	
48	Nguyễn Thị Huệ	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 79 tờ 8	BG 506027	
49	Lê Minh Tiến- Lê Thị Kim	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6 tờ 6	BB 285885	
50	Nguyễn Xuân Hào- Nguyễn Thị Hường	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 37 tờ 33	BE 138013	
51	Nguyễn Văn Lợi - Nguyễn Thị Minh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 632, tờ 18	DE 626299	
52	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 633, tờ 18	DE 626286	
53	Ngô Thị Ngọc	0,038	0,022	0,016	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 129, tờ 15	AL740250	
54	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 633, tờ 18	DE 626286	
55	Nguyễn Văn Dũng - Nguyễn Thị Hiền	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 83, tờ 22	CL 722545	
56	Lê Chí Thanh - Nguyễn Thị Thu	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36(1), tờ 33	BV 170767	
57	Mai Song Hào	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 75, tờ 4	CD 026790	
58	Phạm Xuân Trường	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 100, tờ 4	DA 167510	
59	Cầm Bá Lữ	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 120, tờ 4	CP 185279	
60	Trần Thị Ba	0,028	0,020	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 221, tờ 6	E 681259	
61	Phan Văn Dân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 254, tờ 6	E 681258	
62	Nguyễn Thị Thoa	0,014	0,001	0,013	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 7	V 089684	
63	Đoàn Triệu Chuyên	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 76, tờ 45	CI 593579	
64	Trần Thị Đậu	0,028	0,022	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 180, tờ 60	CO 075196	
65	Đỗ Văn Hải	0,007	0,006	0,001	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 551, tờ 3	BA 844134	
66	Cao Thị Cấn	0,095	0,005	0,090	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 115, tờ 5	BA 844140	
67	Phạm Trọng Đại - Nguyễn Thị Thảo	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 71	DB 694560	
68	Đoàn Trung Sơn- Nguyễn Thị Bình	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 391, tờ 5	DB 658635	
69	Trần Thị Thúy Đình	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 356, tờ 60	CY 589067	
70	Lê Xuân Chính	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 627 tờ 2	BK 251275	
71	Đàm Khắc Khải	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 562 tờ 2	Y 070419	
72	Bùi Ngọc Sơn - Nguyễn Thị Hoa	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 647, tờ 03	AP 479903	
73	Nguyễn Ngọc Hội - Lê Thị Vời	0,071	0,055	0,016	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 446, tờ 2	BA 779085	
74	Cao Ngọc Thành	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 195, tờ 02	BA 844114	
75	Phạm Quốc Thành	0,063	0,023	0,041	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 60, tờ 89	CR 770795	
76	Nguyễn Khắc Toàn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 60+61, tờ 90	CB 685753	
77	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 111, tờ 91	BH 733377	
78	Lương Trọng Đại	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 183(1), tờ 90	CE 426982	
79	Nguyễn Hồng Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 70, tờ 80	CR 770704	
80	Phạm Quốc Chính	0,029	0,013	0,017	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 89	CR 770734	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
81	Nguyễn Ngọc Hùng	0,020	0,013	0,007	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 68, tờ 89	CP 127631	
82	Đỗ Xuân Lộc	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800266	
83	Nguyễn Anh Tuyên	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 21, tờ 3	A Q143754	
84	Lương Ngọc Hiếu	0,030	0,006	0,024	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 2	CV 291604	
85	Nguyễn Thị Huyền Linh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(2), tờ 54	BV 810936	
86	Đỗ Xuân Toàn	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800265	
87	Trịnh Tiến Định	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(1), tờ 6	BD 460202	
88	Bùi Thanh Hương	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(2), tờ 6	BD 460203	
89	Nguyễn Anh Sơn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 26, tờ 47	DB 694087	
90	Phạm Nguyễn Thu Thương	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(1), tờ 54	BV 810938	
91	Dương Văn Đông	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 90, tờ 70	CP 127635	
92	Lương Bá Dự	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 206, tờ 4	AQ 143596	
93	Dương Trung Du	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 88+89, tờ 70	CP 127681	
94	Lương Thị Lan	0,021	0,016	0,005	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 298, tờ 1	AE 717181	
95	Lương Trọng Đại	0,017	0,010	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 19, tờ 96	CD 891303	
96	Lương Ngọc Túc (Nguyễn Thị Cẩm)	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 297, tờ 1	BB 303610	
97	Đỗ Như Lai	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 15, tờ 70	CL 769183	
98	Dương Thị Xuân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 2, tờ 54	DD 131801	
99	Nguyễn Văn Xuân	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 52, tờ 15	CI 593996	
100	Nguyễn Xuân Văn -Lương Thị Nghĩa	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 1811 , tờ 17	DD 804815	
101	Lê Xuân Đăng	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 279, tờ 13	BO 503881	
102	Lê Xuân Thành	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 162, tờ 61	CT 625742	
103	Nguyễn Xuân Tiến	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 6, tờ 62	DD 812485	
104	Trương Quốc Sinh	0,048	0,008	0,040	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 196+213, tờ 34	CP 158704	
105	Lê Quý Nghị	0,017	0,012	0,005	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 140, tờ 61	DE 428254	
106	Lê Hồng Hải	0,019	0,017	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 72, tờ 14	AI 130553	
107	Nguyễn Thị Giang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 35, tờ 61	DA 168000	
108	Nguyễn Trọng Thà	0,019	0,011	0,008	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 23, tờ 71	DE 428257	
109	Lê Xuân Toàn	0,040	0,013	0,028	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 383, tờ 4	DE 463254	
110	Phạm Thị Thắm	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 51, tờ 62	AP 465725	
111	Nguyễn Đoàn Khánh- Nguyễn Thị Hoa	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 24 tờ 71	CT 625713	
112	Hoàng Thị Niên	0,032	0,025	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 368 tờ 4	CL 011496	
113	Cao Văn Bắc	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 90, tờ 21	CL 769745	
114	Đào Thị Huệ	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 621 tờ 12	DB 620936	
115	Lê Xuân Huy-Lê Thị Gái	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Phú Sơn	thửa 76 tờ 37	DD 131826	
116	Nguyễn Đức Vinh-Hoàng Thị Hào	0,016	0,009	0,007	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 9 tờ 13	AK 377314	
117	Đỗ Nhật Sơn	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 39, tờ 19	DD 753791	
118	Bùi Hoà Bình- Phạm Thị Lan	0,018	0,009	0,009	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 2+3 tờ 16	BC 961667	
119	Đàm Thị Quyền	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	thửa 411 tờ 20	DB 694239	
120	Nguyễn Sáng- Trịnh Hồng Vân	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	thửa 10 tờ 22	CP 127465	
121	Nguyễn Hữu Phước- Phạm Phương Thuý	0,016	0,013	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 50 tờ 5	DE 428258	
122	Trương Ngọc Thành- Nguyễn Thị Lệ	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 17	BH 803991	
123	Trương Ngọc Sơn- Hoàng Thị Mai Hoa	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 18	BH 803992	
124	Lê Thị Thu Hiền- Trương Ngọc Quỳnh- Trương Ngọc Cườ	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 41 tờ 19	CO 097046	
125	Kiều Quang Tuấn	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 145, tờ 5	BP 951966	
126	Nguyễn Thế Đồng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 99, tờ 12	CL 725905	
127	Nguyễn Văn Minh	0,015	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 92, tờ 10	BH 800834	
128	Lê Thị Luyến	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 89, tờ 11	BR 488620	
129	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 47, tờ 12	BD 460482	
130	Nguyễn Cẩm Ngọc	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 79, tờ 13	CR 718930	
131	Lê Thị Hoà	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 13, tờ 20	BO 424502	
132	Lê Kim Tùng	0,004	0,003	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 62 tờ 18	CR 718794	
133	Nguyễn Văn Thường	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 35 tờ 9	DD 951256	
134	Hoàng Ngọc Văn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 37 tờ 25	DA 050078	
135	Nguyễn Thanh Bình	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	thửa 34 tờ 26	DB 694391	
136	Lê Thị Luyến	0,020	0,008	0,012	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 89 tờ 11	BR 488620	
137	Trương Trọng Thế	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 122 tờ 10	BG 506686	
138	Trịnh Thị Hương Thủy	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 185 tờ 16	DD 812543	
139	Trần Đình Thế	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 774 tờ 3	E 0278317	
140	Đỗ Ngọc Thành	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 101 tờ 20	BP 333657	
141	Đoàn Hùng Khôa - Nguyễn Thị Hương	0,019	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(4), tờ 13	BV 713330	
142	Đoàn Thị Ngà	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(3), tờ 13	BX 733689	
143	Hoàng Kim Long - Cao Thị Hoà	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 61, tờ 21	CY 589908	
144	Nguyễn Thị Hà	0,068	0,006	0,062	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 40, tờ 73	CE 891100	
145	Nguyễn Kiên Cường	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 204, tờ 19	BH 803464	
146	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 110, tờ 66	DD 812121	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
147	Nguyễn Châu Linh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	thửa 212 tờ 76	DA 050952	
148	Nguyễn Thị Phurong- Nguyễn Khắc Thảo	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 67 tờ 07	BE 138665	
149	Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 143, tờ 65	CO 096732	
150	Nguyễn Trọng Sáng - Nguyễn Thị Hương	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 329, tờ 65	DD 070267	
151	Lê Quang Vinh	0,019	0,013	0,006	ODT	Phường Ngọc Trao	Thửa 254 tờ 9	DD 812103	
152	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 22	CY 459955	
153	Nguyễn Hữu Tân	0,080	0,045	0,035	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 7, tờ 07(BĐ 1993)	CL 725811	
154	Lê Thị Ngân	0,100	0,054	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 33, tờ 01(BĐ 1993)	BX 603606	
155	Nguyễn Thị Hào	0,019	0,012	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 42, tờ 01(BĐ 1993)	BL 331529	
156	Nguyễn Bá Toàn	0,055	0,046	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 67, tờ 01(BĐ 1993)	BH 803998	
157	Nguyễn Thị Khuyến	0,111	0,081	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 71, tờ 01(BĐ 1993)	G 081900	
158	Nguyễn Xuân Thương	0,069	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 161, tờ 01(BĐ 1993)	B 0753096	
159	Phạm Thị Dung	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 01(BĐ 1993)	AB 675106	
160	Nguyễn Việt Tâm	0,205	0,112	0,092	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 176, tờ 01(BĐ 1993)	C 081839	
161	Nguyễn Thị Hiền	0,033	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 182, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418099	
162	Lê Văn Tường	0,073	0,046	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 187, tờ 01(BĐ 1993)	D 0753175	
163	Bùi Huy Thìn	0,013	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AP 463715	
164	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AK 328619	
165	Lê Văn Diễn	0,040	0,022	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AE 131292	
166	Nguyễn Thị Nhuận	0,091	0,049	0,041	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AE 589950	
167	Nguyễn Hữu Mỏ	0,077	0,050	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 190, tờ 01(BĐ 1993)	BG 486905	
168	Lê Thị Phan	0,009	0,006	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 205, tờ 01(BĐ 1993)	BD 473288	
169	Hoàng Duy Khánh	0,220	0,120	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 268, tờ 01(BĐ 1993)	C 081213	
170	Nguyễn Thị Cúc	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 363, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418085	
171	Nguyễn Văn Hường	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 409839	
172	Trình Xuân Hiền	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046259	
173	Vũ Hoàng Tổng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BD 473222	
174	Đinh Thị Phương	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BD 473216	
175	Nguyễn Bá Văn	0,020	0,016	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	B 029141	
176	Lê Văn Đức	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 01(BĐ 1993)	BE 191962	
177	Nguyễn Hữu Hòa	0,061	0,033	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 412, tờ 01(BĐ 1993)	AG 066439	
178	Hoàng Văn Cư	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 414, tờ 01(BĐ 1993)	C 085352	
179	Phạm Thị Thu	0,138	0,072	0,067	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 417, tờ 01(BĐ 1993)	C 081298	
180	Nguyễn Bá Bình	0,066	0,043	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 418, tờ 01(BĐ 1993)	C 081645	
181	Phạm Văn Hoan	0,181	0,101	0,081	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 466, tờ 01(BĐ 1993)	C 081257	
182	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 474, tờ 01(BĐ 1993)	BA 844500	
183	Nguyễn Đình Khoai	0,037	0,025	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 515, tờ 01(BĐ 1993)	C 081643	
184	Nguyễn Thị Hải	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 01(BĐ 1993)	BA 838878	
185	Nguyễn Thị Vỹ	0,035	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 579, tờ 01(BĐ 1993)	BB 315560	
186	Nguyễn Thị Thanh	0,112	0,066	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 598, tờ 01(BĐ 1993)	C 081352	
187	Nguyễn Thị Liên	0,095	0,058	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 612, tờ 01(BĐ 1993)	C 081689	
188	Hoàng Văn Dũng	0,058	0,035	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 636, tờ 01(BĐ 1993)	AL 740234	
189	Lê Thị Hào	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 637, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 212795	
190	Hoàng Văn Chiến	0,056	0,032	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 01(BĐ 1993)	AM 982359	
191	Lê Đức Sốt	0,019	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046789	
192	Hoàng Duy Minh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 671, tờ 01(BĐ 1993)	G 087997	
193	Lê Đức Huy	0,044	0,027	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 680, tờ 01(BĐ 1993)	C 081177	
194	Trần Bá Dương	0,131	0,085	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 705, tờ 01(BĐ 1993)	C 081496	
195	Nguyễn Ngọc Châu	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 01(BĐ 1993)	AQ 143870	
196	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 935, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4606	
197	Nguyễn Ngọc Khanh	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1063, tờ 01(BĐ 1993)	CY 589144	
198	Nguyễn Hữu Duyên	0,034	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	HO 1430/2939	
199	Nguyễn Hữu Miến	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	AB 720078	
200	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4732	
201	Hoàng Văn An	0,076	0,048	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BH 800598	
202	Phạm Bá Tuy	0,236	0,126	0,110	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 34, tờ 02(BĐ 1993)	BN 596340	
203	Nguyễn Thị Nhiên	0,044	0,032	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 38, tờ 02(BĐ 1993)	C 081713	
204	Nguyễn Ngọc Chánh	0,062	0,041	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 39, tờ 02(BĐ 1993)	C 081404	
205	Lê Hữu Lân	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 02(BĐ 1993)	C 081204	
206	Phạm Văn Tuyền	0,057	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 02(BĐ 1993)	C 081543	
207	Trần Bá Quảng	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 75, tờ 02(BĐ 1993)	C 081490	
208	Phạm Văn Nền	0,133	0,076	0,056	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 81, tờ 02(BĐ 1993)	C 081106	
209	Phạm Đức Anh	0,037	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 83, tờ 02(BĐ 1993)	C 081243	
210	Phạm Văn Tâm	0,029	0,022	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 95, tờ 02(BĐ 1993)	BB 303500	
211	Nguyễn Thị Lý	0,103	0,062	0,042	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 98, tờ 02(BĐ 1993)	C 0814540	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
212	Phạm Văn Hiếu - Phạm Văn Biện	0,096	0,048	0,048	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 105, tờ 02(BĐ 1993)	C 0816548	
213	Phạm Thị Tú	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 116, tờ 02(BĐ 1993)	C 081786	
214	Nguyễn Văn Năng	0,079	0,049	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 134, tờ 02(BĐ 1993)	C 081665	
215	Nguyễn Văn Kỳ	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 140, tờ 02(BĐ 1993)	BP 372614	
216	Phạm Văn Chất - Hoàng Thị Minh	0,139	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 176, tờ 02(BĐ 1993)	BH 803917	
217	Nguyễn Văn Mậu	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 192, tờ 02(BĐ 1993)	C 081735	
218	Nguyễn Văn Tĩnh	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315539	
219	Nguyễn Văn Chương	0,044	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB315538	
220	Nguyễn Văn Tư	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315540	
221	Phạm Bá Dữ	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 02(BĐ 1993)	BE 148637	
222	Phạm Văn Chuyển	0,087	0,054	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 02(BĐ 1993)	BG 506240	
223	Lưu Đoàn Quế	0,091	0,083	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 251, tờ 02(BĐ 1993)	C 081269	
224	Nguyễn Hữu Minh	0,225	0,128	0,097	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 261, tờ 02(BĐ 1993)	C081822	
225	Lưu Đoàn Miên	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 305, tờ 02(BĐ 1993)	C 081985	
226	Phạm Bá Dữ	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BK 541665	
227	Hoàng Văn Ngữ	0,014	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 675, tờ 02(BĐ 1993)	AP 463749	
228	Trần Quốc Hưng - Trinh Thị Liên	0,020	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 688A, tờ 02(BĐ 1993)	Đ 957546	
229	Nguyễn Đức Tuấn	0,068	0,037	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 986998	
230	Nguyễn Minh Đức	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 987000	
231	Nguyễn Vũ Hạnh	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 707, tờ 02(BĐ 1993)	AG 502870	
232	Nguyễn Thị Dũng	0,065	0,037	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 767, tờ 02(BĐ 1993)	C 081944	
233	Hoàng Văn Thâm	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 147, tờ 03(BĐ 1993)	BC 961445	
234	Hoàng Văn Phúc	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 03(BĐ 1993)	BD 473605	
235	Phạm Văn Toàn	0,112	0,061	0,051	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 180, tờ 03(BĐ 1993)	BE 191585	
236	Nguyễn Đình Thao	0,151	0,086	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 03(BĐ 1993)	C 081564	
237	Trương Thị Chinh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 365, tờ 03(BĐ 1993)	BD 460614	
238	Nguyễn Đình Căn	0,056	0,029	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 03(BĐ 1993)	G 410384	
239	Nguyễn Đình Tất	0,096	0,058	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 397, tờ 03(BĐ 1993)	C 081849	
240	Nguyễn Thành Mong	0,076	0,040	0,036	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 401, tờ 03(BĐ 1993)	BD 421870	
241	Nguyễn Đình Biên	0,090	0,050	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 519, tờ 03(BĐ 1993)	C 081701	
242	Hồ Như Luận	0,062	0,034	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285490	
243	Hồ Như Nhân	0,064	0,035	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285489	
244	Trần Quang Căn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BC 980770	
245	Hồ Như Chính	0,042	0,023	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285491	
246	Hồ Như Chinh	0,034	0,022	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 521, tờ 03(BĐ 1993)	BH 733122	
247	Nguyễn Hữu Tương	0,031	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 03(BĐ 1993)	BM 096028	
248	Trịnh Xuân Trường	0,045	0,026	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 530, tờ 03(BĐ 1993)	BG 506918	
249	Nguyễn Thị Thoa	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 544, tờ 03(BĐ 1993)	A 375840	
250	Nguyễn Thị Phan	0,148	0,084	0,064	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 545, tờ 03(BĐ 1993)	B 029143	
251	Nguyễn Đình Tuyền	0,140	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 554, tờ 03(BĐ 1993)	B 022849	
252	Phạm Văn Oánh	0,077	0,052	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 633, tờ 03(BĐ 1993)	C 081847	
253	Trịnh Thị Liên	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 713, tờ 03(BĐ 1993)	BN 596701	
254	Nguyễn Đình Chiêu	0,174	0,112	0,062	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 400+401, tờ 03(BĐ 1993)	C 081838	
255	Nguyễn Thị Hương	0,110	0,065	0,045	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 9, tờ 06 (BĐ 2012)	CB 765210	
256	Lê Văn Cường	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 06 (BĐ 2012)	CV 291079	
257	Nguyễn Thị Thoi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 80, tờ 1(BĐ 1993)	D 0418468	
258	Nguyễn Hoàng Khiêm	0,045	0,041	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1054, tờ 1(BĐ 1993)	C 081272	
259	Phạm Thị Canh	0,042	0,033	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1055, tờ 1(BĐ 1993)	C 081416	
260	Phạm Văn Thich	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1064, tờ 1(BĐ 1993)	C 081225	
261	Nguyễn Thị Phương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 41, tờ 10(BĐ 2012)	CP 127287	
262	Lê Đình Khải	0,005	0,005	0,001	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 109, tờ 11(BĐ 2012)	CP 127118	
263	Nguyễn Thị Dung	0,012	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 11(BĐ 2012)	CR 717744	
264	Lê Văn Dương	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 350, tờ 11(BĐ 2012)	CL 722841	
265	Nguyễn Thị Minh	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433, tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221828	
266	Nguyễn Thị Yến	0,041	0,036	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 567, tờ 11(BĐ 2012)	CA 345370	
267	Nguyễn Thị Sáp	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 577, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201955	
268	Nguyễn Thị Sáp	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 999, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201937	
269	Nguyễn Việt Tuấn	0,144	0,074	0,070	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1044, tờ 11(BĐ 2012)	CR 717357	
270	Nguyễn Thị Thế	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1047, tờ 11(BĐ 2012)	CT 650292	
271	Nguyễn Xuân Thành	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433(2), tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221965	
272	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 12(BĐ 2012)	CO 075563	
273	Nguyễn Văn Học	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 85, tờ 12(BĐ 2012)	CH 04872/226; CP 185983	
274	Nguyễn Thị Hải	0,069	0,041	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 87, tờ 12(BĐ 2012)	CK 231611	
275	Nguyễn Đình Thuật	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 12(BĐ 2012)	CL 722894	
276	Nguyễn Đình Khả	0,038	0,023	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221846	
277	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221834	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
278	Nguyễn Thị Thúy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221835	
279	Nguyễn Bá Đàm	0,078	0,044	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 290, tờ 12(BĐ 2012)	BV 228431	
280	Nguyễn Đình Thái	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 12(BĐ 2012)	CD 25951	
281	Nguyễn Thị Oanh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 35(1), tờ 12(BĐ 2012)	CD 259517	
282	Lê Xuân Huy	0,009	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 400, tờ 12(BĐ 2012)	CY 459056	
283	Hoàng Xuân Thùy	0,196	0,098	0,098	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 90, tờ 13(BĐ 2012)	CI 593098	
284	Nguyễn Đức Tuấn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 411, tờ 13(BĐ 2012)	CB 681131	
285	Hoàng Duy Đạt	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 513, tờ 13(BĐ 2012)	CT 650875	
286	Nguyễn Hữu Lưu	0,081	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 61, tờ 14(BĐ 2012)	CY 459352	
287	Phạm Văn Lực	0,037	0,033	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 81, tờ 14(BĐ 2012)	CA 345342	
288	Nguyễn Ngọc Sao	0,206	0,113	0,093	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 92, tờ 15(BĐ 2012)	CD 259528	
289	Nguyễn Thị Thương	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CA 312084	
290	Phạm Khắc Ninh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CQ 221919	
291	Nguyễn Văn Thiện	0,065	0,044	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 246, tờ 15(BĐ 2012)	CV 192785	
292	Nguyễn Tuấn Anh	0,136	0,085	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 354, tờ 15(BĐ 2012)	CV 187962	
293	Nguyễn Công Tào	0,133	0,089	0,044	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 370, tờ 15(BĐ 2012)	CT 650028	
294	Trình Văn Hải	0,019	0,016	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 394, tờ 15(BĐ 2012)	CO 096435	
295	Nguyễn Duy Tâm	0,030	0,022	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 426, tờ 15(BĐ 2012)	CL 611609	
296	Lưu Đoàn Thìn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 491, tờ 15(BĐ 2012)	CE 917541	
297	Nguyễn Công Bắc	0,011	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 15(BĐ 2012)	CA 345363	
298	Hoàng Thị Liên	0,054	0,039	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 86, tờ 16(BĐ 2012)	Bt 205256	
299	Ngô Thọ Bình	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675171	
300	Nguyễn Vũ Dư	0,162	0,094	0,068	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 304, tờ 2(BĐ 1993)	C 081947	
301	Lê Quang Hưng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 2(BĐ 1993)	BO 503088	
302	Đào Thị Hồng	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 2(BĐ 1993)	AL 776790	
303	Phạm Văn Như	0,049	0,032	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 357, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675178	
304	Vũ Đình Khoa	0,031	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 561, tờ 2(BĐ 1993)	BB 315105	
305	Lê Quang Dân	0,039	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 47, tờ 23(BĐ 2012)	CP 391341	
306	Hoàng Văn Bằng	0,065	0,040	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 89(1), tờ 23(BĐ 2012)	CO 096468	
307	Doãn Thanh	0,018	0,011	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 24(BĐ 2012)	BV 228443	
308	Nguyễn Hoàng Đoàn	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303874	
309	Nguyễn Hoàng Đình	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303873	
310	Trần Văn Khanh	0,042	0,030	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 278, tờ 25(BĐ 2012)	CQ 240219	
311	Phạm Văn thông	0,269	0,245	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 297, tờ 25(BĐ 2012)	CL 174532	
312	Phạm Văn Đình	0,187	0,104	0,084	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 297, tờ 25(BĐ 2012)	CS 438552	
313	Hoàng Văn Thiện	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 118, tờ 26(BĐ 2012)	CV 187035	
314	Hoàng Văn Ất	0,060	0,033	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 26(BĐ 2012)	CL 237472	
315	Lưu Thị Thu	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 609, tờ 26(BĐ 2012)	CX 750548	
316	Hoàng Thị Trang	0,077	0,038	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 114, tờ 27(BĐ 2012)	CP 391303	
317	Nguyễn Thị Oanh	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 26-27(BĐ 2012)	CA 345396	
318	Hoàng Tuấn Thanh	0,177	0,088	0,088	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 171, tờ 27(BĐ 2012)	CP 391304	
319	Nguyễn Vũ Mậu	0,033	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224, tờ 27(BĐ 2012)	CL 174559	
320	Nguyễn Ngọc Hiền	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 764, tờ 27(BĐ 2012)	CV 750594	
321	Nguyễn Ngọc Thìn	0,064	0,042	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 765, tờ 27(BĐ 2012)	CX 750562	
322	Hồ Thị Quế	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 15, tờ 28(BĐ 2012)	CA 345388	
323	Nguyễn Việt Lực	0,060	0,040	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 28(BĐ 2012)	CP 391346	
324	Nguyễn Thị Gán	0,044	0,024	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330, tờ 28(BĐ 2012)	CE 945613	
325	Lê Văn Thanh	0,039	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330(3), tờ 28(BĐ 2012)	CO 075216	
326	Nguyễn Thiên Tuấn	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 366, tờ 28(BĐ 2012)	CQ 240215	
327	Hồ Như Năm	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 502, tờ 28(BĐ 2012)	CS 486591	
328	Nguyễn Kim Chung	0,039	0,034	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 505, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438011	
329	Nguyễn Kim Anh	0,035	0,030	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 506, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438017	
330	Nguyễn Kim Thoa	0,120	0,115	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 112, tờ 4(BĐ 2012)	C 081456	
331	Nguyễn Hữu Năm	0,032	0,026	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 45, tờ 3(BĐ 1993)	D 0418055	
332	Nguyễn Hữu An	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 14, tờ 34(BĐ 2012)	CD 092822	
333	Nguyễn Bá Luân	0,026	0,022	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005749	
334	Nguyễn Bá Lý	0,041	0,037	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005748	
335	Nguyễn Bá Sơn	0,058	0,031	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 34(BĐ 2012)	CE 010134	
336	Nguyễn Đình Thương	0,169	0,090	0,080	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 193+194, tờ 34(BĐ 2012)	CV 201973	
337	Trần Thị Thức	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 221, tờ 35(BĐ 2012)	CE 945635	
338	Hoàng Minh Nhật	0,185	0,170	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 286, tờ 35(BĐ 2012)	CV 187056	
339	Nguyễn Đình Diên	0,154	0,087	0,067	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 288, tờ 35(BĐ 2012)	CE 917550	
340	Phạm Văn Năng	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 496, tờ 35(BĐ 2012)	CO 075219	
341	Phạm Thị Vân	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 552, tờ 35(BĐ 2012)	CS 438550	
342	Nguyễn Văn Bằng	0,090	0,075	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 256, tờ 36(BĐ 2012)	CS 438505	
343	Nguyễn Việt Thi	0,042	0,032	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(3), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174523	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
344	Nguyễn Việt Ninh	0,077	0,057	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(2), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174521	
345	Nguyễn Thế Tâm	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 68, tờ 37 (BĐ 2012)	DD 229541	
346	Nguyễn Kim Minh	0,009	0,008	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 11, tờ 37(BĐ 2012)	CD 005767	
347	Hồ Như Tới	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 37(BĐ 2012)	CR 614200	
348	Nguyễn Do Khang	0,061	0,046	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 4(BĐ 1993)	BB 315581	
349	Trần Văn Chúc	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 4(BĐ 1993)	BG 484638	
350	Nguyễn Trọng Lâm	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 104, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473639	
351	Hồ Thị Chuông	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 58, tờ 4(BĐ 1993)	C 081594	
352	Nguyễn Thị Hương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	AI 048780	
353	Nguyễn Quốc Hội	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236, tờ 36(BĐ 1993)	CL 722086	
354	Nguyễn Quốc An	0,057	0,034	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236(3), tờ 36(BĐ 1993)	CL 722088	
355	Đào Thị Hoa	0,093	0,087	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	C 081757	
356	Nguyễn Văn Lý	0,132	0,076	0,056	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 4(BĐ 1993)	C 081789	
357	Nguyễn Văn Thìn	0,065	0,056	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 4(BĐ 1993)	BI 675433	
358	Đường Xuân Hùng	0,036	0,028	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 171, tờ 4(BĐ 1993)	BC 986293	
359	Nguyễn Văn Thọ	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 177, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473211	
360	Nguyễn Thị Hương	0,094	0,057	0,037	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 183, tờ 4(BĐ 1993)	C 081959	
361	Hồ Như Chi	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 283, tờ 4(BĐ 1993)	C 081888	
362	Đào bá Thuận	0,188	0,128	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 188, tờ 4(BĐ 1993)	BN 581937	
363	Nguyễn Văn Kế - Nguyễn Văn Miên	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 195, tờ 4(BĐ 1993)	C 081381	
364	Nguyễn Thiên Bảo	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 223, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418596	
365	Nguyễn Thiên Ban	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 4(BĐ 1993)	BE 138429	
366	Nguyễn Kim Tiến	0,051	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 228, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418151	
367	Nguyễn Văn Thức	0,034	0,027	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 255, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473650	
368	Hồ Như Long	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(3), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094365	
369	Hồ Như Nha	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(2), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094354	
370	Hồ Như Ba	0,129	0,109	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 428, tờ 4(BĐ 1993)	C 081427	
371	Hoàng Thị Mùi - Nguyễn Do Triền	0,160	0,090	0,070	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 437, tờ 4(BĐ 1993)	C 081703	
372	Lâm Thị Đình	0,147	0,083	0,063	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 449, tờ 4(BĐ 1993)	BL 214687	
373	Hồ Như Bình	0,063	0,055	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 455, tờ 4(BĐ 1993)	C 081592	
374	Nguyễn Thiên Bôn	0,085	0,080	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 3(BĐ 1993)	B 0413459	
375	Hồ Công Thủ	0,046	0,036	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 43+44, tờ 4(BĐ 1993)	C 081766	
376	Nguyễn Thị Nga	0,085	0,073	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 2(1), tờ 43(BĐ 2012)	CP 391273	
377	Đới Văn Khánh	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 70, tờ 43(BĐ 2012)	CV 291054	
378	Nguyễn Thị Diệp	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 6(BĐ 2012)	CV 291079	
379	Lê Văn Bao	0,067	0,007	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 717, tờ 6(BĐ 2012)	DD 229541	
380	Lê Duy Tuấn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 1	AB 965326	
381	Nguyễn Văn Vy	0,112	0,012	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 43	DD 804828	
382	Lê Thị Ước	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 11	CP 185967	
383	Phạm Thị Thu	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 526, tờ 13	DD 229837	
384	Hoàng Văn Lực	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 32, tờ 4		
385	Nguyễn Văn Cấp	0,018	0,002	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 178, tờ 3	BH 733850; C 081809	
386	Nguyễn Duy Vời	0,070	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 156, tờ 26	CX 750596	
387	Hoàng Xuân Nờ	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 353, tờ 4	BH 803712	
388	Nguyễn Hữu Hồ	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 167, tờ 1	1029 QSDĐ	
389	Nguyễn Văn Sửu	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2	1085	
390	Phạm Văn Sơn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 119, tờ 34	CL 174530	
391	Nguyễn Văn Quỳnh	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 230, tờ 2	666 QSDĐ	
392	Phạm Khắc Liên	0,087	0,020	0,067	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 22, tờ 2	CL 524692	
393	Phạm Văn Hiến	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 2	C 081578	
394	Nguyễn Bá Sơn	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 1	G 128202	
395	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 1	BĐ 473215	
396	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 1	BĐ 473215	
397	Nguyễn Văn Tuấn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 125, tờ 34	BT 205275	
398	Mai Thị Long	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 648, tờ 27	CS 438551	
399	Trịnh Thị Giảng	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 307, tờ 3	214 QSDĐ	
400	Lưu Thị Hiền	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 206, tờ 26	CB 731517	
401	Nguyễn Thị Mai	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315133	
402	Nguyễn Văn Khiêm	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 564, tờ 27	CS 438099	
403	Nguyễn Văn Tư	0,096	0,040	0,056	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 761, tờ 27	CS 438100	
404	Nguyễn Thị Lê	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315131	
405	Nguyễn Vũ Bảy	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 157, tờ 3	BĐ 460679	
406	Lê Thị Tới	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 57, tờ 2	699 QSDĐ	
407	Nguyễn Văn Chính	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 4	C 081973	
408	Nguyễn Văn Bá	0,042	0,012	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 524, tờ 3	BB 315168	
409	Nguyễn Đình Hưng	0,093	0,073	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 370, tờ 3	206 QSDĐ	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
410	Hoàng Văn Khéo	0,075	0,020	0,055	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 2	C 081933	
411	Hoàng Văn Ngát	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 539, tờ 26	CH 389607	
412	Nguyễn Thị Sâm	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 43	CL 237088	
413	Lưu Thị Lơ	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 481, tờ 2	G 128254	
414	Nguyễn Vũ Đức	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224(3), tờ 27	CL 174117	
415	Nguyễn Đình Thục	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 358, tờ 3	C 081856	
416	Nguyễn Việt Bình	0,050	0,030	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 77, tờ 4	C 081447	
417	Nguyễn Thị Chới	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 91, tờ 4	C 081452	
418	Lê Văn Bình	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 429, tờ 4	C 081443	
419	Lê Văn Bình	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 429, tờ 4	C 081495	
420	Lê Đức Dương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 281, tờ 26	CQ 221944	
421	Hoàng Xuân Xinh	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 253, tờ 4	C 081701	
422	Phan Văn Khải	0,131	0,020	0,111	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 99, tờ 2	635 QSDĐ	
423	Nguyễn Thiên Quế	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 69, tờ 4	ST 369542	
424	Nguyễn Thị Hoà (Hùng)	0,129	0,020	0,109	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 315, tờ 3	ST 3461317	
425	Nguyễn Phúc Nghĩa	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 346, tờ 2	BA 838877	
426	Nguyễn Đình Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 3	226 QSDĐ	
427	Nguyễn Thị Nhất	0,097	0,020	0,077	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 116, tờ 3	D 0418176	
428	Nguyễn Thị Mỹ	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 24, tờ 4	C 081591	
429	Nguyễn Xuân Quang	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74(2), tờ 43	CP 391308	
430	Lê Trí Sàng	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 893, tờ 1	C 081266	
431	Nguyễn Công Kiến	0,109	0,020	0,089	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 266, tờ 2	1190	
432	Phạm Thị Lưu	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14	BX 603632	
433	Nguyễn Hữu Nghi	0,025	0,003	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 2	C 081556	
434	Hoàng Thị Hiền	0,083	0,063	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 3	C 081693	
435	Trương Văn Tài	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 54, tờ 2	BE 191290	
436	Lê Quốc Hoàng	0,051	0,031	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 22, tờ 2	BC 961008	
437	Phạm Thị Bằng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 8(BD 2012)	CX 750584	
438	Nguyễn Đình Thập	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 604 tờ 1	Số 375QSDĐ ngày 30/6/1994	
439	Trịnh Văn Toàn	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 296 tờ 2	BM 094314	
440	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369 tờ 22	CY 459355	
441	Nguyễn Việt Hạc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 374, tờ 04	O 081880	
442	Nguyễn Việt Thái - Đinh Thị Xuân	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 233, tờ 43	DD 070036	
443	Đinh Quang Cường	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 123, tờ 43	CV 187988	
444	Nguyễn Việt Thức	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 495, Tờ 37	DE 402402	
445	Đỗ Mạnh Trinh - Đỗ Thị Lý	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 495, tờ 37	DE 402402	
446	Phạm Văn Chiêu - Phạm Thị Hoa	0,028	0,006	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 553, tờ 25	DD 951485	
447	Trương Thanh Thành	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 9, tờ 1	BH 803490	
448	Trương Thanh Thành	0,027	0,019	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 9, tờ 1	BH 733736	
449	Đông Thị Nhung	0,094	0,079	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 141, tờ 1	AP 420982	
450	Nguyễn Thị Hương	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 584, tờ 2	Y 070428	
451	Hoàng Sỹ Trung Trịnh Thị Hương	0,016	0,014	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 1, tờ 3; Thửa 915, tờ 11	DA 016687	
452	Nguyễn Thị Hào	0,058	0,043	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 9, tờ 3	BM 094039	
453	Phạm Văn Hùng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 39, tờ 3	BA 838446	
454	Lê Thị Loan	0,016	0,015	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 40, tờ 3	BB 285731	
455	Hoàng Thị Ngọc	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 67, tờ 3	AE 793681	
456	Vũ Thị Thắm	0,026	0,021	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 134, tờ 3	AP 463813	
457	Phan Thị Kiều Linh	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 136, tờ 3	BB 315942	
458	Đỗ Thị Dung	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 139, tờ 3	V 322614	
459	Lê Việt Bảo Lê Thị Sánh	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 183, tờ 3	AM 982152	
460	Trần Văn Nông	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 184, tờ 3	AM 982036	
461	Phạm Thị Thông	0,009	0,008	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 194, tờ 3	AQ 143982	
462	Đàm Thị Sáu	0,018	0,017	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 200, tờ 3	BG 506148	
463	Trịnh Thị Hậu	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BH 803006	
464	Đám Sỹ Lỗi	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BL 395821	
465	Lê Hữu Đào	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 238, tờ 3	AM 962021	
466	Lê Bá Hải	0,030	0,025	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 250, tờ 3	BD 421541	
467	Phạm Thị Thái	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 307, tờ 3	AB 889852	
468	Phạm Văn Bình Lê Thị Chung	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 308, tờ 3	AB 889856	
469	Đỗ Khắc Quyền	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 259-1, tờ 3	BL 331151	
470	Lê Việt Bích	0,060	0,045	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 47, tờ 5	CT 626978	
471	Đông Thị Xuân	0,022	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 93, tờ 5	BH 803041	
472	Phạm Văn Nụ	0,057	0,042	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 49, tờ 7	AB 720003	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
473	Yên Văn Hưng	0,057	0,046	0,011	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 245, tờ 8	DB 636166	
474	Yên Văn Long	0,054	0,047	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 282, tờ 8	CP 182910	
475	Yên Văn Cường	0,036	0,032	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 390, tờ 8	DB 636164	
476	Phạm Hải Hùng Lê Thị Trang	0,016	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 391, tờ 8	CY 589971	
477	Phạm Khắc Dũng Lê Thị Thương	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 392, tờ 8	CY 589955	
478	Đỗ Thị Huệ	0,021	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 291, tờ 10	CS 561629	
479	Nguyễn Thị Thêu	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685574	
480	Lê Hữu Dũng	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33a, tờ 3	BA 779876	
481	Lê Hữu Trường	0,017	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33, tờ 3	BA 754253	
482	Yên Văn Dũng	0,170	0,085	0,085	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 203, tờ 5	BE 138304	
483	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685573	
484	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685573	
485	Lê Văn Tinh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 89, tờ 3	BD 421697	
486	Trương Duy Bình	0,016	0,008	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 388, tờ 12	CX 741197	
487	Bùi Thanh Bình	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 402, tờ 39	CH 136811	
488	Bùi Thanh Bình	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 403, tờ 39	CH 136812	
489	Mai Thành Long	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 672, tờ 40	CT 626613	
490	Nguyễn Thế Hoàng	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 45, tờ 38	CA 345083	
491	Vũ Ngọc Thắng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 15	DA 016641	
492	Nguyễn Đức Toàn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 13	CY 589084	
493	Lê Thị Quý	0,090	0,020	0,070	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 591, tờ 4	D 0163394	
494	Lê Xuân Tuấn - Nguyễn Thị Thín	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 224, tờ 1	Đ 957950	
495	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,021	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 218, tờ 3	BP 987951	
496	Lê Nhật Thảo - Ngô Thị Tâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 217, tờ 1	Đ 957841	
497	Trịnh Vinh Bình	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 95, tờ 16	CO 097799	
498	Nguyễn Văn Cường	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 333, tờ 30	CS 561199	
499	Trần Văn Khôn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 235, tờ 12	CT 626813	
500	Bùi Thanh Bình	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 401, tờ 39	CP 182537	
501	Hoàng Văn Dương (hông)	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 220, tờ 51	CX 751372	
502	Lê Quang Toại- Lê Thị Len	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 625 tờ 12	CQ 257947	
503	Nguyễn Hoàng Hợp- Lê Thị Xuân	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1093 tờ 6	AK 377084	
504	Lê Văn Cường- Lê Thị Lâm	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 431(1) tờ 15	CD 092806	
505	Bùi Duy Quang- Phạm Thị Hà	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 428 tờ 1	AD 393707	
506	Trần Văn Khôn-Trịnh Thị Hoa	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 235, tờ 2	CT 626813	
507	Đinh Tiến Thảo	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 412 tờ 37	DD 951223	
508	Trương Tiến Lễ	0,084	0,005	0,079	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 547 tờ 38	CV 298278	
509	Hoàng Quốc Đạt	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 233 tờ 1	CT 626817	
510	Bùi Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 522 tờ 22	CS 561453	
511	Nguyễn Sỹ Sơn - Ngô Thị Hương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1252, tờ 16	DE 428781	
512	Lương Tú Tào- Trần Thị Khuê	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 594 tờ 6	AL 740389	
513	Lương Tú Tào- Trần Thị Khuê	0,027	0,014	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 594 tờ 6	AG 729621	
514	Trịnh Ngọc Hoàn- Trần Thị Hà	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 106/9	CT 626607	
515	Phạm Văn Khanh- Lê Thị Nụ	0,060	0,010	0,050	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 540/22	DE 428309	
516	Lê Chí Phúc - Nguyễn thị Phương	0,052	0,028	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1104, tờ 25	DE 335514	
517	Nguyễn Duy Bài - Lê Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 268, tờ 25	CL 611375	
518	Lê Thế Đức	0,031	0,007	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 834, tờ 16	DD 070081	
519	Lê Thế Bàn	0,041	0,007	0,034	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 868, tờ 16	DD 070079	
520	Nguyễn Văn Thành	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 74, tờ 5	BR 581824	
521	Nguyễn Thanh Sơn- Lê Thị Loan	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 937, tờ 1	BI 622529	
522	Hoàng Tiên Lạc	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 857, tờ 20	DD 804885	
523	Lê Lương Ninh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(2), tờ 5	BN 596306	
524	Lê Lương Chính	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(3), tờ 5	BN 596303	
525	Cao Văn Cường	0,055	0,015	0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 229, tờ 21	CD 259657	
526	Lê Công Lợi	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 970, tờ 01	BG 508301	
527	Lê Công Lợi	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 83, tờ 16	CV 187638	
528	Đàm Cảnh Hưng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1221, tờ 05	BI 622579	
529	Nguyễn Minh Máy	0,087	0,020	0,067	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 08, tờ 23	CE 660076	
530	Lê Hữu Bón- Nguyễn Thị Lan	0,069	0,010	0,059	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 622 tờ 4	BX 750607	
531	Nguyễn Văn Xuân	0,089	0,020	0,069	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1812 tờ 21	CQ 221876	
532	Nguyễn Đăng Thế- Lê Thị Lân	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1230 tờ 5	AB 731015	
533	Trần Xuân Sâm	0,060	0,005	0,055	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 997, tờ 19	DD 131959	
534	Phạm Thị Huyền	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1184 tờ 17	DE 402443	
535	Phạm Thị Hằng	0,028	0,007	0,021	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1845 tờ 17	DE 402444	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
536	Nguyễn Thị Hương	0,031	0,007	0,025	ODT	Phường Đông Linh	Thửa 1089 tờ 25	CT 650531	
537	Tạ Văn Thắng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Linh	Thửa 839 tờ 20	CV 192904	
538	Lê Đình Chung- Lê Thị Ninh	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Linh	Thửa 853 tờ 19	BX 190920	
539	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,046	0,028	0,018	ODT	Phường Đông Linh	Thửa 7369, tờ 8	BM 094349	
540	Đoàn Thị Xoan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Linh	Thửa 739 , Tờ 8	BM 094349	
541	Lê Văn Phiên	0,019	0,018	0,002	ODT	Phường Long Anh	Thửa 316 , tờ 2	DD 812515	
542	Dương Đình Thức	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa 394 tờ 1	K 300988	
543	Trình Văn Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 120(3), tờ 6	CL 590867	
544	Nguyễn Chí Tôn- Nguyễn Thị Liên	0,087	0,020	0,067	ONT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 362, tờ 2	CP 182816	
545	Phạm Đăng Sỹ	0,047	0,019	0,028	ONT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 310, tờ 6	CA 340829	
546	Phạm Xuân Thủy	0,085	0,020	0,065	ONT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 594 tờ 6	CL 769828	
547	Lê Văn Hoà	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 695, tờ 1	BK 750403 + BH 800131	
548	Lê Văn Cử Lê Thị Diên	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 485, tờ 9	DD 951254	
549	Đỗ Văn Nam	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 91 tờ 2	BP 570514	
550	Nguyễn Thị Lan	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 1087 tờ 1	BC 031638	
551	Nguyễn Văn Tiến	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 670 tờ 4	AB 720104	
552	Trần Văn Anh	0,070	0,012	0,058	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 1312/9	CT 642310	
553	Lê Văn Diên	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 773, tờ 04	BH 782238	
554	Hoàng Thị Lý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 441-1, tờ 05	BH 794781	
555	Phạm Văn Nam	0,110	0,060	0,050	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 1143, tờ 1	CR 422295	
556	Lê Trọng Thạch	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 407-1, tờ 5	AG 031963	
557	Lê Trọng Thạch	0,090	0,040	0,050	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 449(1), tờ 5	CD 005939	
558	Lê Trọng Thạch	0,020	0,008	0,012	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 1364-1, tờ 5	BC 063106	
559	Phạm Thanh Hội	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 730-3, tờ 5	BC 940530	
560	Chu Văn Huệ	0,090	0,045	0,045	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 432, tờ 5	AD 819818	
561	Đỗ Sỹ Toàn	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 491, tờ 3	CP 158897	
562	Đào Xuân Ba	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 16, tờ 5	CD 005964	
563	Trần Văn Khang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 1457, tờ 5	DD 131101	
564	Đào Thế Sơn- Vũ Thị Duyên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 315(2) TỜ 5	CD 891936	
565	Vũ Minh Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 1528, tờ 1	DD 804769	
566	Phạm Nhật lệ	0,100	0,050	0,050	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 241 , tờ 02	S 256868	
567	Hoàng Kim Tuyết	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 528 tờ 5	CV 192526	
568	Nguyễn Ngọc Hùng - Trần Thị Hằng	0,080	0,060	0,020	ODT	Phường Quang Cát	Thửa 999, tờ 2	DD 131149	
569	Lê Văn Quyền	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-2, tờ 05	BĐ 353717	
570	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 474-3, tờ 05	BĐ 353718	
571	Lê Văn Dương - Nguyễn Thị Nghi	0,092	0,012	0,080	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-1, tờ 05	BĐ 353719	
572	Chu Đình Giác Nguyễn Thị Loan	0,046	0,007	0,039	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160-1, tờ 04	CL 722930	
573	Chu Đình Giác	0,027	0,007	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160 tờ 04	CL 722 322	
574	Trần Xuân Tấn	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 278-2, tờ 04	BC 002510	
575	Hoàng Văn Bắc	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 455, tờ 01, Bản đồ Địa chính xã Quảng Đông	AK 279903	
576	Lê Văn Thủy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 668, tờ 4	BV 411971	
577	Hồ Ngọc Nhuận Nguyễn Thị Thắng	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 01	CR 422737	
578	Hoàng Sỹ Tiến	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 714, tờ 01	CR 422065	
579	Lưu Tường Chuyết	0,043	0,007	0,036	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 202-1, tờ 1	BH 794409	
580	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 1	CV 201297	
581	Nguyễn Thị Lợi	0,022	0,003	0,019	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 77, tờ 3	DD 753996	
582	Lê Văn Thanh	0,039	0,018	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 684, tờ 3	CL 237082	
583	Lương Quốc Toán	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 635, tờ 4	DD 070645	
584	Nguyễn Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 521a, tờ 4	CK 246275	
585	Nguyễn Thị Nhiều	0,074	0,020	0,054	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 181, tờ 05	CQ 182822	
586	Cù Ngọc Hùng	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 105-3, tờ 5	BC 940321	
587	Nguyễn Đình Hùng	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1217, tờ 1	DA 016946	
588	Trình Hữu Kỳ- Trình Thị Tân	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 1	CR 422737	
589	Nguyễn Việt Phú	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 572, tờ 1	Số 00933/QSDD ngày 30/6/1994	
590	Nguyễn Quốc Vương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1113, tờ 1	CV 192695	
591	Nguyễn Đình Quyết- Lâm Thị Hoa	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1112, tờ 1	CV 192694	
592	Nguyễn Thị Hồng	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1115, tờ 01	CV 192697	
593	Nguyễn Đình Lương	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1117, tờ 01	CV 192696	
594	Nguyễn Việt Biên	0,064	0,010	0,054	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 980-2, tờ 01	BM 094795	
595	Cao Xuân Thủy	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 980, tờ 01	Số 00016/QSDD ngày 27/5/2003	
596	Lê Nhật Thắng	0,076	0,012	0,064	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 589-2, tờ 2	BH 608499	
597	Đoàn Như Long	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 260-1, tờ 6	BC 940234	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
598	Lê Thị Viện	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 537 tờ 4	CV 192635	
599	Phạm Khắc Lâm	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 301 tờ 6	E 0732723	
600	Lê Văn Cường	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 390 tờ 5	CV 192616	
601	Đình Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1260, tờ 1	DD 131834	
602	Đình Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1259, tờ 1	DD131835	
603	Mai Huy Hoàng - Lê Thị Huyền	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1214, tờ 01	DB 633272	
604	Nguyễn Thị Quyết	0,069	0,012	0,057	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 805, tờ 01	CX 750836	
605	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-2, tờ 1	BK 103926	
606	Nguyễn Hữu Thực	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 661-2/3	BK 782205	
607	Nguyễn Thị Quyết	0,059	0,006	0,050	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 805, tờ 01	CX 750836	
608	Nguyễn Xuân Tuấn	0,027	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-1, tờ 01	BK 103927	
609	Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-3, tờ 01	BK 103925	
610	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-2, tờ 02	BK 103926	
611	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187(1), tờ 1	CI 593240	
612	Phạm Văn Hà	0,014	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 179(1), tờ 1	CD 005943	
613	Nguyễn Đình Cảnh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 471-2, tờ 2	BL 245772	
614	Lê Thị Linh	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 919, tờ 4	DB 636476	
615	Lê Thu Thương	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 920, tờ 4	DB 636482	
616	Lê Văn Được - Nguyễn Thị Loan	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 921, tờ 4	DB 636478	
617	Lê Văn Được - Nguyễn Thị Loan	0,033	0,012	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 923, tờ 4	DB 636442	
618	Nguyễn Trung Thành	0,026	0,006	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 648, tờ 3	CP 185760	
619	Lê Thị Huệ	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 587, tờ 3	D 0753555	
620	Lê Xuân Hưng	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 4	BL 245183	
621	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 450 tờ 3	CK 191136	
622	Nguyễn Thị Thanh Hải	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1253 tờ 3	CR 717345	
623	Nguyễn Thị Lan Hương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 450(1) tờ 3	CI 593252	
624	Nguyễn Việt Chính	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 938 tờ 4	DD 070150	
625	Cao Văn Lộc	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 489(1) tờ 3	CH 136799	
626	Hoàng Quốc Vĩnh	0,125	0,100	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 429 tờ 4	BP 951422	
627	Hoàng Quốc Tiến	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 492 tờ 4	D 0299610	
628	Bùi Văn Đông	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 658 tờ 4	CQ 240351	
629	Bùi Văn Hoàng	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 657 tờ 4	CQ 240350	
630	Trần Sỹ Sơn	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 599 tờ 4	BH 794209	
631	Lê Quốc Tuấn	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-2	CP 391066	
632	Nguyễn Văn Thái	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-3	CP 391068	
633	Lê Xuân Hưng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 4	BL 245183	
634	Trần Sỹ Thanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(1) tờ 4	BL 245302	
635	Trần Sỹ Tiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(2) tờ 4	BL 245301	
636	Trần Sỹ Hải	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593 tờ 4	BL 245193	
637	Vũ Đình Ngự	0,053	0,014	0,039	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 628 tờ 4	Đ 942545	
638	Nguyễn Ngọc Khuê	0,063	0,007	0,056	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 985 tờ 4	CX 750225	
639	Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 445 tờ 4	BV 713800	
640	Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 420 tờ 4	BO 424215	
641	Lê Xuân Tạo	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 0	D 0293663	
642	Nguyễn Ngọc Quê	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 531	D 0293628	
643	Nguyễn Ngọc Nam	0,026	0,012	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 532-1 tờ 4	BK 103882	
644	Đào Đình Nam- Lê Thị Thủy	0,015	0,007	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1282 tờ 3	CV 201435	
645	Đào Đình Mai- Mai Thị Thanh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1281 tờ 3	CV 201436	
646	Lê Duy Tư	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 618(2) tờ 1	BK 103805	
647	Đào Đình Thơ	0,034	0,015	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 702 tờ 1	CV 201189	
648	Lê Trung Dũng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1173 tờ 1	CV 291960	
649	Trần Thị Đình	0,069	0,040	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 842 tờ 1	CL 722264	
650	Phạm Thị Ly	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 284 tờ 3	D 0753442	
651	Trần Văn Quang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 115 tờ 3	BC 063786	
652	Trần Thị Bê	0,094	0,060	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 831 tờ 2	CP 391772	
653	Lê Xuân Châu	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 482 tờ 3	C 180384	
654	Lê Xuân Tùng	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 3	D 0234313	
655	Lê Xuân Tân	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 278 tờ 3	C 180391	
656	Lê Hữu Thủy	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 915 tờ 2	G 580368	
657	Nguyễn Văn Thiệu	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 934 tờ 2	CD 005932	
658	Nguyễn Thị Khám	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-2, tờ 1	BP 333781	
659	Nguyễn Công Nguyễn	0,062	0,015	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-1, tờ 1	BP 333765	
660	Nguyễn Công Nghị	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 514, tờ 1	D 0293677	
661	Lê Thanh Chương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 499, tờ 1	CI 593239	
662	Lê Duy Chính	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200, tờ 1	CL 087030	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
663	Lê Duy Nghĩa	0,028	0,008	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(2), tờ 1	CL087032	
664	Lê Duy Thắng	0,024	0,008	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(1), tờ 1	CL 087031	
665	Lê Văn Long	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 364,tờ 1	E 0009443	
666	Nguyễn Văn Thao	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 114, tờ 1	E 0009441	
667	Lê Duy Lờ	0,046	0,041	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 642, tờ 1	D 0293204	
668	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 185(1),tờ 1	BN 494270	
669	Nguyễn Thị Ngát	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 182, tờ 1	CV 291288	
670	Phạm Bá Nam	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187, tờ 1	CV 291288	
671	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 661, tờ 3	Đ 942274	
672	Lâm Thúy Lệ	0,050	0,015	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 662, tờ 3	AG 203193	
673	Nguyễn Duy Hòa	0,034	0,029	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512(1),tờ 3	CD 092313	
674	Trịnh Đình Tứ	0,032	0,027	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512, tờ 3	CD 092312	
675	Nguyễn Trung Phương	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1284, tờ 3	CV 201679	
676	Nguyễn Trung Chính	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1285, tờ 3	CV 201678	
677	Lê Thị Gấm	0,052	0,014	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 380, tờ 3	D 0294369	
678	Trần Văn Dầu	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 408, tờ 3	E 0009562	
679	Vũ Đình Tự	0,029	0,015	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 535, tờ 3	BR 581732	
680	Vũ Đình Tự	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 519, tờ 3	D 0293440	
681	Phạm Yên Trường	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 264, tờ 3	AP 397965	
682	Trịnh Ngọc Mạnh	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402, tờ 3	BK 119069	
683	Trịnh Ngọc Trọng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-2, tờ 3	BK 119070	
684	Trịnh Ngọc Hợp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-1, tờ 3	BK 119071	
685	Nguyễn Sỹ Tuấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397, tờ 3	CV 192962	
686	Lê Vinh Hiệp	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 404, tờ 3	D 0334346	
687	Bùi Việt Diệp	0,017	0,015	0,002	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 260, tờ 3	G 774045	
688	Nguyễn Sỹ Tiến	0,046	0,033	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397+397(1), tờ 3	CB 765866	
689	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187,tờ 01	CI 593240	
690	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 4	CX 750943	
691	Trương Văn Sơn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 797-1, tờ 03	BC 867845	
692	Lê Trọng Thanh	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509(1), tờ 4	BK 782147	
693	Lê Xuân Hiếu- Lê Thị Thủy	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 992/4	CX 755721	
694	Nguyễn Quảng Toàn	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 348/1	H-04917/QSDD	
695	Nguyễn Thị Thương	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1183, tờ 2	CT 650640	
696	Nguyễn Đức Phúc	0,064	0,034	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 469+470, tờ 2	CD 891156	
697	Đàm Lê Hoàn	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 547, tờ 2	D 0893310	
698	Phạm Ngọc Sơn	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1162, tờ 2	DD 127331	
699	Phạm Ngọc Niê	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1305, tờ 2	DB 633850	
700	Nguyễn Đăng Mạnh	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1510, tờ 2	DD 804402	
701	Nguyễn Trọng Hồng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 789, tờ 2	BR 543849	
702	Trương Thị Hôi	0,051	0,036	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 684, tờ 2	BR 581331	
703	Lê Đình Minh	0,009	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 781, tờ 2	CT 650627	
704	Nguyễn Thế Tuyên	0,089	0,020	0,069	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 687, tờ 2	CT 650686	
705	Nguyễn Khắc Bắc	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 2	CI 593583	
706	Nguyễn Khắc Ty	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 459, tờ 2	D 0893956	
707	Nguyễn Trọng Thành	0,013	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 124-1, tờ 3	BT 220743	
708	Nguyễn Ngọc Thịnh	0,013	0,012	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 777, tờ 2	D 0983662	
709	Đàm Lê Phương	0,059	0,039	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 456, tờ 2	BO 503588	
710	Nguyễn Đức Cường	0,036	0,015	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1170, tờ 2	CV 291518	
711	Lê Hiệp	0,023	0,017	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481-1, tờ 2	BH 788154	
712	Nguyễn Đức Tâm	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 681, tờ 2	CS 486523	
713	Nguyễn Bá Duy	0,058	0,013	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 586, tờ 2	AB 980493	
714	Đàm Hữu Vinh	0,081	0,060	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 666, tờ 2	CQ 221918	
715	Nguyễn Thị Hiền	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 788, tờ 2	BE 080388	
716	Hoàng Ngọc Anh	0,027	0,011	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 712, tờ 3	CV 187539	
717	Nguyễn Bá Tuấn	0,102	0,020	0,082	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 657, tờ 2	D 0893972	
718	Nguyễn Đức Hùng	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 538, tờ 2	D 0893357	
719	Nguyễn Trọng Thuận	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 646, tờ 2	CI 584116	
720	Nguyễn Thị Minh	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 92, tờ 3	Y 657377	
721	Nguyễn Khắc Tuyên	0,024	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1489, tờ 2	DD 070300	
722	Nguyễn Thanh Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 482, tờ 2	D298032	
723	Nguyễn Đức Hạnh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 778, tờ 2	Y 657227	
724	Nguyễn Huy Nhâm	0,034	0,014	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 849, tờ 2	BL 245827	
725	Đàm Thị Cáp	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 865, tờ 2	D 0986782	
726	Phạm Thị Sai	0,082	0,020	0,062	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 853, tờ 2	D 0983691	
727	Nguyễn Trọng Lục	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1130, tờ 2	BO 355762	
728	Nguyễn Huy Hạnh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 957, tờ 2	BG 482187	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
729	Nguyễn Huy Vương	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 961, tờ 2	D 0983681	
730	Lê Mạnh Hà	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 922-2, tờ 2	CS 486542	
731	Nguyễn Thị Nhung	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 870, tờ 2	D 0983746	
732	Nguyễn Trọng Luật	0,038	0,030	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 751, tờ 2	BH 608809	
733	Nguyễn Trọng Tân	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1216, tờ 2	CV 201833	
734	Lê Văn Phú	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 983, tờ 2	AE 481203	
735	Nguyễn Đức Nguyễn	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 757, tờ 2	CV 187696	
736	Đàm Lê Nhiên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 886, tờ 2	D0983431	
737	Phạm Thị Nhiễm	0,031	0,023	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 988, tờ 2	BC 063798	
738	Đàm Thị Nương	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-1, tờ 2	BK 782411	
739	Đàm Lê Tuyên	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747, tờ 2	BK 782412	
740	Đàm Thị Tuyên	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-2, tờ 2	BK 782410	
741	Hoàng Ngọc Điểm	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 857, tờ 2	CE 426317	
742	Nguyễn Văn Nắp	0,085	0,065	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 81, tờ 2	D0983377	
743	Nguyễn Văn Lộc	0,035	0,014	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 661, tờ 1	BC 867872	
744	Nguyễn Văn Chính	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 806, tờ 1	BC 867873	
745	Dương Văn Đức	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1039, tờ 1	DA 167266	
746	Nguyễn Văn Nhật	0,104	0,020	0,084	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 575, tờ 1	D 0983067	
747	Lê Xuân Thịnh	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 658, tờ 1	BP 389954	
748	Đỗ Văn Nở	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 655, tờ 1	BG 533537	
749	Nguyễn Thị Gấm	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 433, tờ 1	AG 377602	
750	Nguyễn Văn Tuấn	0,072	0,011	0,060	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 478, tờ 5	AG 150938	
751	Vũ Văn Ba	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 457, tờ 5	D 0986839	
752	Hoàng Thị Hương	0,051	0,010	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 818, tờ 5	CV 291513	
753	Nguyễn Huy Nghiễm	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 538, tờ 5	E 0336846	
754	Nguyễn Thị Thu	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 470, tờ 5	BM 094960	
755	Nguyễn Huy Dũng	0,044	0,011	0,032	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 452, tờ 5	BR 543861	
756	Nguyễn Văn Hiền	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 505, tờ 5	E 0336350	
757	Nguyễn Huy Bình	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	BC 002236	
758	Nguyễn Văn Hạnh	0,032	0,010	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475-1, tờ 5	BE 118335	
759	Nguyễn Văn Năm	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475, tờ 5	BE 118336	
760	Nguyễn Văn Thanh	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 905, tờ 5	CY 459497	
761	Nguyễn Văn Thanh	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 906, tờ 5	DB 694687	
762	Nguyễn Văn Gia	0,510	0,020	0,490	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 347, tờ 5	E 0332301	
763	Trần Văn Thắng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 501a-1, tờ 5	BP 951090	
764	Vũ Văn Tư	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 448, tờ 5	E 0336908	
765	Vũ Văn Minh	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 5	E 0336938	
766	Phạm Văn Cờ	0,032	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 391, tờ 5	CH 298602	
767	Bùi Sỹ Tương	0,079	0,020	0,059	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 386, tờ 5	E 0335655	
768	Nguyễn Văn Liên	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 348, tờ 5	E 0335658	
769	Nguyễn Huy Đức	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 442, tờ 5	E 0336985	
770	Phạm Thị Chính	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-2, tờ 5	BL 245835	
771	Nguyễn Văn Quán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 569, tờ 5	E 0336834	
772	Bùi Thị Thùy Linh	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-2, tờ 5	BK 103615	
773	Bùi Hải Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 5	BK 103616	
774	Bùi Bình Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556, tờ 5	BK 103617	
775	Phạm Văn Duệ	0,063	0,045	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 259-1, tờ 5	CL 722613	
776	Nguyễn Hoài Thương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-2, tờ 5	BV 228674	
777	Nguyễn Huy Cường	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551, tờ 5	BV 228672	
778	Nguyễn Huy Hưng	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-1, tờ 5	BV 228673	
779	Nguyễn Huy Toàn	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 439, tờ 5	E 0336848	
780	Phạm Văn Thành	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-1, tờ 5	BL 245836	
781	Nguyễn Thị Dung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 550, tờ 5	E 0336889	
782	Nguyễn Văn Mạnh	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 292, tờ 5	Mở sêri	
783	Trần Văn Tứ	0,097	0,020	0,077	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 474, tờ 5	E 0336810	
784	Nguyễn Thế Sáng	0,019	0,008	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 507, tờ 3	CK 231265	
785	Nguyễn Thế Lâm	0,030	0,021	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 717, tờ 3	CX 750324	
786	Nguyễn Trung Thông	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 405, tờ 3	CL 611328	
787	Nguyễn Thị Hương	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-2, tờ 3	BK 103483	
788	Nguyễn Trọng Hưng	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-1, tờ 3	BK 103484	
789	Nguyễn Thị Hiền	0,029	0,012	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399, tờ 3	BK 103485	
790	Nguyễn Thị Toàn	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 284, tờ 3	D0983207	
791	Trần Huệ Hôn	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481, tờ 3	Y 610392	
792	Nguyễn Văn Tâm	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 520, tờ 3	Mở sêri	
793	Vũ Thị Vóc	0,038	0,014	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 592, tờ 3	CO 096259	
794	Trần Ngọc Tuấn	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282, tờ 3	CE 426376	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
795	Trần Ngọc Thắng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282-1, tờ 3	BV 713605	
796	Nguyễn Xuân Hương	0,042	0,035	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 409, tờ 3	BE 118338	
797	Trương Văn Tiên	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 408, tờ 3	D 0893381	
798	Nguyễn Thị Hồng	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 515-1, tờ 3	AG 031695	
799	Nguyễn Văn Mạnh	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 106, tờ 5	E 0336706	
800	Trần Huệ A	0,067	0,046	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 693, tờ 3	CR 717299	
801	Nguyễn Thế Thường	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 613, tờ 3	E 0336741	
802	Nguyễn Bá Sơn	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245885	
803	Nguyễn Thị Mai	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245886	
804	Nguyễn Bá Loan	0,031	0,005	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245887	
805	Nguyễn Thị Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245884	
806	Lê Xuân Thuận	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 663, tờ 3	E 0336740	
807	Nguyễn Thế Hải	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 555, tờ 3	E 0336785	
808	Nguyễn Thế Hùng	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 625, tờ 3	E 0336786	
809	Nguyễn Trọng Huân	0,092	0,020	0,072	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 312, tờ 5	E 0336784	
810	Nguyễn Trọng Tiến	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 214, tờ 5	AL 207336	
811	Nguyễn Thế Tre	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 626, tờ 3	E 0338750	
812	Nguyễn Thế Tho	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 620, tờ 3	CD 259791	
813	Nguyễn Thế Chính	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 607, tờ 3	E 0336733	
814	Nguyễn Trọng Linh	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 855, tờ 5	DD 127322	
815	Nguyễn Trọng Giang	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	DD 127323	
816	Nguyễn Huy Thục	0,077	0,020	0,057	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1006, tờ 2	D0893999	
817	Nguyễn Huy Quý	0,075	0,020	0,055	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1522, tờ 2	BC 002180	
818	Nguyễn Huy Khánh	0,036	0,010	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 4	BH 794362	
819	Nguyễn Huy Hòa	0,035	0,010	0,025	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5(1), tờ 4	BH 794367	
820	Hoàng Thị Lan	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 920, tờ 2	D 0983036	
821	Nguyễn Huy Định	0,141	0,020	0,121	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1005, tờ 2	D0983005	
822	Nguyễn Mạnh Lưu	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1008a, tờ 2	BK 091978	
823	Nguyễn Văn Hợp	0,025	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 58, tờ 4	Mở sổ seri	
824	Nguyễn Huy Cam	0,091	0,020	0,071	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 914, tờ 2	Mở sổ seri	
825	Trịnh Duy Cường	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482340	
826	Trịnh Duy Chung	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 526, tờ 4	D 0983549	
827	Trịnh Thị Xuân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(2), tờ 4	BV 675359	
828	Trịnh Duy Đồng	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(3), tờ 4	BV 675360	
829	Trịnh Duy Thanh	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(1), tờ 4	BV 713559	
830	Trịnh Duy Long	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 417, tờ 4	D 0933572	
831	Trịnh Duy Quang	0,053	0,010	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482341	
832	Vũ Thị Hạnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 647, tờ 2	Y 657394	
833	Nguyễn Tiên Nam	0,015	0,001	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 690, tờ 2	DB 633898	
834	Nguyễn Huy Nhung	0,095	0,020	0,075	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 824, tờ 2	D 0983673	
835	Hoàng Văn Thành	0,030	0,015	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 670(1), tờ 2	AG 377999	
836	Nguyễn Bá Bình	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 1	CA 312547	
837	Nguyễn Huy Giới	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1007, tờ 2	D 0893998	
838	Nguyễn Thế Thuận	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 553, tờ 3	E 0336783	
839	Nguyễn Thị Thu	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 1	BH 794361	
840	Vũ Thị Lan	0,105	0,053	0,053	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 464, tờ 4	D0983538	
841	Nguyễn Thị Quế	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1217, tờ 02	CV201837	
842	Nguyễn Thế Nhâm	0,031	0,026	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 621b, tờ 03	AG 377755	
843	Vũ Đình Ái	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 425, tờ 03	D 0983571	
844	Nguyễn Huy Tinh	0,098	0,020	0,078	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 438, tờ 5	E 0336843	
845	Phạm Văn Lan	0,083	0,020	0,063	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 359, tờ 5	E 0388990	
846	Nguyễn Thị Phương	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 968, tờ 2	D 0983666	
847	Nguyễn Thị An	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252-2, tờ 5	BL 388825	
848	Phạm Văn Thông	0,064	0,059	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 487, tờ 5	BH 788630	
849	Nguyễn Văn Năm	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252, tờ 5	E 0362962	
850	Đàm Lê Trung	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 688, tờ 2	H 950954	
851	Đàm Lê Thuận	0,047	0,010	0,037	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 928+834, tờ 2	AB 903433	
852	Vũ Trọng Thành	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 513, tờ 4	CH 298687	
853	Phạm Tùng Linh	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1096, tờ 01	DH 115730	
854	Lê Văn Thành	0,064	0,032	0,033	ONT	Xã Hoảng Đại	Thửa 1034, tờ 4	DD 127091	
855	Lê Đình Dương	0,066	0,040	0,026	ONT	Xã Hoảng Đại	thửa 316 tờ 4	DE 402811	
856	Lê Tiên Bộ	0,041	0,029	0,012	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 6, tờ 1	K 077424	
857	Lê Đình Hùng	0,128	0,040	0,088	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 43, tờ 3	DA 167856	
858	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 104, tờ 6	M 308958	
859	Nguyễn Hữu Hải	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 336, tờ 7	AE 162218	
860	Nguyễn Hữu Tú	0,058	0,020	0,038	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 7, tờ 24	AG 685950	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
861	Lê Đình Công	0,082	0,020	0,062	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 3, tờ 59	AH 537489	
862	Đỗ Thị Thom-Đỗ Thị Luyện	0,013	0,006	0,007	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 85, tờ 3	CT 625633	
863	Nguyễn Trọng Nguyên	0,069	0,047	0,022	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 7, tờ 88	BK 501268	
864	Lê Bá Thiết	0,034	0,029	0,005	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 6, tờ 92	Đ 843268	
865	Nguyễn Văn Thanh	0,084	0,025	0,059	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 10, tờ 102	Đ 843228	
866	Nguyễn Văn Trường	0,085	0,025	0,060	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 11, tờ 108	AH 537481	
867	Lê Cao Nghi	0,060	0,029	0,031	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 6, tờ 143	Đ 843262	
868	Nguyễn Quốc Hùng	0,037	0,029	0,008	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 10, tờ 157	Đ 843298	
869	Nguyễn Đăng Sáu	0,134	0,109	0,025	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 287, tờ 7	CV 192174	
870	Nguyễn Đình Cường	0,026	0,020	0,006	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 330, tờ 7	AC 072063	
871	Vũ Thị Hương	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 108a, tờ 6	AE 162235	
872	Lê Thị Tâm	0,027	0,013	0,014	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 71(2), tờ 3	CL 237185	
873	Nguyễn Đăng Phương	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 95c, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406195	
874	Nguyễn Đăng Cường	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 95b, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406194	
875	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 95a, tờ 4 (E 48 08 208 a)	BL 406193	
876	Ngô Thọ Quang	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 293, tờ 11	DD 229844	
877	Vũ Thị Cung	0,033	0,015	0,018	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 63a, tờ 3	BI 781194	
878	Lê Thị Phương	0,032	0,015	0,017	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 63b, tờ 3	BI 781197	
879	Phạm Ngọc Hải	0,065	0,029	0,036	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 47, tờ 9	Đ 843339	
880	Phan Văn Bảy	0,021	0,011	0,011	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 536b, tờ 7	BL 505505	
881	Phan Tuấn Hải	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 536c, tờ 7	BL 505506	
882	Phan Tuấn Long	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 536a, tờ 7	BL 505507	
883	Nguyễn Thị Lợi	0,052	0,030	0,022	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 50, tờ 07 (E 48 08 208 c)	AE 162219	
884	Lê Văn Hội Lê Thị Sinh	0,088	0,060	0,028	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 41, tờ 03	BK 225247	
885	Nguyễn Đăng Sơn- Nguyễn Thị Hải	0,023	0,008	0,015	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 95a, tờ 4	BL 406193	
886	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 104, tờ 6	M 308958	
887	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoảng Quang	Thửa 115a, tờ 07	BB 318341	
888	Hoàng Trọng Tuyền	0,025	0,008	0,017	ONT	Xã Thiệu Văn	thửa 1433, tờ 11	DD 131078	
889	Thiều Văn Ngọc	0,025	0,013	0,012	ONT	Xã Thiệu Văn	thửa 297, tờ 9	CD 010030	
890	Hà Văn Hải	0,115	0,025	0,090	ONT	Xã Thiệu Văn	thửa 7, tờ 9	BL 935066	
891	Trần Văn Xuyên	0,155	0,025	0,130	ONT	Xã Thiệu Văn	thửa 1, tờ 9	BL 935049	
892	Lê Hữu Cường	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 57, tờ 7	AB 680771	
893	Nguyễn Thị Thảo	0,014	0,010	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 594, tờ 9	CH 261896	
894	Bùi Văn Thao	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 574, tờ 11	BV 675699	
895	Đỗ Văn Long	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 237(1), tờ 14	BV 675610	
896	Trần Văn Quân	0,031	0,020	0,011	ODT	Xã Đông Vinh	Thửa 228, tờ 9	CV 201056	
897	Lê Hữu Cường	0,126	0,073	0,053	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 57, tờ 7	AB 680771	
898	Lê Văn Thiện	0,019	0,012	0,006	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 21, tờ 4	E 0334675	
899	Trần Thị Thủy	0,101	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 317, tờ 13	CD 891372	
900	Nguyễn Thọ Sáng	0,126	0,086	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 229, tờ 2	E 0274327	
901	Lê Minh Hân	0,028	0,017	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854, tờ 11	CD 891378	
902	Hoàng Thị Phương	0,028	0,017	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 4	Y 690422	
903	Nguyễn Thọ Thế	0,030	0,025	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 565, tờ 2	AB 705536	
904	Lê Văn Đình	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 7	D 6781904	
905	Mai Văn Hội	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 249, tờ 7	D 0675332	
906	Hoàng Ngọc Tài	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 380, tờ 4	D 0781223	
907	Lê Văn Hạnh	0,016	0,010	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854(1), tờ 11	CD 897377	
908	Mai Hùng Kiên	0,051	0,030	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 347, tờ 7	AB 614677	
909	Mai Hùng Sơn	0,115	0,063	0,053	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 346, tờ 7	BP 389447	
910	Trình Thị Diệp	0,093	0,056	0,036	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 70, tờ 5	D 0781033	
911	Nguyễn Văn Năm	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 341, tờ 2	AI 803502	
912	Nguyễn Văn Thuận	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 163, tờ 2	E 0334617	
913	Lê Khắc Khang	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 66, tờ 7	D 0781023	
914	Phan Xuân Tích	0,079	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 483, tờ 6	D 0781208	
915	Nguyễn Văn Tùng	0,129	0,089	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 168, tờ 7	D 0673933	
916	Lê Thị Hương (Thanh)	0,123	0,083	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 401, tờ 5	D 0781211	
917	Lê Văn Tuyền	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 263, tờ 5	AB 8807412	
918	Lê Văn	0,127	0,073	0,053	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 76, tờ 5	D 0751059	
919	Văn Công Luyện	0,125	0,085	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 436, tờ 6	D 0781111	
920	Lê Thị Mạnh	0,091	0,048	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 856, tờ 9	CE 945814	
921	Lê Văn Cử	0,086	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 142, tờ 7	D 0781046	
922	Nguyễn Văn Phúc	0,166	0,093	0,073	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 494, tờ 4	A 18235	
923	Phan Xuân Cường	0,044	0,027	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 94, tờ 4	D 913200	
924	Nguyễn Văn Xuân	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 307, tờ 2	E 0334601	
925	Lê Thị Hằng	0,088	0,058	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 328, tờ 2	E 0334640	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
926	Trần Thị Ngọc	0,094	0,057	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 87, tờ 4	E 0274352	
927	Lê Thị Tâm	0,030	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 559, tờ 9	CD 005693	
928	Hoàng Ngọc Y	0,123	0,071	0,051	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 304, tờ 4	D 0781226	
929	Hoàng Ngọc Thuần	0,043	0,032	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 592, tờ 4	D 0781278	
930	Trần Văn Bằng	0,067	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 86, tờ 4	E 0334698	
931	Hoàng Ngọc Tâm	0,085	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 125, tờ 6	D 0781315	
932	Nguyễn Thị Hân	0,236	0,186	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156,160, tờ 7	A 1800026	
933	Trần Văn Tâm	0,048	0,034	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 437, tờ 2	AD 712241	
934	Lê Khắc Tuấn	0,101	0,061	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 151, tờ 7	BR 511490	
935	Lê Đình Thành	0,035	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 740, tờ 9	CY 589835	
936	Lê Thị Tân	0,106	0,066	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 159, tờ 5	D 0781020	
937	Phạm Thị Thuý	0,063	0,039	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 8	CR 770311	
938	Trần Văn Hải	0,140	0,100	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 185, tờ 2	E 0333144	
939	Tạ Văn Thanh	0,026	0,016	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 678, tờ 4	AB 657398	
940	Trần Văn Lai	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 2	AB 614 861	
941	Nguyễn Thọ Dũng	0,029	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1666, tờ 9	CX 751921	
942	Phan Thị Xuân	0,084	0,047	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 143, tờ 13	CL 028293	
943	Phạm Tiến Thành	0,059	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 512, tờ 9	CL 087062	
944	Mai Văn Đoàn	0,076	0,043	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 249(1), tờ 13	CD 005611	
945	Lê Khắc Bích	0,083	0,052	0,032	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 43, tờ 5	D 0781653	
946	Nguyễn Thị Tha	0,117	0,069	0,049	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 4	E 0274350	
947	Nguyễn Văn Hoà	0,092	0,062	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 225, tờ 8	CE 945836	
948	Nguyễn Văn Đăng	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 224, tờ 8	CE 945837	
949	Lâm Bá Hải	0,027	0,016	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 129, tờ 4	A 1800534	
950	Phan Xuân Thành	0,302	0,161	0,141	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 420, tờ 6	A 18151	
951	Hoàng Quang Trường	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 502, tờ 4	O 975211	
952	Mai Văn Tỷ	0,171	0,095	0,075	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 247, tờ 7	D 0781011	
953	Lê Văn Hân	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 149, tờ 7	D 0781012	
954	Nguyễn Thị Hoa (thanh)	0,060	0,048	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 551, tờ 4	CY 589825	
955	Lê Khắc Cường	0,095	0,053	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 599, tờ 13	CL 028294	
956	Vũ Thị Tuyên	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 447, tờ 11	CH 261865	
957	Lê Văn Xuyên	0,133	0,077	0,057	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 80, tờ 5	D 0781080	
958	Nguyễn Văn Thắng	0,104	0,059	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 282, tờ 2	AB 614004	
959	Nguyễn Văn Ba	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 304, tờ 8	CD 005691	
960	Nguyễn Việt Tinh	0,026	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 204, tờ 14	CE 945899	
961	Trần Văn Sầu	0,073	0,047	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 17, tờ 4	AB 982487	
962	Trần Thọ Miên	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 606, tờ 9	CD 005651	
963	Trần Minh Quang	0,027	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 607, tờ 9	CD 005652	
964	Nguyễn Việt Sơn	0,024	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 14	CE 9645897	
965	Bùi Văn Sỹ	0,027	0,024	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 72, tờ 6	D0781304	
966	Hoàng Ngọc Hơi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 538, tờ 11	CB 681513	
967	Lê Thị Thành	0,027	0,017	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 127, tờ 4	W 300693	
968	Lê Văn Bản	0,050	0,035	0,015	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 654, tờ 4	D0781349	
969	Lê Văn Liêu (Quyên)	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 154, tờ 5	D 0781075	
970	Lê Khắc Bình	0,146	0,083	0,063	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 5	D 0781069	
971	Lê Thanh Hoa	0,207	0,113	0,093	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 87, tờ 5	D 0781381	
972	Lê Hữu Phong	0,087	0,079	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 620, tờ 13	CX 751906	
973	Lê Thị Phú	0,025	0,016	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 619, tờ 13	CX 751904	
974	Nguyễn Văn Hiệp	0,031	0,021	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 56, tờ 4	E 0334759	
975	Nguyễn Thị Bình	0,130	0,075	0,055	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 161, tờ 8	CA 303613	
976	Lê Công Biên	0,032	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 568, tờ 9	CD 005642	
977	Lê Thị Hồng Thư	0,013	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 561, tờ 9	CD 005641	
978	Lê Đình Hoan	0,012	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005644	
979	Lê Đình Luân	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005643	
980	Lê Hữu Lượng	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 82, tờ 5	CD 005542	
981	Lê Văn Tuấn	0,080	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 147, tờ 7	D0781047	
982	Võ Kim Dũng	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 84, tờ 4	E 0338150	
983	Vũ Thanh Tuyên	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 4	AB 614787	
984	Lê Đình Chính	0,060	0,035	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 361, tờ 9	CA 303681	
985	Lê Khắc Văn	0,240	0,130	0,110	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 61, tờ 7	D 0781024	
986	Trần Văn Hoat	0,037	0,024	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 567, tờ 9	CD 257233	
987	Trần Văn Hưng	0,034	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 605, tờ 9	CL 769230	
988	Hoàng Đắc Hà	0,192	0,119	0,074	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 316, tờ 4	E 0333140	
989	Nguyễn Văn Thanh	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 302, tờ 2	D 160134	
990	Mai Văn Loan	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 153, tờ 5	D 0781874	
991	Nguyễn Văn Long	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 313, tờ 9	E 0334634	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số mặt bằng quy hoạch được phê duyệt	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
992	Lê Đình Năm	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 309, tờ 2	E 0334638	
993	Lê Văn Minh	0,102	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 660, tờ 4	D 781346	
994	Nguyễn Việt Thoai	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1701, tờ 9	Đ 131027	
995	Nguyễn Thị Anh	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1700, tờ 9	Đ 131029	
996	Lê Khắc Chân	0,253	0,137	0,117	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 51, tờ 5	D 07810122	
997	Hoàng Ngọc Bách	0,109	0,065	0,045	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 602, tờ 4	D 975564	
998	Phan Xuân Quý	0,098	0,054	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 136, tờ 14	CD 891312	
999	Phan Xuân Khoa	0,051	0,028	0,023	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 155, tờ 14	CD 891313	
1000	Phan Xuân Đỉnh	0,038	0,021	0,016	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156, tờ 14	CD 891314	
1001	Hồ Sỹ Năm	0,040	0,030	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 278, tờ 2	E 0334709	
1002	Vân Thị Bình	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 407, tờ 14	DB 694047	
1003	Hà Sỹ Thắng	0,021	0,014	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 27 tờ 7	AB 671 730	
1004	Hà Sỹ Toàn	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 28 tờ 7	AB 671 729	
1005	Lê Văn Thụy	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 04	BV 411971	
3.9	Giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất các thửa đất nhỏ hẹp theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa								
1	Giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn thành phố Thanh Hoá.	0,004		0,004	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 43, tờ BD số 01	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	
		0,017		0,017	ODT	Phường Đông Thọ	- Thửa 113 tờ BD 51 - Thửa 324/tờ BD 51; -Thửa 215/tờ BD 52 (thửa 123); - Thửa 310/tờ BD số 51 - Thửa: 342+343 tờ BD số 61		
		0,029		0,029	ODT	Phường Đông Vệ	Các thửa: 13,14,15,16,17, 27, 28, 29, 32, tờ BD số 115; Thửa 69, 106, tờ BD số 39; Thửa 262 tờ BD 108;		
		0,031		0,031	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 92, tờ BD số 31; Thửa 68 tờ BD 07; Thửa 07, 09 tờ BD số 88; Thửa 56, tờ BD 03; Thửa 40, tờ BD số 03; Thửa 04, tờ BD số 74; Thửa 67 tờ BD số 90		
		0,024		0,024	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 04, 16, 13 tờ BD 12; Thửa 261,262, 278, 14, 64, 04 tờ BD 05,		
		0,005		0,005	ODT	Phường Đông Hải	Không số thửa (giáp thửa 496), tờ BD 04; Thửa 225, tờ BD 03		
		0,008		0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, 33+34 tờ BD số 10; - Thửa 90, 45 tờ BD số 61; - Thửa 107 tờ BD 50; - Thửa 03/ tờ BD 61 - Thửa 151, 152, 153, 155, 183, 179, 182, 226, 248/ tờ BD số 49; - Thửa 84, 45/tờ BD số 61; - Thửa 32 tờ BD số 70; - Thửa 24 tờ BD số 52; - Thửa 168 tờ BD số 70		
		0,004		0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	- Không số thửa (giáp Thửa 62/tờ BD số 59)		
		0,001		0,001	ODT	Phường Ngọc Trao	- Không số thửa (giáp Thửa 72/tờ BD số 4)		
		0,002		0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 295 BD 30		
		0,007		0,007	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 301, tờ BD số 15		
		0,001		0,001	ODT	Phường Ba Đình	- Không số thửa (giáp Thửa 108/tờ BD số 4) - Không số thửa (giáp Thửa 321/tờ BD số 13) - 19m2		
		0,005		0,005	ODT	Phường Phú Sơn	- Không số thửa (giáp Thửa 477/tờ BD số 12) - 27.1m2		
		0,002		0,002	ODT	Phường Phú Sơn	- Thửa 181/tờ BD số 14 - 24m2		
		0,004		0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Một phần diện tích 426, 435 tờ BD số 3		
		0,013		0,013	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 147 tờ BD 16; Thửa 87 tờ BD 23; Thửa 01, tờ BD số 11; Thửa 141, tờ BD số 19		

